**ỦY BAN NHÂN DÂN**

**TỈNH HẬU GIANG**

**\*\*\*\*\***

**DỰ THẢO ĐỀ ÁN**

**PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG,**

**THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

**TỈNH HẬU GIANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025,**

**ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**Hậu Giang, 11/8/2020**

# MỤC LỤC

[MỤC LỤC i](#_Toc48006526)

[MỞ ĐẦU 1](#_Toc48006527)

[I. SỰ CẦN THIẾT 1](#_Toc48006528)

[II. CƠ SỞ PHÁP LÝ 2](#_Toc48006529)

[III. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 3](#_Toc48006530)

[3.1 Mục đích 3](#_Toc48006531)

[3.2 Quan điểm xây dựng đề án 3](#_Toc48006532)

[IV. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN 4](#_Toc48006533)

[4.1 Phạm vi của đề án 4](#_Toc48006534)

[4.2 Đối tượng của đề án 4](#_Toc48006535)

[V. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN 4](#_Toc48006536)

[PHẦN I ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ VÀ NGUỒN LỰC LIÊN QUAN TỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH 6](#_Toc48006537)

[I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TỈNH HẬU GIANG 6](#_Toc48006538)

[1.1 Vị trí địa lý 6](#_Toc48006539)

[1.2 Đặc điểm khí hậu, thời tiết 6](#_Toc48006540)

[1.3 Đặc điểm địa hình 7](#_Toc48006541)

[1.4 Đặc điểm thủy văn, dòng chảy 8](#_Toc48006542)

[1.5 Tài nguyên thiên nhiên 10](#_Toc48006543)

[II. CÁC NGUỒN LỰC KINH TẾ - XÃ HỘI 26](#_Toc48006544)

[2.1 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh 26](#_Toc48006545)

[2.2 Dân số, lao động và việc làm 27](#_Toc48006546)

[2.3 Tình hình thu nhập, đời sống dân cư 27](#_Toc48006547)

[2.4 Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội 27](#_Toc48006548)

[2.6 Đánh giá chung các vấn đề kinh tế - xã hội đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh 30](#_Toc48006549)

[PHẦN II ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẬU GIANG 32](#_Toc48006550)

[I. TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP 32](#_Toc48006551)

[II. HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN 32](#_Toc48006552)

[2.1. Tình hình sản xuất lúa 32](#_Toc48006553)

[2.2 Tình hình sản xuất cây ăn trái 34](#_Toc48006554)

[2.3 Tình hình phát triển chăn nuôi 35](#_Toc48006555)

[2.4 Tình hình phát triển thủy sản 36](#_Toc48006556)

[2.5 Tình hình phát triển lâm nghiệp 38](#_Toc48006557)

[2.6 Năng lực sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông sản 39](#_Toc48006558)

[2.7 Các hình thức tổ chức sản xuất và phát triển KTHT 39](#_Toc48006559)

[2.8 Đánh giá lợi thế so sánh nông nghiệp tỉnh Hậu Giang 39](#_Toc48006560)

[III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2014 ĐẾN NAY 40](#_Toc48006561)

[3.1 Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2014 - 2016 và định hướng đến năm 2020 (gọi tắt là Đề án 1000) 40](#_Toc48006562)

[3.2 Đề án về nâng cao chất lượng hoạt động của Hợp tác xã (HTX) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2014 - 2016 và định hướng đến năm 2020 42](#_Toc48006563)

[3.3 Đề án trạm phát triển trạm bơm điện ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020 (gọi tắt là Đề án Trạm bơm điện) 45](#_Toc48006564)

[3.4 Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020 (gọi tắt là Đề án giống) 47](#_Toc48006565)

[IV. PHÂN TÍCH DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH 49](#_Toc48006566)

[4.1 Dự báo xu thế phát triển (05 năm, kế hoạch đến năm 2030) 49](#_Toc48006567)

[4.2 Phân tích thị trường một số ngành hàng chủ lực và có lợi thế cạnh tranh của tỉnh Hậu Giang 50](#_Toc48006568)

[Phần III MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 71](#_Toc48006569)

[I. MỤC TIÊU 71](#_Toc48006570)

[1.1 Mục tiêu chung 71](#_Toc48006571)

[1.2 Mục tiêu cụ thể 71](#_Toc48006572)

[II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN 71](#_Toc48006573)

[2.1 Định hướng chung 71](#_Toc48006574)

[2.2 Định hướng cụ thể 72](#_Toc48006575)

[2.3 Định hướng và giải pháp phát triển các ngành hàng nông sản chủ lực 73](#_Toc48006576)

[III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 81](#_Toc48006577)

[3.1 Về cơ chế chính sách 81](#_Toc48006578)

[3.2 Về tài chính 81](#_Toc48006579)

[3.3 Về ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và nhân rộng mô hình 82](#_Toc48006580)

[3.4 Về đào tạo nguồn nhân lực 82](#_Toc48006581)

[IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CỤ THỂ 83](#_Toc48006582)

[2. Phân tích, dự báo thông tin thị trường một số ngành hàng có lợi thế sản xuất tại tỉnh Hậu Giang 83](#_Toc48006583)

[V. KHÁI TOÁN TỔNG NHU CẦU VỐN 84](#_Toc48006584)

[5.1 Vốn đầu tư 84](#_Toc48006585)

[5.2 Cơ cấu nguồn vốn 84](#_Toc48006586)

[5.3 Phân kỳ đầu tư 84](#_Toc48006587)

[VI. HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN 84](#_Toc48006588)

[6.1 Hiệu quả kinh tế 84](#_Toc48006589)

[6.2 Hiệu quả xã hội 84](#_Toc48006590)

[6.3 Hiệu quả về môi trường 84](#_Toc48006591)

[VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 84](#_Toc48006592)

[7.1 Tiến trình thực hiện 84](#_Toc48006593)

[7.2 Lộ trình thực hiện 85](#_Toc48006594)

[7.3 Phân công thực hiện 85](#_Toc48006595)

[Phụ lục Bộ tiêu chí đánh giá mô hình HTX điểm tỉnh Hậu Giang 88](#_Toc48006596)

# MỞ ĐẦU

## I. SỰ CẦN THIẾT

Trong những năm gần đây, tình hình sản xuất nông nghiệp của tỉnh luôn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu gây sạt lỡ, hạn và xâm nhập mặn, dịch bệnh trên động, thực vật,… gây áp lực lớn cho sự phát triển của ngành Nông nghiệp. Do đó thời gian qua tỉnh đã xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện nhiều chương trình, đề án nhằm thực thi các chính sách thúc đẩy chuyển đổi trong sản xuất nông nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Cụ thể trong giai đoạn 2016 – 2020, ngành Nông nghiệp đã xây dựng và triển khai thực hiện 04 đề án, gồm: (1) Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2014 - 2016 và định hướng đến năm 2020 *(gọi tắt là Đề án 1000)*; (2) Đề án về nâng cao chất lượng hoạt động của Hợp tác xã (HTX) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2014 - 2016 và định hướng đến năm 2020 *(gọi tắt là Đề án HTX)*; (3) Đề án trạm phát triển trạm bơm điện ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020 *(gọi tắt là Đề án Trạm bơm điện);* (4)Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020 *(gọi tắt là Đề án giống).*

Qua sơ kết đánh giá cho thấy, việc triển khai các đề án cơ bản đúng với mục tiêu, định hướng ban đầu khi xây dựng Đề án; nhận được sự đồng tình, ủng hộ của Nhân dân, các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn, đã mang lại những kết quả hết sức thiết thực, đóng góp vào kết quả tăng trưởng khá của ngành nông nghiệp trong những năm qua; ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào xuất nông nghiệp được quan tâm, phương thức tổ chức sản xuất từng bước được đổi mới theo mô hình kinh tế trang trại và hình thành các vùng sản xuất tập trung, sản xuất cùng loại sản phẩm với quy mô hàng trăm ha/vùng; cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng được chuyển dịch theo hướng sản xuất các sản phẩm có giá trị hàng hoá cao, có thị trường tiêu thụ, từng bước chuyển sang sản xuất hàng hóa và nhập khẩu; hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp từng bước được đầu tư xây dựng, nâng cấp, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển.

Tuy vậy, vẫn còn những tồn tại, hạn chế như sau:

- Sự quan tâm, vào cuộc của các địa phương và một số Sở, ngành chưa tương xứng với tầm mức quan trọng của các Đề án; nhận thức vị trí, vai trò, trách nhiệm trong thực hiện các chương trình, đề án phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn chưa đầy đủ*;* phối hợp vào cuộc triển khai thực hiện đề án còn chưa tốt và chưa quyết liệt.

- Kết quả thực hiện các Đề án đều đạt rất thấp so với mục tiêu, kỳ vọng ban đầu (Đề án 1000 chỉ mới giải ngân đạt 24,45% tổng vốn đề án; Đề án phát triển HTX có 02 chỉ tiêu đạt thấp và không thực hiện được là: (1) việc xây dựng trụ sở cho HTX; (2) không tổ chức được các lớp đào tạo dài hạn (trung cấp) cho đội ngũ cán bộ quản lý HTX; Đề án phát triển trạm bơm điện đạt 37,8% và Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi đạt 39,9% đề án), phản ánh hiệu quả của các Đề án là rất hạn chế. Công tác lập các dự án thuộc đề án giống, quy trình thực hiện đề án 1000, đề án trạm bơm,... còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế; một số dự án đến nay chưa thực hiện.

- Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp còn chậm đổi mới, chưa tiếp cận sâu vào thị trường; hiệu quả hoạt động của đa số HTX nông nghiệp hiện nay còn thấp, quy mô HTX nhỏ, HTX chủ yếu hoạt động đơn ngành, chưa phát triển đa mục tiêu.

- Nông sản được sản xuất thông qua liên kết sản xuất và tiêu thụ còn thấp; tỷ lệ sản phẩm được chứng nhận chất lượng, an toàn chưa cao.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển một số ngành hàng có lợi thế cạnh tranh chưa được đầu tư và phát huy đúng mức; hoạt động nghiên cứu và chuyển giao, ứng dụng các kỹ thuật tiến tiến, hiện đại vào sản xuất chưa nhiều, hiệu quả chưa cao, sự tham gia của doanh nghiệp còn hạn chế.

Vì vậy, để khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên và đề ra những giải pháp hiệu quả để phát triển nông nghiệp, nông thôn trong điệu kiện biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày càng gây gắt và tác động không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống của người dân thì việc đề nghị ban hành Nghị quyết về về Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 là hết sức cần thiết.

## II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

* Căn cứ Quyết định 324/QĐ-TTg, ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định phê duyệt chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
* Căn cứ Nghị quyết số [120/NQ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-quyet-120-nq-cp-2017-phat-trien-dong-bang-song-cuu-long-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-367711.aspx) ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu;
* Quyết định số [417/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/quyet-dinh-417-qd-ttg-2019-chuong-trinh-thuc-hien-phat-trien-ben-vung-dong-bang-song-cuu-long-411599.aspx) ngày 13 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động tổng thể thực hiện Nghị quyết số [120/NQ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=120/NQ-CP&match=True&area=2&lan=1) về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu;
* Quyết định số [124/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/quyet-dinh-124-qd-ttg-phe-duyet-quy-hoach-tong-the-phat-trien-san-xuat-134358.aspx) ngày 02/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
* Nghị định số [98/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-98-2018-nd-cp-chinh-sach-khuyen-khich-phat-trien-hop-tac-san-xuat-san-pham-nong-nghiep-387110.aspx) ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;
* Nghị định số [57/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-57-2018-nd-cp-chinh-sach-khuyen-khich-doanh-nghiep-dau-tu-vao-nong-nghiep-nong-thon-351740.aspx) ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
* Nghị định số [83/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-dinh-83-2018-nd-cp-hoat-dong-khuyen-nong-382798.aspx) ngày 24/5/2018 về Khuyến nông;
* Thông tư số 15/2016/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn điều kiện và tiêu chí thụ hưởng hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với hợp tác xã nông nghiệp.
* Căn cứ Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND tỉnh Hậu Giang ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định chính sách khuyến khích đầu tư; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp; chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

## III. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

### 3.1 Mục đích

Nhằm triển khai thực hiện các Nghị quyết Chính phủ, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu; Nghị định của Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích đầu tư; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp và cập nhật các quy định, cơ chế chính sách mới ban hành, chính sách hiệu quả đã học tập kinh nghiệm của các địa phương khác. Đồng thời, tiếp tục xây dựng hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp tỉnh Hậu Giang giai doạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030 trên cơ sở tích hợp và bổ sung 04 đề án trong lĩnh vực nông nghiệp đã được thực hiện trong giai đoạn 2016 – 2020.

### 3.2 Quan điểm xây dựng đề án

Đề án phát triển nông nghiệp bền vững gắn với ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 – 2015, định hướng đến năm 2030 được xây dựng với những quan điểm sau:

1. Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại, hiệu quả, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh.
2. Phát triển nông nghiệp bền vững theo cơ chế thị trường, dựa trên các ngành hàng có lợi thế, nâng cao chất lượng, hiệu quả thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận; Tận dụng tối đa các cơ hội và lợi thế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế để thúc đẩy phát triển sản xuất, mở rộng thị trường cho nông sản.
3. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa, theo tiêu chuẩn thị trường, quy mô lớn, tập trung, hiện đại, định hướng về xuất khẩu. Đồng thời, tôn trọng quy luật tự nhiên, tránh can thiệp quá mức vào tự nhiên; chủ động, tích cực thích ứng và tận dụng cơ hội từ biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên thiên nhiên và có xem xét các kịch bản cực đoan để chuẩn bị các giải pháp giải quyết tình huống khẩn cấp.
4. Phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Hậu Giang dựa vào cây lúa; từng bước xoay trục chiến lược sang thủy sản - trái cây - lúa gạo phù hợp với thị trường, dựa trên hệ thống canh tác đã hình thành và điều chỉnh theo lộ trình, tránh xáo trộn ảnh hưởng đến đời sống người dân, kết hợp thí điểm và nhân rộng mô hình tổ chức sản xuất bền vững thông qua các hợp tác xã nông nghiệp.
5. Lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi thông qua HTX và doanh nghiệp làm trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp bền vững; tập trung phát triển kinh tế hợp tác và thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
6. Nhà nước làm tốt vai trò kiến tạo phát triển thông qua đổi mới cơ chế, chính sách, thể chế, các hỗ trợ cần thiết và các mô hình thí điểm, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế hoạt động. Trong đó, lấy KTTT làm nòng cốt cho các hoạt động tổ chức lại sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Huy động nguồn lực tổng thể của tỉnh, ngân sách nhà nước, các thành phần kinh tế, toàn dân, hợp tác quốc tế. Áp dụng cơ chế hợp tác công tư (PPP).

## IV. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN

### 4.1 Phạm vi của đề án

- Đề án áp dụng cho một số ngành hàng chủ lực: Trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản.

- Đề án tập trung hoạt động: Xây dựng có hiệu quả 15 mô hình HTX hoạt động có hiệu quả để thông qua các HTX thực hiện các hoạt động hương mại hóa nông sản, xây dựng tiêu chuẩn chất lượng, thí điểm hình thức tổ chức sản xuất, sơ chế-chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch, mô hình thí điểm để thích ứng biến đổi khí hậu gắn với đáp ứng yêu cầu thị trường nhằm nâng cao hiệu quả canh tác, chế biến, bảo quản sau thu hoạch, bảo vệ môi trường, tăng khả năng cạnh tranh của các loại nông, thủy sản trên thị trường.

- Địa bàn thực hiện: Tỉnh Hậu Giang.

### 4.2 Đối tượng của đề án

Ưu tiên 15 HTX điểm, Doanh nghiệp, THT, hộ gia đình trực tiếp thực hiện hoặc tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản với HTX thuộc phạm vi và địa bàn thực hiện.

## V. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

- Phương pháp phân tích tổng hợp và phân tích hệ thống:

+ Thu thập, phân tích và tổng hợp số liệu, dữ liệu có liên quan từ các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện/thị/thành phố, các HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp;

+ Kế thừa các số liệu từ các đề án, dự án có liên quan trước đây;

- Phương pháp tham vấn các bên bao gồm Sở, Ban, ngành, UBND các huyện/thị/thành phố đối với các vấn đề có liên quan đến Đề án.

# PHẦN I ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ VÀ NGUỒN LỰC LIÊN QUAN TỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH

## I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TỈNH HẬU GIANG

### 1.1 Vị trí địa lý

Tỉnh Hậu Giang thuộc tiểu vùng sông Hậu, Đồng bằng sông Cửu long (ĐBSCL), có toạ độ địa lý giới hạn từ 9034’59’’ - 9059’39’’ Vĩ độ Bắc và từ 105019'39" - 105053'49" Kinh độ Đông. Phía Bắc giáp Thành phố Cần Thơ, phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang, phía Tây Nam giáp tỉnh Bạc Liêu, phía Đông giáp tỉnh Sóc Trăng và phía Đông Bắc giáp sông Hậu. Trung tâm hành chính đặt tại thành phố Vị Thanh, cách thành phố Hồ Chí Minh 240 km về phía Tây Nam, cách thành phố Cần Thơ khoảng 45km theo tuyến đường Quốc lộ 61C. Tỉnh Hậu Giang có 08 đơn vị hành chính gồm 02 thành phố (Vị Thanh và Ngã Bảy), 01 thị xã (Long Mỹ) và 5 huyện (Châu Thành, Châu Thành A, Long Mỹ, Phụng Hiệp và Vị Thủy). Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh 162.170 ha, bằng 3,95% diện tích vùng ĐBSCL.

### 1.2 Đặc điểm khí hậu, thời tiết

Tỉnh Hậu Giang có khí hậu nhiệt đới gió mùa mang đặc trưng của các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Trong năm có hai mùa mưa, nắng rõ rệt, không có mùa đông, ít xảy ra bão. Nhiệt độ trung bình hằng năm trong giai đoạn 2003 - 2007 khoảng 27oC, giai đoạn 2006 - 2018 khoảng 27,7oC. Sự biến động của nhiệt độ có chiều hướng tăng lên nhưng không nhiều. Những tháng có nhiệt độ cao là vào khoảng từ tháng 4 - 11 và tháng có nhiệt độ thấp rơi vào khoảng tháng 12 cho đến tháng 1, tháng 2 năm sau. Khoảng chênh lệch nhiệt độ lớn nhất giữa các tháng trung bình là 3oC, còn chênh lệnh nhiệt độ ngày và đêm từ 8 – 14oC.

Ðộ ẩm tương đối trung bình các tháng từ 80,9% và có sự phân hoá theo mùa rõ rệt. Độ ẩm tương đối trung bình thấp nhất là 73% và cao nhất là 90%, chênh lệch độ ẩm giữa các tháng khá lớn khoảng từ 3-5%.

Số giờ nắng đạt cao nhất là giai đoạn gần cuối mùa khô. Số giờ nắng trung bình các tháng không thay đổi nhiều so với các năm trước. Số giờ nắng trung bình trong năm dao động ở mức 2.646,6 giờ, trong đó năm 2016 số giờ năng tăng cao nhất vào tháng 3 là 306,1 giờ, thấp nhất vào tháng 6 là 201,5 giờ[[1]](#footnote-1).

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 3 đến cuối tháng 11 hàng năm, chiếm từ 95% lượng mưa cả năm. Lượng mưa ở Hậu Giang thuộc loại trung bình, Lượng mưa bình quân hàng năm có xu hướng tăng từ 1.711,2 mm năm 2014 lên 2.062,2 mm năm 2018[[2]](#footnote-2). Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Lượng nước bốc hơi bình quân 1.200 mm/năm, bằng 25-30% lượng mưa, các tháng mùa khô lượng bốc hơi trên 50 mm, tháng có lượng bốc hơi nhỏ nhất là tháng 3 dương lịch.

Chế độ gió:Tốc độ gió các tháng trong năm dao động từ 6 - 18 m/s, trong năm có các hướng gió khác nhau tùy từng thời điểm, bao gồm: tháng 2 – 6: gió Đông - Nam gây khô và nóng, nhiệt độ không khí tăng, độ ẩm giảm; tháng 6 – 11: gió Tây - Nam thổi từ biển vào mang nhiều hơi nước nên mưa nhiều trong thời gian này; tháng 11 – 12: gió Đông - Bắc về tạo không khí khô và mát.

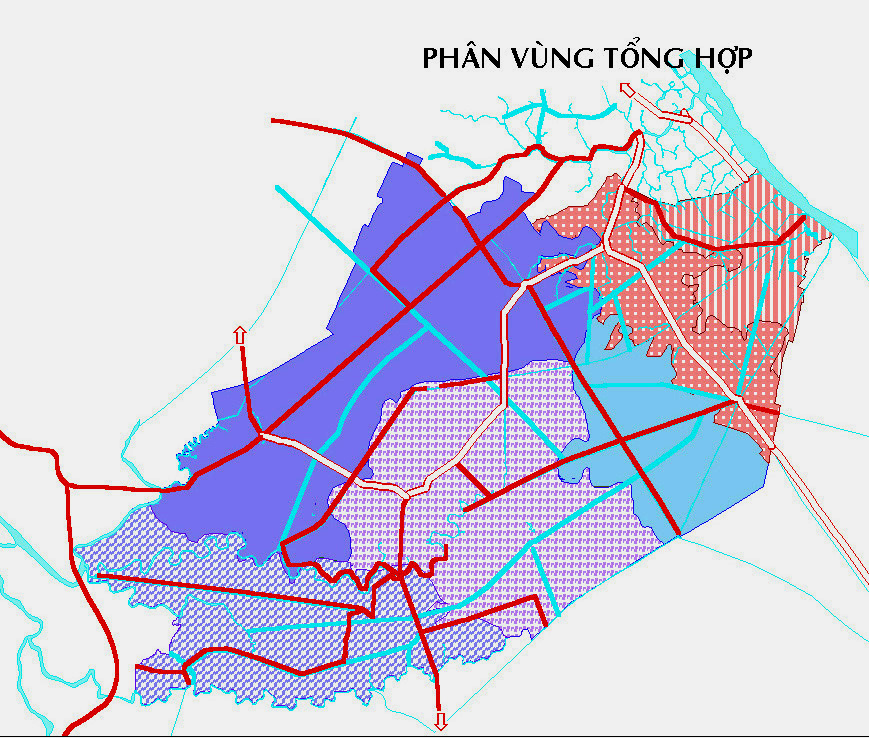
### 1.3 Đặc điểm địa hình

Địa hình tỉnh Hậu Giang khá bằng phẳng, độ cao thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, được chia thành ba vùng sinh thái đặc trưng gồm:

+ Vùng triều: Tiếp giáp sông Hậu với diện tích 19.200 ha, phát triển mạnh kinh tế vườn và kinh tế nông lâm nghiệp và thủy sản.

+ Vùng úng triều: Tiếp giáp với vùng triều, có diện tích khoảng 16.800 ha, phát triển mạnh cây lúa, có tiềm năng công nghiệp và dịch vụ.

+ Vùng ngập úng: Nằm sâu trong nội đồng, chịu ảnh hưởng bởi triều biển Tây. Mô hình sản xuất nông nghiệp đa dạng (lúa, mía, khóm…), có khả năng phát triển mạnh về thương mại và dịch vụ*.* Vùng này cũng thích hợp để phát triển các mô hình thủy sản - lúa kết hợp và thủy sản - lúa. Nhưng do điều kiện tự nhiên của vùng, nên sản xuất nông nghiệp và thủy sản đan xen nhau, không tập trung thành vùng lớn.



Vùng ngập úng

Vùng triều

Vùng úng triều

**Hình 1.1 Các vùng địa hình tỉnh Hậu Giang**

Trên địa bàn tỉnh có các tuyến giao thông đường bộ quan trọng như Quốc lộ 1A, Quốc lộ 61, Quốc lộ 61C,... và các tuyến giao thông đường thủy: kênh xáng Xà No, kênh Quản lộ - Phụng Hiệp,...

### 1.4 Đặc điểm thủy văn, dòng chảy

Tỉnh Hậu Giang có hệ thống sông rạch chằng chịt, nối liền nhau với tổng chiều dài khoảng 2.300 km. Các kênh rạch ngang dọc trải khắp địa bàn tỉnh, mật độ sông rạch khá lớn 1,5 km/km, vùng ven sông Hậu thuộc huyện Châu Thành lên đến 2 km/km. Các kênh rạch chính gồm: Xà No, Nàng Mau, Lái Hiếu, Cái Côn - Quản Lộ - Phụng Hiệp, Kinh Xáng,… Chế độ thủy văn của tỉnh Hậu Giang được chi phối bởi hai nguồn chính: Sông Hậu (triều biển Đông) và sông Cái Lớn (triều biển Tây). Năm 2018, nước sông Cái Côn cao nhất là 151cm và thấp nhất là (- 87cm); mực nước sông Xà No cao nhất là 75cm và thấp nhất là (- 8cm)[[3]](#footnote-3).

* + ***Tình trạng ngập lũ:***

So với các tỉnh khác ở ĐBSCL, lũ ở Hậu Giang thường đến muộn, rút chậm và cường suất nhỏ hơn. Tuy nhiên, do tỉnh Hậu Giang nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của hai chế độ thủy triều, đó là triều biển Đông qua sông Hậu và triều biển Tây qua sông Cái Lớn, nên khả năng tiêu thoát lũ chậm, đặc biệt là phần diện tích phía Nam huyện Châu Thành A và hầu hết diện tích của các huyện Long Mỹ, Vị Thanh. Thời gian ngập trên địa bàn tỉnh biến động từ 2 - 4 tháng, bắt đầu từ 15 - 30/7 và kết thúc 15 - 30/11 tuỳ theo từng khu vực và với mức ngập chia thành 3 cấp:

- Mức ngập dưới 30 cm: gồm toàn bộ diện tích huyện Châu Thành, Châu Thành A và hầu hết diện tích huyện Long Mỹ, xã Vị Thắng của huyện Vị Thủy.

- Mức ngập từ 30 - 60 cm: bao gồm xã Lương Tâm (huyện Long Mỹ), một phần diện tích các xã thuộc huyện Phụng Hiệp giáp với huyện Châu Thành, Châu Thành A và một phần diện tích của các xã nằm ở trung tâm huyện Vị Thủy.

- Mức ngập trên 60 cm: bao gồm toàn bộ diện tích còn lại của Phụng Hiệp.

Ngoài những thiệt hại gây ra cho sản xuất và đời sống, lũ cũng có mặt lợi là góp phần rửa phèn mặn và dư lượng của các loại thuốc bảo vệ thực vật. Góp phần đảm bảo an toàn cho nuôi thủy sản luân canh - lúa.

* + ***Tình trạng xâm nhập mặn:***

Xâm nhập mặn thường xảy ra ở ở vùng giáp ranh với hai tỉnh Bạc Liêu và Kiên Giang, đó là huyện Long Mỹ (các xã Lương Nghĩa, Lương Tâm, Xà Phiên, Vĩnh Viễn và Vĩnh Viễn A) và TP. Vị Thanh (xã Hỏa Tiến và Tân Tiến).

Bảng 1.1 Độ mặn cao nhất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang từ năm 2011 – 2020 (‰)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Địa bàn** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| H.Long Mỹ | 6,5 | 5,1 | 12,1 | 9,1 | 12,9 | 19,7 | 4,2 | 8,8 | 12,0 | 18,3 |
| TP.Vị Thanh | 5,5 | 3,2 | 9,7 | 9,5 | 12,5 | 17,8 | 0,8 | 6,1 | 10,3 | 18,6 |

*Nguồn: Báo cáo của Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn Hậu Giang các năm 2011 – 2020.*

Trong giai đoạn 2011 - 2016, xâm nhập mặn ngày càng lan rộng và độ mặn ngày càng tăng từ 4 - 19,7‰ ở huyện Long Mỹ, 3,5 - 17,8‰ ở TP. Vị Thanh. Điển hình nhất là năm 2016, tình hình xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đã diễn ra hết sức phức tạp, nước mặn đã xâm nhập sâu vào nội đồng, thời gian kéo dài và duy trì ở nồng độ mặn cao từ 10‰ đến 19,7‰. Ngoài các xã kể trên thì xâm nhập mặn có những năm còn lan đến xã Hoả Lựu, xã Vị Tân, Phường 1, Phường 5, Phường 7 (TP. Vị Thanh), huyện Châu Thành, thành phố Ngã Bảy và huyện Phụng Hiệp với độ mặn đo được tại Vàm Kênh Cái Côn 3,0‰, Vàm Kênh Mái Dầm 2,3‰, thành phố Ngã Bảy 2,6‰, thị trấn Cây Dương 1,1‰ (Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn Hậu Giang, 2016). Thời gian xâm nhập mặn hàng năm từ tháng 1 đến tháng 5, gây thiệt hại cho sản xuất trồng trọt, tuy nhiên vẫn có những hộ dân đã tận dụng nguồn nước mặn này để phát triển nuôi tôm nước lợ nhưng chỉ ở khu vực ngoài đê bao.

Tuy nhiên, năm 2017 - 2019, tình trạng xâm nhập mặn đã giảm rõ rệt và xuất hiện không đáng kể với nồng độ mặn thấp, độ mặn đo được dao động từ 4,2 - 12,0 ‰ (huyện Long Mỹ) giảm từ 7,7 - 15,5‰ so với năm 2016; độ mặn tại thành phố Vị Thanh là 0,8 - 10,3‰, giảm từ 9,4 - 18,9‰ so với năm 2016. Từ diễn biến mặn 2016 các địa phương đã thực hiện đồng bộ các giải pháp phi công trình và công trình như: Tăng cường công tác tuyên truyền, cập nhật mặn thường xuyên, đắp đập thời vụ, nạo vét kênh mương, sửa chữa cửa cống,... nhằm chủ động trong điều kiện hạn và xâm nhập mặn xảy ra. Đặc biệt, Chi cục Thủy lợi xây dựng thành công Mô hình đập ngăn mặn Cải tiến. Trong năm 2017 có 03 địa phương đã đắp đập thời vụ tổng cộng 124 đập (huyện Long Mỹ 50/54 đập; huyện Vị Thủy 29/78 đập; thành phố Vị Thanh 9/9 đập) trên các tuyến kênh cấp 2, 3. Vì vậy, thiệt hại do mặn gây ra không đáng kể.

Năm 2020 nồng độ mặn cao nhất xâm nhập vào địa bàn tỉnh Hậu Giang: Trên sông Cái Côn, huyện Châu Thành đo được là 4,2‰ (ngày 11/02/2020); tại cống kênh Lầu, xã Hỏa Tiến, thành phố Vị Thanh nồng độ cao nhất đo được là 18,3 ‰ (ngày 07/4/2020); tại đầu kênh 10 Thước, huyện Long Mỹ nồng độ cao nhất là 18,6 ‰ (ngày 08/4/2020), tại UBND xã Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ nồng độ đo được là 18,4‰ (ngày 11/02/2020). Trước diễn biến mặn xâm nhập với nồng độ mặn khá cao, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai tỉnh đã chỉ đạo ngành chuyên môn và các địa phương vận hành các cống ngăn mặn và đắp đập thời vụ để ngăn mặn, trữ nước ngọt, đảm bảo đời sống và sản xuất của người dân. Đồng thời, theo dõi, cập nhật, khai thác số liệu đo mặn từ các trạm đo tự động giúp cho việc dự báo cảnh báo sớm và kịp thời trên đài truyền thanh các xã, phường, thị trấn.

### 1.5 Tài nguyên thiên nhiên

#### **1.5.1 Tài nguyên đất và đánh giá thích nghi đất đai tỉnh Hậu Giang**

* ***Tài nguyên đất***

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) của tỉnh Hậu Giang là 162.170 ha[[4]](#footnote-4). Trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 141.083 ha, chiếm 87,0%;

+ Đất phi nông nghiệp: 21.051 ha, chiếm 12,98%;

+ Đất chưa sử dụng: 36 ha, chiếm 0,02%;

* ***Phân loại đất***

Theo kết quả đánh giá thích nghi đất đai tại điều chỉnh quy hoạch nông nghiệp tỉnh Hậu Giang đã được phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 08/4/2014, tài nguyên đất tỉnh Hậu Giang được chia làm 4 nhóm với 11 đơn vị chú dẫn bản đồ, trong đó:

- Nhóm đất mặn có 1 đơn vị đất, diện tích: 6.682 ha, chiếm 4,17% DTTN.

- Nhóm đất phèn có 7 đơn vị đất, diện tích: 67.763 ha, chiếm 42,29% DTTN.

- Nhóm đất phù sa có 2 đơn vị đất, với 66.049 ha, chiếm 41,22% DTTN.

- Nhóm đất nhân tác[[5]](#footnote-5) có 1 đơn vị đất, với 13.752 ha, chiếm 8,58% DTTN.

Bảng 1. 2 Các loại đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

| **Tên đất** | **Ký hiệu** | **Diện tích** | **Tỉ lệ** |
| --- | --- | --- | --- |
| **tên đất** | **(ha)** | **(%)** |
| **I. ĐẤT MẶN** |  | **6.682** | **4,17** |
| 1. Đất mặn ít | Mi | 6.682 | 4,17 |
| **II. ĐẤT PHÈN** |  | **67.763** | **42,29** |
| *II.1 Đất phèn tiềm tàng* |  | *7.520* | *4,69* |
| 2. Đất phèn tiềm tàng nông, mặn | Sp1Mi | 5.021 | 3,13 |
| 3. Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn | Sp2Mi | 1.216 | 0,76 |
| 4. Đất phèn tiềm tàng nông | Sp1 | 1.284 | 0,80 |
| *II.2 Đất phèn hoạt động* |  | *60.243* | *37,59* |
| 5. Đất phèn hoạt động nông, mặn | Sj1Mi | 4.430 | 2,76 |
| 6. Đất phèn hoạt động sâu, mặn | Sj2Mi | 8.664 | 5,41 |
| 7. Đất phèn hoạt động nông | Sj1 | 5.917 | 3,69 |
| 8. Đất phèn hoạt động sâu | Sj2 | 41.233 | 25,73 |
| **III. ĐẤT PHÙ SA** |  | **66.049** | **41,22** |
| 9. Đất phù sa gley | Pg | 62.465 | 38,98 |
| 10. Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng | Pf | 3.584 | 2,24 |
| **IV. ĐẤT NHÂN TÁC** |  | **13.752** | **8,58** |
| 11. Đất nhân tác | Vp | 13.752 | 8,58 |
| **V. Sông rạch** |  | **5.999** | **3,74** |
| **TỔNG CỘNG** |  | **160.245** | **100** |

*Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN, 2012*

* ***Đặc điểm các loại đất***

*a) Nhóm đất mặn:* Các đất hình thành trên các trầm tích trẻ, tuổi Holocene, có nguồn gốc sông, biển hoặc sông- biển hỗn hợp, không có tầng phèn tiềm tàng hoặc phèn hoạt động xuất hiện trong vòng 125 cm và ít nhất ở một phụ tầng trong vòng 100cm có độ dẫn điện của chiết xuất bão hòa ở 25oC ≥ 4 dS/m, được xếp vào nhóm đất mặn. Tùy theo mức độ và cơ chế xâm nhập mặn vào các lớp đất trong vòng 125 cm, đất mặn ở Hậu Giang chủ yếu là đất mặn ít.

*- Diện tích và phân bố:* Đất mặt ít có quy mô diện tích là 6.682 ha, chiếm 4,17% diện tích tự nhiên (DTTN); Phân bố ở vùng đất có địa hình thấp ven các sông rạch đang bị nhiễm mặn ở phía Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang, tập trung chủ yếu ở huyện Long Mỹ.

*- Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái:* Các đất hình thành trên trầm tích biển hoặc hỗn hợp sông biển có tuổi Holocene, còn chịu ảnh hưởng của nước mặn ngầm và ít nhất ở một phụ tầng trong vòng 100cm có độ dẫn điện của chiết xuất bão hòa ở 25oC =4-8 dS/m, được xếp vào đơn vị phân loại này. Về hình thái phẫu diện đất mặn ít thường có kiểu hình thái A-Bw-Cg hoặc A-AB-BCg-Cg. Theo phân loại đất của WRB (2006), phần lớn đất mặn ít tương đương với đơn vị đất phụ Gleyic Hyposalic Fluvisols (Clayic).

*- Tính chất lý hóa học:* Đất có thành phần cơ giới nặng, tỷ lệ sét lên đến 48-64%, cát chỉ khoảng 4-7%; độ dẫn điện (chiết xuất 1:5) ở tầng đất mặt thấp, chỉ khoảng 2-3 mmoh/cm, song ở các tầng 50-125cm lên đến 5-7 mmoh/cm; tương ứng với độ dẫn điện tăng là độ chua giảm, pHKCl ở 2 lớp đất mặt là 3,6-3,7 đơn vị, xuống độ sâu trên 50 cm hoặc trên 90 cm, pHKCl chỉ còn 5,6-5,8 đơn vị. Dung tích hấp thu (CEC) khá cao, lên đến 18,9-22,3 me/100gđ; trong đó, Ca2+ đạt 5,7-8,1 me/100gđ và Mg2+ lên đến 9,3-10,3 me/100gđ. Đối với các yếu tố dinh dưỡng trong đất, mùn, đạm, lân và kali đều đạt mức trên trung bình. Ở tầng đất mặt, các độc tố trong đất chủ yếu có nhôm di động và sắt hoà tan, đều ở mức trung bình thấp, chỉ đạt 0,4-1,5 me AL3+/ 100gđ và 76,7-80,6 mg Fe2+/100gđ. Như vậy, đất mặn nhìn chung có độ phì khá, độ độc thấp, chủ yếu do mặn song là mặn ngầm, xuất hiện sâu (>50 cm), ít ảnh hưởng đến cây trồng trong điều kiện canh tác nước.

*- Khả năng sử dụng:* Hiện nay hầu hết diện tích đất mặn ít là ruộng 2 vụ lúa mùa mưa, rất ít diện tích là lúa-màu. Nhìn chung, bên cạnh hạn chế do nhiễm mặn ngầm, đất mặn ít còn nằm trong vùng khó khăn về nguồn nước tuới, để gia tăng hệ số cũng như hiệu quả sử dụng đất, cần phải đầu tư thủy lợi, giải quyết nước tưới để bố trí tăng vụ cây trồng trên đất mặn ít. Vì vậy, hiện đã được ngăn mặn và rửa ngọt bằng hệ thống thủy lợi khép kín, hiện đa số được sản xuất 2-3 vụ lúa/năm.

*b) Nhóm đất phèn*

Nhóm đất phèn có quy mô diện tích là 67.763 ha, chiếm 42,29% diện tích tự nhiên (DTTN); xuất hiện trên những bề mặt địa hình thấp trũng, tập trung ở khu vực phía Tây - Tây Nam của tỉnh thuộc các huyện Phụng Hiệp (27.000 ha), Long Mỹ (22.459 ha), huyện Vị Thủy (11.320 ha), TP. Vị Thanh (4.178 ha) và rải rác một phần diện tích ở huyện Châu Thành A và TP.Ngã Bảy .

*\* Về tiêu chuẩn phân loại:* Những đất có một hay nhiều phụ tầng trong vòng độ sâu 125cm chứa các hợp chất pyrite hoặc jarosite thỏa mãn yêu cầu của tầng phèn tiềm tàng (sulphidic layer) hoặc phèn hoạt động (sulfuric horizon) được xếp vào nhóm đất phèn.

*\*Về phân loại đất ở bậc dưới nhóm:* căn cứ vào trạng thái và độ sâu xuất hiện các tầng phèn, nhóm đất phèn được chia ra 7 đơn vị chú dẫn bản đồ như sau: Đất phèn tiềm tàng nông, mặn (Sp1Mi): 5.021 ha; Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn (Sp2Mi): 1.216 ha; Đất phèn tiềm tàng nông (Sp1): 1.284 ha; Đất phèn hoạt động nông, mặn (Sj1Mi): 4.430 ha; Đất phèn hoạt động sâu, mặn (Sj2Mi): 8.664 ha; Đất phèn hoạt động nông (Sj1): 5.917 ha; Đất phèn hoạt động sâu (Sj2): 41.233 ha.

*b1) Đất phèn tiềm tàng nông, mặn ít (Sp1Mi)*

*- Diện tích và phân bố:* Đất phèn tiềm tàng nông, mặn ít (Sp1Mi) có diện tích là 5.021 ha, chiếm 3,13% DTTN; xuất hiện trên bề mặt địa hình thấp ở khu vực phía Tây Nam thành phố Vị Thanh thuộc địa phận 2 xã Hỏa Tiến, và Tân Tiến và khu vực phía Tây Bắc huyện Long Mỹ, thuộc địa phận 2 xã: Vĩnh Viễn và Vĩnh Viễn A.

*- Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hìmh thái:* Các đất có tầng phèn tiềm tàng xuất hiện trong vòng độ sâu <50cm, không có tầng phèn hoạt động, không bị ảnh hưởng của nước mặn ngập tràn bề mặt, được xếp vào đơn vị phân loại này. Về hình thái, đất có hình thái phẫu diện kiểu A-AB-Cp hoặc A-AB-Bw-Cp. Toàn bộ cột đất là những lớp sét hoặc sét hữu cơ, bán thuần thục hoặc không thuần thục.

*- Tính chất lý- hóa học đất:* Đất có thành phần cơ giới nặng, tỷ lệ sét thường lên đến 45-55%, có thể thấp hơn hoặc cao hơn một chút. Độ chua trong đất đạt mức chua vừa đến ít chua, pHKCl: 3,5-4,0; tuy nhiên, độ chua tiềm tàng (pHH2O2) trong các tầng phèn, thường giảm xuống đến mức rất chua, đạt khoảng 2,5-3,5 đơn vị pH. Hàm lượng dinh dưỡng mùn, đạm và kali cao (2,7-3,5% OM; 0,16-0,18% N và 1,6-1,8% K2O), song lân thường trung bình thấp (0,08-0,09% P2O5). Các độc chất như sulphate, sắt, nhôm và có thể cả clo thường ở mức trung bình đến khá cao.

*- Hiện trạng sử dụng và hướng sử dụng đất:* Hiện tại phần lớn diện tích đất Sp1Mi là ruộng 2 vụ lúa mùa mưa. Đất Sp1Mi tuy mặn không nhiều nhưng ẩn chứa độc tố khá cao do có phèn tiềm tàng nông, do đó chúng thích hợp hơn cho các hệ thống canh tác nước vì khống chế được sự hoạt động của phèn. Từ những lý do đó đề nghị nên bố trí sử dụng cho các hệ thống canh tác nước như chuyên canh lúa nước hoặc lúa tôm càng xanh. Nếu bố trí cho chuyên canh lúa cần chú ý đầu tư thủy lợi để cung cấp nước tưới vào mùa khô.

*b2) Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn ít (Sp2Mi)*

*- Diện tích và phân bố:* diện tích 1.216 ha, chiếm 0,76% DTTN; xuất hiện trên bề mặt địa hình thấp ở khu vực phía Tây Bắc huyện Long Mỹ, thuộc địa phận 2 xã: Vĩnh Viễn và Vĩnh Viễn A.

*- Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái:* Chỉ khác đất phèn tiềm tàng nông là độ sâu xuất hiện tầng phèn tiềm tàng (Bp) trong vòng 50-100cm.

*- Tính chất lý- hoá học; hiện trạng và khả năng sử dụng:*tương tự như đất phèn tiềm tàng nông, mặn ít.

*b3) Đất phèn tiềm tàng nông (Sp1)*

*- Diện tích và phân bố:* diện tích 1.284 ha, chiếm 0,8% DTTN; xuất hiện trên bề mặt địa hình thấp ven sông Cái Lớn thuộc khu vực phía Bắc thành phố Vị Thanh, thuộc địa phận xã Vị Tân và khu vực phía nam thành phố Vị Thanh, thuộc địa phận xã Hỏa Lựu.

*- Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hìmh thái:* Các đất hình thành trên trầm tích sông-đầm lầy hoặc sông-biển-đầm lầy, có tầng phèn tiềm tàng (sulfidic layer) xuất hiện trong khoảng độ sâu <50cm và không có tầng phèn hoạt động, được xếp vào đơn vị phân loại này. Về đặc điểm hình thái, phẫu diện đất có kiểu Ah-AB-Cp/Cph. Phần lớn cột đất là những lớp sét hữu cơ, ở phần trên (tầng AB) đất gần bán thuần thục thường ít hữu cơ hơn; phần dưới, đất không thuần thục, mềm nhão thường chứa hữu cơ cao đến rất cao.

*- Tính chất lý- hoá học đất:* Đất có thành phần cơ giới nặng, tỷ lệ sét đạt 45-52%; chua, pHKCl chỉ khoảng 3,5-3,8 đơn vị pH; rất giàu mùn và đạm, lên đến 2,8-3,5% OM và 0,15-0,18%N; các yếu tố dinh dưỡng còn lại thường đạt mức khá; ở các lớp đất không phèn, sắt hoà tan và nhôm di động cũng chỉ ở mức thấp, trong 100 gram đất đạt 57,1-77,3 mg Fe2+ và 0,6-0,7 me Al3+; ở các tầng chứa phèn, sắt hoà tan lên đến 110-120 mg/100gđ, nhôm di động cũng chỉ ở mức trung bình thấp: 1,6-2,0 me Al3+/100gđ, ngoài ra còn có SO42- cao, lên đến 0,20-0,22%.

Đất phèn tiềm tàng nông nhìn chung có dinh dưỡng khá cao, hạn chế chính cho sử dụng nông nghiệp là đất có tầng gley nông, sắt và nhôm hoà tan cao, và lượng sulphate cao ở dưới sâu cũng có thể ảnh hưởng xấu đến cây trồng khi mực thủy cấp rút xuống dưới tầng phèn.

*- Hiện trạng sử dụng và hướng sử dụng đất:* Hầu hết diện tích đất phèn tiềm tàng hiện nay là đất 2-3 vụ lúa trong năm, lúa trên đất phèn tiềm tàng cho năng suất khá cao. Đây là loại đất khá thích hợp cho canh tác nước, vì vậy đề nghị nên tiếp tục phát triển lúa nước trên vùng đất này. Trong quá trình canh tác cần chú ý biện pháp làm đất ải vào mùa khô để giảm thiểu những ảnh hưởng xấu đến bộ rễ cây trồng gây ra do quá trình phân giải yếm khí trong đất, nhất là đối với đất giàu mùn và đạm như đất phèn tiềm tàng này.

*b4) Đất phèn hoạt động nông, mặn ít (Sj1Mi)*

*- Diện tích và phân bố:* diện tích 4.430 ha, chiếm 2,76% DTTN; xuất hiện trên bề mặt địa hình thấp, phân bố ở khu vực phía Tây nam huyện Long Mỹ, thuộc địa phận 3 xã: Lương Tâm, Lương Nghĩa và Xà Phiên.

*- Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái:* Các đất có tầng phèn hoạt động (Bj) xuất hiện trong khoảng độ sâu <50cm, và còn bị ảnh hưởng của nước mặn ngập lên bề mặt trong một số giai đoạn trong năm, được xếp vào đơn vị phân loại này. Đất phèn hoạt động nông mặn ít có kiểu hình thái A-Bw-Bj-Cpg hoặc A-Bw-Bwj-Cpg.

*- Tính chất lý- hóa học đất:* Đất có thành phần cơ giới nặng, tỷ lệ cấp hạt sét trong đất đạt 45-50%, cát chỉ chiếm 7-10%; chua đến rất chua, ngay cả tầng đất mặt (không chứa phèn) pHKCl cũng chỉ khoảng 3,5-3,6; ở các tầng chứa phèn pHKCl tụt xuống chỉ còn 2,5-2,9 đơn vị; độ dẫn diện (chiết xuất 1:5) vào trung tuần tháng 6- lúc có mặn vừa, từ lớp đất mặt xuống đến độ sâu 120 cm thay đổi trong khoảng 5,0-8,0 mmoh/cm. Dung tích hấp thu (CEC) khá cao, ở tầng đất mặt lên đến 20,06 me/100gđ; trong đó, Ca2+ đạt 6,18 me/100gđ và Mg2+ lên đến 9,28 me/100gđ. Đối với các chất dinh dưỡng cho cây trồng: mùn, đạm, lân và kali đều đạt mức khá đến giàu; số liệu phân tích các chỉ tiêu này ở lớp đất mặt cho kết quả là: 2,76% OM; 0,12% N; 0,23% P2O5 và 1,76% K2O. Các độc chất trong đất, bên cạnh sulphate hòa tan cao, nhôm di động và sắt hoà tan trong các tầng chứa phèn (sâu hơn 50cm) cũng ở mức khá cao, lên đến 1,68-2,80 me Al3+/100gđ và 58,24-88,48 mg Fe2+/100gđ; tuy nhiên ở lớp đất mặt chỉ có sắt hoà tan cao (96,32 mg/100gđ).

*- Hiện trạng sử dụng và hướng sử dụng đất:* Hiện tại phần lớn diện tích đất Sj1Mi là ruộng 2 vụ lúa mùa mưa, lúa-màu, lúa-thủy sản.

*b5) Đất phèn hoạt động sâu, mặn ít (Sj2M)*

*- Diện tích và phân bố:* diện tích 8.664 ha, chiếm 5,41% DTTN; xuất hiện trên bề mặt địa hình thấp, phân bố ở khu vực phía Tây và Tây Nam huyện Long Mỹ, thuộc địa phận các xã: Lương Tâm, Lương Nghĩa, Xà Phiên và Thuận Hòa.

*- Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hìmh thái:* Chỉ khác đất phèn hoạt động nông là độ sâu xuất hiện tầng phèn hoạt động (Bj) trong vòng 50-100cm.

*- Tính chất lý- hoá học; hiện trạng và khả năng sử dụng:*tương tự như đất phèn hoạt động nông, mặn ít.

*b6) Đất phèn hoạt động nông (Sj1)*

*- Diện tích và phân bố:* diện tích 5.917 ha, chiếm 3,69% DTTN; phân bố ở những khu vực có địa hình thấp trũng thuộc phía tây huyện Phụng Hiệp và phía nam huyện Vị Thủy và rải rác ở các huyện Long Mỹ, Châu Thành A và Ngã Bảy.

*- Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hìmh thái:* Các đất hình thành trên trầm tích sông-đầm lầy hoặc biển-đầm lầy tuổi Holocene (QIV), có tầng phèn hoạt động xuất hiện trong vòng độ sâu 0-50cm, được xếp vào đơn vị phân loại này. đất phèn hoạt động nông thường có kiểu hình thái Ah-AB-Bwj-Bj-Cp, Ah-ABh-Bj-Cp.

*- Tính chất lý- hóa học:* Đất có thành phần cơ giới nặng, tỷ lệ sét thường lên đến 45-55%, có thể thấp hơn hoặc cao hơn một chút; chua đến rất chua, ở các tầng đất mặt pHH2O đạt 3,9-4,8; pHKCl: 3,1-3,7; ở các tầng phèn, độ chua thường ở mức rất chua, pHH2O chỉ đạt 3,5-3,9 và pHKCl là 2,5-3,0; hữu cơ và đạm tổng số trong tầng đất mặt khá giầu, theo thứ tự lên đến 4,5-5,8% OM và 0,25-0,36% N; kali tổng số trung bình thấp: 0,69-0,82% K2O; lân (P2O5) cả tổng số và dễ tiêu đều nghèo đến rất nghèo, theo thứ tự chỉ đạt 0,04-0,06% và 4,3-6,2 mg/100gđ.

Các độc chất trong đất ở mức trung bình đến khá cao; ở tầng đất mặt, sulphate hòa tan thấp đến trung bình thấp: 0,02-0,04% SO42-; sắt hòa tan thay đổi từ thấp đến khá cao, đa số là cao, lên đến 11,6-24,9 mg Fe3+/100gđ; nhôm di động thay đổi từ trung bình đến cao, đạt 0,85-2,88 me Al3+/100gđ; ở tầng chứa phèn, sulphate hòa tan và nhôm di động cao, lên đến 0,08-0,14% SO42- và 2,25-4,75 me Al3+/100gđ song sắt hòa tan lại thấp, chỉ khoảng 1,2-2,1 mg Fe3+/100gđ, cá biệt mới lên đến 6,8 mg Fe3+/100gđ.

Nhìn chung, đất phèn hoạt động nông có hàm lượng dinh dưỡng mùn và đạm giàu, kali trung bình, song nghèo lân, chua mạnh và chứa nhiều độc tố; hơn nửa, các tầng có tích lũy chất độc xuất hiện nông (trong vòng 0-50cm); vì vậy, có nhiều hạn chế cho bố trí các loại cây trồng nông nghiệp.

*- Hiện trạng và khả năng sử dụng:* Hiện nay phần lớn diện tích đất Sj1 là ruộng 1-2 vụ lúa vào mùa mưa và ít diện tích là đất hoang cỏ năn. Đây là một trong những loại đất có nhiều hạn chế cho bố trí các cây trồng nông nghiệp, như: chua mạnh, chứa nhiều độc chất, tầng tích lũy độc chất xuất hiện nông; mặt khác, lại phân bố ở địa hình thấp trũng, vừa khó thóat nước để rửa phèn, vừa thường bị bổ sung một lượng độc chất mới từ những khu vực cao hơn tích tụ xuống vào đầu mùa mưa. Vì vậy, nên tăng cường đầu tư thủy lợi, thiết kế đồng ruộng, cải tạo đất để chuyên canh tác lúa nước hoặc lên líp để trồng mía, khóm.

*b7) Đất phèn hoạt động sâu (Sj2)*

*- Diện tích và phân bố:* diện tích 41.233 ha, chiếm 25,73% DTTN; phân bố ở những khu vực có địa hình thấp, tập trung nhiều nhất ở huyện Phụng Hiệp, Vị Thủy, Long Mỹ và thị xã Ngã Bảy.

*- Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái:* Các đất hình thành trên các trầm tích biển-đầm lầy, sông-đầm lầy hoặc sông-biển-đầm lầy (tuổi Holocene), có tầng phèn hoạt động trong vòng độ sâu 50-100cm, được xếp vào đơn vị phân loại này. Đất Sj2p có kiểu hình thái Ah-ABw-Bj-Cp hoặc Ah-ABw-Bwj-Cp;

*- Tính chất lý- hoá học đất:* Đất có thành phần cơ giới nặng, tỷ lệ sét lên đến 45-52%. Dung tích hấp thu (CEC) khá cao, lên đến 16,0-18,5 me/100gđ; trong đó, Ca2+ đạt 3,0-4,5 me/100gđ và Mg2+ lên đến 5,0-8,7 me/100gđ. Hàm lượng dinh dưỡng trong đất khá cao; mùn, đạm và kali thường khá đến giàu; ở tầng đất mặt giá trị các chỉ tiêu vừa nêu lên đến: 2,70-2,98% OM; 0,14-0,15%N và 1,6-1,8% K2O; song lân lại thấp, chỉ đạt 0,08-0,09% P2O5. Đất chua đến rất chua, ở các lớp đất không phèn phía trên, pHKCl chỉ đạt 3,2-3,8; xuống các tầng chứa phèn, pH tụt xuống chỉ còn 3,0-3,1; kèm theo là nhôm di động và sắt hoà tan trung bình khá (1,6-1,8 me Al3+/100gđ; 112-116 mg Fe2+/100gđ) và sulphate hòa tan cũng ở ngưỡng hạn chế.

*- Hiện trạng sử dụng và hướng sử dụng đất:* Đất Sj2 nằm trong khu vực có tưới nên hầu hết diện tích loại đất này hiện tại là ruộng 2-3 vụ lúa. Do nông dân có nhiều kinh nghiệm trong khai thác sử dụng đất phèn như áp dụng đúng các biện pháp ém, xổ phèn và bón phân phù hợp, nên năng suất lúa trên đất Sj2 đạt khá cao. Nhìn chung, đất phèn thích hợp với các hệ thống canh tác nước, vì vậy đề nghị nên tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi để khống chế phèn, đảm bảo cho năng suất lúa được ổn định.

*c) Nhóm đất phù sa*

*- Diện tích và phân bố*: diện tích 66.049 ha, chiếm 41,22% DTTN; xuất hiện trên những bề mặt địa hình cao, tập trung ở khu vực dọc theo sông Hậu và rải rác ở một số khu vực phía Bắc - Tây Bắc tỉnh.

*\*Về tiêu chuẩn phân loại:* Các đất hình thành trên trầm tích sông hoặc sông biển tuổi Holocene, không có tầng phèn tiềm tàng hoặc phèn hoạt động xuất hiện trong vòng độ sâu 0-125 cm được xếp vào nhóm đất phù sa.

*\*Về phân loại đất ở bậc dưới nhóm:* căn cứ vào mức độ phát triển phẫu diện đất và tình trạng ảnh hưởng phù sa mới hiện tại, nhóm đất phù sa được chia ra 2 đơn vị chú dẫn bản đồ như sau: Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf): 3.584 ha; Đất phù sa gley (Pg): 62.465 ha.

*c1) Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf)*

*- Diện tích và phân bố:* diện tích 3.584 ha, chiếm 2,24% DTTN; xuất hiện trên những bề mặt địa hình cao; phân bố chủ yếu khu vực phía Bắc tỉnh, thuộc huyện Châu Thành và Châu Thành A.

*- Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái:* Các đất hình thành trên trầm tích sông hoặc hỗn hợp sông biển, có tầng B đã phát triển theo kiểu biến đổi về màu sắc và cấu trúc đến mức tạo thành tầng loang lổ đỏ vàng, và hầu như không còn biểu hiện của lớp phù sa mới bồi trên mặt, được xếp vào đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng. Về đặc điểm hình thái, nhìn chung, phẫu diện đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng phát triển khá mạnh, đã xuất hiện tầng loang lổ đỏ vàng khá rõ (tầng Bw), có kiểu hình thái A-AB-Bw-BC-Cg, A-AB-Bw-Cg hoặc A-AB-Bw-BCg.

*- Tính chất lý hóa học:* Đất có thành phần cơ giới nặng, trong thành phần khoáng đất, tỷ lệ cấp hạt sét chiếm đến 40,0-60,0% phần còn lại chủ yếu là limon, tỷ lệ cấp hạt cát chỉ khoảng 1,7-3,2%; chua vừa đến ít chua, độ chua hoạt tính (pHH2O) đạt 5,0-6,3; độ chua trao đổi (pHKCl) đạt 4,3-4,7; hữu cơ và đạm tổng số từ trung bình khá đến rất giàu, theo thứ tự đạt 1,84-6,28%OM và 0,17-0,42%N; lân tổng số trung bình khá: 0,06-0,11% song lân dễ tiêu vẫn còn nghèo, đạt 6,78-7,63 mg/100gđ; kali tổng số trung bình thấp: 0,74-0,79%; các độc chất trong đất thấp đến rất thấp; trong đó, sulphate hòa tan: 0,01-0,04% SO42-; sắt hòa tan: 2,70-6,86 mg Fe3+/100gđ và nhôm di động là 0,13-0,45 me Al3+/100gđ.

Như vậy, phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng là loại đất khá tốt; chúng có hàm lượng dinh dưỡng khá cao; yếu tố hạn chế chính là nghèo lân dễ tiêu và sắt hòa tan có thể lên cao trong một số thời điểm trong năm nhất là vào đầu mùa mưa.

*- Hiện trạng và khả năng sử dụng:* Hiện nay, phần lớn diện tích đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng là ruộng 2-3 vụ lúa; một phần diện tích là đất trồng cây ăn quả lâu năm trên líp hoặc luân canh lúa- màu, đất trồng màu và nhà ở rải rác. Đất Pf một mặt có ưu thế về bề mặt địa hình bằng phẳng, mặt khác hầu hết chúng lại nằm trong vùng có tưới chủ động từ nguồn nước của sông Mêkông. Vì vậy đề nghị nên ưu tiên bố trí cho chuyên canh lúa nước, luân canh lúa màu hoặc trồng cây ăn quả trên đất được lập líp.

*c2) Đất phù sa glây (Pg)*

*- Diện tích và phân bố:* diện tích 62.465 ha, chiếm 38,98% DTTN; xuất hiện trên những bề mặt địa hình thấp đến trung bình; phân bố hầu hết trên địa bàn các huyện.

*- Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái:* Các đất phù sa phân bố ở địa hình bằng thấp, có bão hòa nước ngầm nông, quá trình khử chiếm ưu thế và có tầng đất bị glây mạnh xuất hiện trong vòng 0-50 cm được xếp vào đơn vị đất này. Về nguồn gốc, đất phù sa glây được hình thành trên trầm tích sông-biển, tuổi Holocene trung-thượng (amQIV2-3). Thành phần trầm tích chủ yếu là sét-bột, ít cát sạn, màu xám nâu đến xám sẫm. Các trầm tích này có bề dày thay đổi từ 2-3m tới cả vài chục mét.

Về hình thái, phẫu diện đất phù sa glây thường phát triển yếu, có kiểu hình thái Ah-ABg-BCg-Cg hoặc Ah-ABg-BCg-Cgh.

*- Tính chất lý hóa học:* Đất có thành phần cơ giới nặng, tỷ lệ sét lên đến 55,0-58,0%, tỷ lệ cấp hạt cát chỉ khoảng 1,0-2,0%; chua vừa đến ít chua, độ chua hoạt tính (pHH2O) đạt 5,6-5,8; độ chua trao đổi (pHKCl) đạt 4,7-5,1; hữu cơ và đạm tổng số khá giàu, theo thứ tự đạt 3,80-4,20%OM và 0,25-0,33%N; lân tổng số trung bình khá: 0,10-0,12% song lân dễ tiêu chỉ đạt mức trung bình thấp: 7,50-9,11 mg/100gđ; kali tổng số trung bình: 0,65-0,75%; các độc chất trong đất chủ yếu có sắt hòa tan trung bình thấp: 8,78-9,43 mg Fe3+/100gđ, sulphate hòa tan và nhôm di động rất thấp, theo thứ tự chỉ đạt 0,01-0,02% SO42- và 0,06-0,13 me Al3+/100gđ.

Tóm lại, phù sa glay là loại đất khá tốt; đất chua vừa, chứa ít độc tố, hàm lượng dinh dưỡng cho cây trồng khá cao, lại được phân bố ở địa hình bằng thấp thuận lợi cho việc cung cấp nguồn nước tưới cũng như thực hiện các biện pháp canh tác.

*- Hiện trạng và khả năng sử dụng:* Hiện nay, hầu như toàn bộ diện tích đất phù sa glây là đất ruộng 3 vụ lúa. Đây là một loại đất có mức thích hợp cao đối với chuyên canh lúa nước hoặc luân canh lúa với 1 vụ cây trồng cạn. Yếu tố hạn chế chính của loại đất này là có glây nông và thường có sắt hòa tan trung bình, nên cần chú ý các biện pháp làm ải đất để giảm lượng các chất hòa tan gây ra do quá trình phân giải yếm khí.

*d) Đất nhân tác*

*- Diện tích và phân bố:* diện tích 13.752 ha, chiếm 8,58% DTTN; đây là đất được lên líp để trồng cây lâu năm, trong đó có thể có đất xây dựng nhà ở song tỷ lệ đất trồng cây lâu năm chiếm > 70%, vì vậy chúng có mặt trên tất cả các huyện trong tỉnh.

*- Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái:* Do điều kiện hình thành nên phẫu diện đất nhân tác (lập líp) có hình thái khá đa dạng và liên quan đến hình thái của loại đất nền; nhìn chung chúng thường có một tầng A hoặc AB chôn vùi nằm dưới các lớp đất mặt bị xáo trộn và phía dưới tầng chôn vùi là các tầng phát sinh tự nhiên của loại đất nền (tầng AB, Bw, BC hoặc Cg).

*- Tính chất lý hóa học:* Quá trình lên líp, sử dụng và cải tạo đã làm biến đổi đáng kể đặc điểm lý- hóa- nông học của đất. So với đất nền ở trạng thái tự nhiên, đất nhân tác về cơ bản chỉ còn giữ được tỷ lệ cấp hạt trong phần khoáng đất, ngoài ra các hợp phần hữu cơ, cấu trúc đất và các đặc điểm lý hóa học đều có những biến đổi. Các lớp đất bề mặt líp thường có cấu trúc viên cục nhỏ, thóang khí, xốp tơi hơn; các chất dinh dưỡng có thể giảm hoặc tăng tùy thuộc vào lượng phân bón được áp dụng và biện pháp cải tạo đất của con người, thường thì hữu cơ và đạm giảm chút ít, song lân và kali lại tăng do bón phân và các các chất cố định lân được giảm sút; các độc chất trong đất như sắt hòa tan và có thể cả nhôm di động đều được giảm nhiều vì rửa trôi khỏi đất và điều kiện thóang khí không còn thích hợp cho việc hòa tan và di động của các hợp chất này.

*- Hiện trạng và khả năng sử dụng:* Việc lên líp đã làm cho các lớp đất bề mặt ít nhất là trong vòng 50 cm hầu như không còn bị ảnh hưởng của nước ngầm, đất trở nên thoáng khí và hình thành cấu trúc tốt, thuận lợi cho bố trí cây trồng cạn; vì vậy, trên các đất nhân tác, ngoại trừ đất nhà ở xen kẻ, phần diện tích còn lại, hiện tại và hướng sử dụng trong tương lai, là đất trồng cây ăn quả.

* ***Đánh giá thích nghi***

Trên cơ sở xem xét 8 yếu tố gồm: (i) Loại đất; (ii) Độ sâu xuất hiện tầng phèn tiềm tàng; (iii) Độ sâu xuất hiện tầng phèn hoạt động; (iv) Địa hình tương đối; (v) Độ sâu ngập; (vi) Thời gian ngập; (vii) Ảnh hưởng mặn và (viii) Điều kiện tưới. Sau khi chồng xếp 8 loại bản đồ đơn tính về các yếu tố nói trên bằng kỹ thuật GIS cho Bản đồ đánh giá tài nguyên đất tỷ lệ 1/50.000 (còn gọi là bản đồ đơn vị đất đai).

Kết quả cho thấy, trên địa bàn tỉnh Hậu Giang chia thành 29 đơn vị đất đai. Mỗi đơn vị đất đai đã thể hiện tương đối đầy đủ 8 thuộc tính nêu trên. Theo đó, vùng đất mặn ít có 01 đơn vị đất đai, vùng đất phèn có 19 đơn vị đất đai, vùng đất phù sa có 08 đơn vị đất đai, và vùng đất nhân tác (đất lập líp) có 1 đơn vị đất đai.

Mỗi đơn vị đất đai có chất lượng riêng và thích hợp ở các mức độ khác nhau đối với từng loại hình sử dụng đất. Qua xem xét về hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường, có 10 loại hình sử dụng đất được lựa chọn đưa vào đánh giá thích nghi gồm:

- Có 06 loại hình sử dụng đất chuyên sản xuất nông nghiệp: lúa 3 vụ, lúa 2 vụ, chuyên rau màu, mía, khóm và cây ăn trái;

- Có 01 loại hình chuyên nuôi trồng thủy sản: chuyên cá;

- Có 02 loại hình canh tác tổng hợp: lúa 2 vụ + 1 màu và lúa 2 vụ + cá đồng;

- Có 01 loại hình sử dụng đất lâm nghiệp.

Đối chiếu giữa đặc điểm của các đơn vị đất đai và yêu cầu sử dụng đất của các loại hình sử dụng đất theo 04 cấp thích nghi là rất thích nghi (S1), thích nghi trung bình (S2), ít thích nghi (S3) và không thích nghi (N). Diện tích ở các cấp thích nghi của từng loại hình sử dụng đất như sau:

Bảng 1. 3 Diện tích ở các cấp thích nghi của các loại hình sử dụng đất

| Loại hình sử dụng đất (LUT) | ĐVT | Tổng diện tích | Chia ra | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Xét thích nghi | Mức thích nghi | | | | Không xét TN(\*) | Sông, suối |
| S1 | S2 | S3 | N |
| 1. Lúa 3 vụ | ha | 160.245 | 140.495 | 24.281 | 51.339 | 64.875 |  | 13.752 | 5.999 |
| *%* | *100* | *87,67* | *15,15* | *32,04* | *40,48* |  | *8,58* | *3,74* |
| 2. Lúa - màu | ha | 160.245 | 140.495 | 8.765 | 35.642 | 28.215 | 67.873 | 13.752 | 5.999 |
| % | *100* | *87,67* | *5,47* | *22,24* | *17,61* | *42,36* | *8,58* | *3,74* |
| 3. Lúa - cá | ha | 160.245 | 140.495 | 23.693 | 42.329 | 74.472 |  | 13.752 | 5.999 |
| % | *100* | *87,67* | *14,79* | *26,42* | *46,47* |  | *8,58* | *3,74* |
| 4. Lúa 2 vụ | ha | 160.245 | 140.495 | 40.295 | 92.642 | 7.557 |  | 13.752 | 5.999 |
| % | *100* | *87,67* | *25,15* | *57,81* | *4,72* |  | *8,58* | *3,74* |
| 5. Chuyên rau, màu | ha | 160.245 | 140.495 | 6.545 | 25.416 | 55.778 | 52.756 | 13.752 | 5.999 |
| % | *100* | *87,67* | *4,08* | *15,86* | *34,81* | *32,92* | *8,58* | *3,74* |
| 6. Mía | ha | 160.245 | 140.495 | 49.157 | 67.888 | 23.450 |  | 13.752 | 5.999 |
| % | *100* | *87,67* | *30,68* | *42,36* | *14,63* |  | *8,58* | *3,74* |
| 7. Khóm | ha | 160.245 | 140.495 | 13.234 | 73.712 | 53.549 |  | 13.752 | 5.999 |
| % | *100* | *87,67* | *8,26* | *46,00* | *33,42* |  | *8,58* | *3,74* |
| 8. Cây ăn quả | ha | 160.245 | 140.495 | 9.875 | 28.746 | 49.459 | 52.415 | 13.752 | 5.999 |
| % | *100* | *87,67* | *6,16* | *17,94* | *30,86* | *32,71* | *8,58* | *3,74* |
| 9. Chuyên cá | ha | 160.245 | 140.495 | 9.018 | 36.476 | 76.437 | 18.564 | 13.752 | 5.999 |
| % | *100* | *87,67* | *5,63* | *22,76* | *47,70* | *11,58* | *8,58* | *3,74* |
| 10. Lâm nghiệp | ha | 160.245 | 140.495 | 140.495 |  |  |  | 13.752 | 5.999 |
| % | *100* | *87,67* | *87,67* |  |  |  | *8,58* | *3,74* |

*(\*) Không xét thích nghi*

Nếu chỉ xét bố trí ở mức thích nghi S1, S2 (theo khuyến cáo của FAO), thì diện tích canh tác tối đa cho bố trí loại hình chuyên 3 vụ lúa khoảng 75-80 ngàn ha; 2 vụ lúa - 1 màu khoảng 44 - 45 ngàn ha; 2 vụ lúa - cá khoảng 65 - 66 ngàn ha; chuyên 2 vụ lúa khoảng 132 - 135 ngàn ha; chuyên rau màu khoảng 31 - 32 ngàn ha; mía khoảng 115 - 117 ngàn ha; khóm khoảng 85 - 86 ngàn ha; cây ăn quả khoảng 38 - 40 ngàn ha; chuyên cá khoảng 45 - 46 ngàn ha; lâm nghiệp khoảng 140 ngàn ha.

* ***Phân bố không gian các vùng thích nghi***

Với 29 đơn vị đất đai trên được chia làm 26 vùng thích nghi như sau:

**Vùng thích nghi 01:** Thuộc đơn vị đất đai 21, có diện tích 2.468 ha, phân bố trên địa bàn huyện Châu Thành A.

+ Các đặc điểm của vùng: đất phù sa, địa hình trung bình, mức ngập trong mùa lũ nhỏ hơn 30 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với lúa 2-3 vụ, lúa màu, chuyên màu và khóm; thích nghi S2 với mía, chuyên cá và câu ăn quả; thích nghi S3 với cây lâm nghiệp và lúa cá.

**Vùng thích nghi 02:** Thuộc đơn vị đất đai 22, có diện tích 169 ha, phân bố trên địa bàn huyện Châu Thành.

+ Các đặc điểm của vùng: đất phù sa, địa hình trung bình, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với lúa 3 vụ và lúa màu; thích nghi S2 với lúa 2 vụ, chuyên rau màu, mía, khóm, cây ăn quả và chuyên cá; thích nghi S3 với cây lâm nghiệp và lúa cá.

**Vùng thích nghi 03:** Thuộc đơn vị đất đai 24, có diện tích 7.827 ha, phân bố trên địa bàn các huyện: Châu Thành A (3.907 ha); Vị Thanh (1.656 ha); Vị Thủy (2.263 ha).

+ Các đặc điểm của vùng: đất phù sa, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ dưới 30 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với lúa 2-3 vụ và khóm; thích nghi S2 với lúa màu, chuyên rau màu, mía, câu ăn quả và chuyên cá; thích nghi S3 với lúa cá và cây lâm nghiệp.

**Vùng thích nghi 05:** Thuộc đơn vị đất đai 10, có diện tích 19.540 ha, phân bố trên địa bàn các huyện: Châu Thành A (154 ha); Phụng Hiệp (11.006 ha); Vị Thanh (585 ha); Vị Thủy (5557 ha); Long Mỹ (2.237 ha).

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với cây lâm nghiệp; thích nghi S2 với mía, khóm, chuyên cá, chuyên rau màu, cây ăn quả, lúa màu, lúa 2-3 vụ và lúa cá.

**Vùng thích nghi 06:** Thuộc đơn vị đất đai 23 và 26, có tổng diện tích 29.767 ha, phân bổ ở các huyện như: Châu Thành A (5.815 ha); Phụng Hiệp (9758 ha); Châu Thành (493 ha); Vị Thanh (3.465 ha); Vị Thủy (5.743 ha); Long Mỹ (3.965 ha) và Ngã Bảy (528 ha).

+ Các đặc điểm của vùng: đất phù sa, địa hình trung bình với đơn vị đất đai 23 và thấp ở đơn vị đất đai 26, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: thích nghi S2 với mía, khóm, chuyên cá, chuyên rau màu, cây ăn quả, lúa màu, lúa 2-3 vụ và lúa cá, thích nghi S3 với cây lâm nghiệp;.

**Vùng thích nghi 07:** Thuộc đơn vị đất đai 16, có diện tích 768 ha, phân bố trên địa bàn huyện Vị Thanh (229 ha); Vị Thủy (496 ha); Long Mỹ (43 ha).

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với cây lâm nghiệp; thích nghi S2 với mía, khóm, chuyên cá, lúa màu, lúa 2-3 vụ và lúa cá; thích nghi S3 với cây ăn quả và chuyên rau màu.

**Vùng thích nghi 08:** Thuộc đơn vị đất đai 8, có diện tích 2.939 ha, phân bố trên địa bàn huyện Châu Thành A (784 ha); Vị Thanh (97 ha); Vị Thủy (2.057 ha).

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ dưới 30 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với khóm và cây lâm nghiệp; thích nghi S2 với mía, chuyên cá, lúa màu, lúa 2-3 vụ, cây ăn quả và chuyên rau màu; thích nghi S3 với lúa cá.

**Vùng thích nghi 09:** Thuộc đơn vị đất đai 9, có diện tích 428 ha, phân bố toàn bộ trên địa bàn thị xã Ngã Bảy.

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với cây lâm nghiệp; thích nghi S2 với mía, khóm, chuyên cá, lúa màu, lúa 2-3 vụ, cây ăn quả và chuyên rau màu; thích nghi S3 với lúa cá.

**Vùng thích nghi 10:** Thuộc đơn vị đất đai 12 và 19, có diện tích 7.932 ha, phân bố trên địa bàn huyện Long Mỹ (7.878 ha) và Vị Thanh (54 ha).

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S2 với lúa 2-3 vụ, lúa màu, chuyên rau màu, khóm và mía; thích nghi S3 với cây lâm nghiệp, cây ăn quả, chuyên cá và lúa cá.

**Vùng thích nghi 11:** Thuộc đơn vị đất đai 15, có diện tích 515 ha, phân bố trên địa bàn huyện Vị Thanh.

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ dưới 30 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với cây lâm nghiệp; thích nghi S2 với mía, khóm, chuyên cá, lúa màu, lúa 2-3 vụ; thích nghi S3 với lúa cá, chuyên rau màu và cây ăn quả.

**Vùng thích nghi 12:** Thuộc đơn vị đất đai 17, có diện tích 3.096 ha, phân bố trên địa bàn các huyện: Vị Thanh (2.698 ha); Vị Thủy (7 ha); Long Mỹ (391 ha).

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S2 với lúa 2-3 vụ, mía và khóm; thích nghi S3 với cây ăn quả, lúa cá, chuyên rau màu, chuyên cá và cây lâm nghiệp.

**Vùng thích nghi 13:** Thuộc đơn vị đất đai 3, có diện tích 2.291 ha, phân bố trên địa bàn huyện: Phụng Hiệp (1.486 ha); Vị Thủy (501 ha); Long Mỹ (156 ha); Ngã Bảy (149 ha).

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với cây lâm nghiệp; thích nghi S2 với mía, khóm, lúa cá, lúa 2-3 vụ; thích nghi S3 với chuyên cá, lúa màu, chuyên rau màu và cây ăn quả.

**Vùng thích nghi 14:** Thuộc đơn vị đất đai 2, có diện tích 297 ha, phân bố trên địa bàn huyện Châu Thành A.

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với cây lâm nghiệp; thích nghi S2 với mía, khóm, lúa 2-3 vụ; thích nghi S3 với chuyên cá, luá ca, lúa màu, chuyên rau màu và cây ăn quả.

**Vùng thích nghi 15:** Thuộc đơn vị đất đai 5, có diện tích 3.766 ha, phân bố trên địa bàn huyện Long Mỹ.

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: thích nghi S2 với mía, khóm, lúa 2-3 vụ; thích nghi S3 với chuyên cá, luá ca, lúa màu, chuyên rau màu, cây lâm nghiệp và cây ăn quả.

**Vùng thích nghi 16:** Thuộc đơn vị đất đai 11, có diện tích 3.650 ha, phân bố trên địa bàn huyện Phụng Hiệp.

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới bổ sung.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với cây lâm nghiệp; thích nghi S2 với mía, chuyên cá, luá ca, lúa màu, chuyên rau màu và cây ăn quả, khóm, lúa 2 vụ; thích nghi S3 với lúa 3 vụ.

**Vùng thích nghi 17:** Thuộc đơn vị đất đai 27, có diện tích 2.984 ha, phân bố trên địa bàn huyện Phụng Hiệp.

+ Các đặc điểm của vùng: đất phù sa, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới bổ sung.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S2 với lúa 2 vụ, lúa màu, chuyên màu,chuyên cá, lúa cá, khóm, mía và câu ăn quả; thích nghi S3 với lúa 3 vụ và cây lâm nghiệp.

**Vùng thích nghi 18:** Thuộc đơn vị đất đai 13 và 20, có diện tích 1.947 ha, phân bố trên địa bàn huyện Long Mỹ.

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới bổ sung.

+ Khả năng thích nghi: thích nghi S2 với lúa màu, lúa 2 vụ, chuyên rau màu, mía, khóm; thích nghi S3 với lúa 3 vụ, lúa cá, chuyên cá, cây lâm nghiệp và câu ăn quả.

**Vùng thích nghi 19:** Thuộc đơn vị đất đai 1, có diện tích 6.682 ha, phân bố trên địa bàn huyện Châu Thành A.

+ Các đặc điểm của vùng: đất mặn ít, địa hình cao trung bình, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới bổ sung.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với lúa 2-3 vụ, lúa màu, chuyên màu và khóm; thích nghi S2 với mía và câu ăn quả; thích nghi S3 với cây lâm nghiệp và lúa cá.

**Vùng thích nghi 20:** Thuộc đơn vị đất đai 18, có diện tích 1.925 ha, phân bố trên địa bàn huyện Long Mỹ.

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới bổ sung.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S2 với lúa 2 vụ, lúa màu, mía và khóm; thích nghi S3 với lúa 3 vụ, lúa cá, chuyên màu, chuyên cá, cây ăn quả và cây lâm nghiệp.

**Vùng thích nghi 21:** Thuộc đơn vị đất đai 4, có diện tích 156 ha, phân bố trên địa bàn huyện Phụng Hiệp.

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới bổ sung.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với cây lâm nghiệp; thích nghi S2 với mía, khóm, lúa cá, lúa 2 vụ; thích nghi S3 với lúa 3 vụ, chuyên cá, lúa màu, chuyên rau màu và cây ăn quả.

**Vùng thích nghi 22:** Thuộc đơn vị đất đai 6, có diện tích 664 ha, phân bố trên địa bàn huyện Long Mỹ.

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ 30-60 cm, bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới bổ sung.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với lúa 2-3 vụ, lúa màu, chuyên màu và khóm; thích nghi S2 với mía và câu ăn quả; thích nghi S3 với cây lâm nghiệp.

**Vùng thích nghi 23:** Thuộc đơn vị đất đai 28, có diện tích 9.018 ha, phân bố trên địa bàn các huyện: Phụng Hiệp (4.252 ha); Vị Thủy (1.539 ha); Long Mỹ (2.294 ha); Ngã Bảy (933 ha).

+ Các đặc điểm của vùng: đất phù sa, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ trên 60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với lúa cá và chuyên cá; thích nghi S2 với mía, lúa 2 vụ; thích nghi S3 với lúa chuyên màu, lúa 3 vụ, khóm, cây ăn quả và cây lâm nghiệp.

**Vùng thích nghi 24:** Thuộc đơn vị đất đai 14, có diện tích 14.676 ha, phân bố trên địa bàn các huyện: Phụng Hiệp (8.608 ha); Vị Thủy (2.037 ha); Long Mỹ (3.036 ha); Ngã Bảy (995 ha).

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ trên 60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: Thích nghi S1 với lúa cá; thích nghi S2 với mía, lúa 2 vụ, cây lâm nghiệp và chuyên cá; thích nghi S3 với lúa chuyên màu, lúa 3 vụ, khóm, cây ăn quả.

**Vùng thích nghi 25:** Thuộc đơn vị đất đai 7, có diện tích 3.173 ha, phân bố trên địa bàn các huyện Phụng Hiệp (2094 ha); Vị Thủy (664 ha); Long Mỹ (415 ha).

+ Các đặc điểm của vùng: đất phèn, địa hình thấp, mức ngập trong mùa lũ trên 60 cm, không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

+ Khả năng thích nghi: thích nghi S2 với mía, lúa cá, lúa 2 vụ, cây lâm nghiệp và chuyên cá; thích nghi S3 với lúa 3 vụ, chuyên màu, khóm, cây ăn quả và chuyên cá.

**Vùng thích nghi 26:** Thuộc đơn vị đất đai 29, có diện tích 13.752 ha, phân bố trên địa bàn khắp các huyện trong đó: Châu Thành (1.758 ha); Châu Thành A (1.640 ha); Phụng Hiệp (2.138 ha); Vị Thanh (2.157 ha); Vị Thủy (2.103 ha); Long Mỹ (3.299 ha); Ngã Bảy (656 ha)

+ Các đặc điểm của vùng: đất nhân tác, địa hình cao, không bị ngập trong mùa lũ , không bị ảnh hưởng mặn, chế độ tưới chủ động.

#### **1.5.2** **Tài nguyên nước mặt**

Diện tích mặt nước sông suối và mặt nước chuyên dùng của tỉnh là 5.082 ha, nhờ có 4 hệ thống sông lớn gồm: sông Hậu (đoạn chảy qua tỉnh 8 km), sông Cái Lớn (đoạn qua tỉnh 57 km), sông Cái Tư (đoạn qua tỉnh dài 15 km) và sông Nước Trong (đoạn qua tỉnh 16 km), cùng với hệ thống kênh rạch khá dày, trong đó có 20 tuyến kênh rạch chính vừa làm nhiệm vụ cấp nước, vừa làm nhiệm vụ tiêu cho tỉnh. Tuy nhiên cấp nước chính vẫn là từ sông Hậu[[6]](#footnote-6).

Về lưu lượng nước: Lưu lượng dòng chảy sông Hậu không đều trong năm, mùa lũ lưu lượng dòng chảy chiếm 70-85% lượng dòng chảy cả năm. Trong đó các tháng 9,10 và 11 có lưu lượng dòng chảy lớn nhất chiếm tới khoảng 50% tổng lưu lượng. Do địa hình thấp và bằng phẳng nên khả năng thoát nước chậm. Các tháng mùa mưa biên độ triều ở mức 0,5m, mùa khô biên độ lên đến 2,16m.

## II. CÁC NGUỒN LỰC KINH TẾ - XÃ HỘI

### 2.1 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2018 tăng 6,93% so với năm 2017, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,23%, đóng góp 0,70 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 14,05%, đóng góp 3,36 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,39%, đóng góp 2,77 điểm phần trăm.

- Năm 2018, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 28.537 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người đạt 36,74 triệu đồng, tương đương 1.633 USD, tăng 134 USD so với năm 2017.

- Về cơ cấu kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 28,10%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,70%; khu vực dịch vụ chiếm 46,53% (cơ cấu tương ứng của năm 2017 là 29,47%; 21,04%; 46,80%).

### 2.2 Dân số, lao động và việc làm

*- Về dân số*: Dân số trung bình năm 2018 của tỉnh là 776.663 người, tăng 2.035 người, tương đương tăng 0,26% so với năm 2017, bao gồm dân số thành thị 201.183 người, chiếm 25,90%; dân số nông thôn 575.480 người, chiếm 74,10%; dân số nam là 388.304 người, chiếm xấp xỉ 50,00%; dân số nữ 388.359 người, chiếm 50,00%.

*- Về lao động*: Năm 2018, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 597.037 người, tăng 1.817 người so với năm 2017, trong đó lao dộng nam chiếm 52%; lao động nữ chiếm 48%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 25%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 75%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2018 là 436.844 người, tăng 1.330 người so với năm 2017, trong đó: lao dộng khu vực thành thị 109.211 người, khu vực nông thôn 327.633 người.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đã qua đào tạo năm 2018 đạt 9,05%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 15,22%; khu vực nông thôn đạt 7,10%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,71%, trong đó khu vực thành thị 4,05%; khu vực nông thôn 1,56%.

### 2.3 Tình hình thu nhập, đời sống dân cư

Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 3.193,30 nghìn đồng, tăng 9,11% so với năm 2017. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 96,50%; Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 94,25%.

Đến tháng 7/2020, tỉnh có 03 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (TP Ngã Bảy, TP Vị Thanh và huyện Châu Thành A), 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Đại Thành, Tân Thành và Thạnh Xuân) và 32/51 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 62,75%). Kết quả này đã góp phần nâng cao đời sống xã hội của người dân, nhất là khu vực nông thôn.

### 2.4 Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Hiện nay, tỉnh đang đẩy nhanh tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là mạng lưới giao thông thủy bộ, điện, thủy lợi, các công trình văn hóa xã hội và giao lưu phát triển kinh tế với vùng Tây Sông Hậu, bán đảo Cà Mau và cả vùng ĐBSCL nhằm tạo điều kiện thúc đẩy phát triển công nghiệp - dịch vụ, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

#### 2.4.1 Mạng lưới đường bộ

Mạng lưới đường bộ tỉnh Hậu Giang phân bố chủ yếu thành mạng lưới ca rô theo Đông Bắc - Tây Nam song song với kênh Xà No và trục còn lại vuông góc với nó. Tổng chiều dài mạng lưới đường bộ trong toàn tỉnh là 3.468 Km, bao gồm các trục quốc lộ do Trung ương quản lý và các đường tỉnh, đường huyện, đường trong thị xã do Tỉnh quản lý. Tỉnh có 06 tuyến quốc lộ chạy qua gồm QL 1, QL 61, QL 61B, QL 61C, QL. Nam Sông Hậu, QL. Quản Lộ - Phụng Hiệp, hầu hết đạt tiêu chuẩn cấp III, IV đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa. Các tuyến đường tỉnh quan trọng có ĐT.925, ĐT.925B, ĐT.926, ĐT.926B, ĐT.927, ĐT.927B, ĐT.928, ĐT.928B, ĐT.929, ĐT.930, ĐT.930B, ĐT.931, ĐT.931B phần lớn đều có mặt đường bằng bê tông nhựa, hoặc láng nhựa, khổ đường rộng trên 5m, nền đường từ 6,5 - 9m.

**Hệ thống đường huyện và thị xã:** Toàn tỉnh hiện có 38 tuyến đường huyện với tổng chiều dài tuyến là 287,4km, trong đó: Đường láng nhựa: 137 km; đường cấp phối đá, bê tông: 150,4 km. Phần lớn các tuyến được láng nhựa có mặt đường rộng 3,5 m, nền đường rộng 6,5 m; các tuyến cấp phối đá hoặc bê tông xi măng là dạng giao thông nông thôn có mặt rộng 1,5 - 2,0 m, nền rộng 4m.

**Hệ thống đường nội thị của 2 thành phố:** Hầu hết các đường của 2 thành phố đều có khổ đường nhỏ và cao độ mặt đường thấp, chỉ cục bộ một số tuyến mới được cải tạo, nâng cấp là thực đúng qui hoạch. Số đường hiện hữu của 2 thị xã khoảng 70 tuyến với tổng chiều dài các tuyến khoảng 50km.

**Hệ thống đường giao thông nông thôn:** Phần lớn được thực hiện theo chương trình nhà nước và nhân dân cùng làm với kết cấu mặt là bê tông xi măng, rộng 1,5 - 2.0m, tổng chiều dài các tuyến là 2.712 km, trong đó: Đường nhựa: 789 km; đường bê tông: 1024km; đường cấp phối đá: 426 km; đường đất: 133 km. Từ năm 2009 đến nay, nhân dân trong tỉnh Hậu Giang đã đóng góp khoảng 1.000 tỷ đồng cùng Nhà nước xây dựng 4.000 km đường nhựa, đường bê tông giao thông nông thôn.

Nhìn chung, toàn tỉnh Hậu Giang đã có 71/75 xã, phường có đường ô tô về đến trung tâm. Đồng thời, 525/525 ấp, khu vực trên địa bàn tỉnh có đường xe 2 bánh đi lại được dễ dàng ngay cả trong mùa mưa. Từ sự phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông đã làm cho bộ mặt nông thôn của Hậu Giang không ngừng thay đổi, các tuyến đường nối ấp liền ấp, xã liền xã đã tháo gỡ khó khăn trong việc đi lại, giao thương hàng hóa, học hành của học sinh các cấp; tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và thu hút các lĩnh vực đầu tư về khu vực nông thôn.

#### 2.4.2 Giao thông đường thủy

Tỉnh có khoảng 697 Km sông - kênh - rạch lớn đảm bảo cho phương tiện giao thông thủy từ 10T trở lên lưu thông. Ngoài ra, còn có nhiều kênh - rạch nhỏ đến tận các làng xã trong tỉnh đảm bảo cho ghe thuyền 1 - 5 tấn lưu thông thuận tiện. Theo Chi cục Thủy lợi tỉnh Hậu Giang (2017), chiều dài của các tuyến giao thông thủy của tỉnh được phân cấp như sau:

- Sông - kênh - rạch cấp I : 622 Km

- Sông - kênh - rạch cấp II : 1.387 Km

- Sông - kênh - rạch cấp III : 1.953 Km

Độ dốc lòng sông - kênh - rạch nhỏ, lưu tốc dòng chảy không lớn, tạo thuận lợi cho lưu thông các phương tiện thủy.

**Nhìn chung:** Mật độ các tuyến kênh rạch được phân bố tương đối đều trên toàn tỉnh. Điều kiện luồng thuận tiện cho lưu thông. Nhiều tuyến vận tải chịu ảnh hưởng lớn của thủy triều, phương tiện lớn phải chờ nước lên mới hoạt động được. Một số vùng như Vị Thanh, Long Mỹ do tác động của 2 chế độ thủy triều (biển Đông và biển Tây), có những đoạn giáp nước tốc độ bồi lắng cao, nhanh cạn luồng. Ngược lại, ở những nơi có nước chảy xiết hoặc tàu bè qua lại nhiều dễ bị sụt lở bờ, gây trở ngại cho giao thông thủy, đồng thời làm hư hại các tuyến đường bộ cặp sát sông kênh. Một số đoạn sông - kênh - rạch trên các tuyến vận tải thủy trong tỉnh chưa được nạo vét, các công trình vượt sông chưa đảm bảo và nhất là việc lấn chiếm hai bên bờ - lòng sông kênh còn là phổ biến đã làm hạn chế khả năng lưu thông của các phương tiện.

#### 2.4.3 Thuỷ lợi

Hệ thống thuỷ lợi của tỉnh có đặc trưng gắn với hệ thống giao thông thuỷ bộ, phục vụ cho chuyên chở nông sản phẩm, vật tư nông nghiệp cho bà con nông dân. Chỉ có khu vực phía Đông kênh Xà No nằm trong dự án kiểm soát lũ lớn Ô Môn - Xà No, còn lại diện tích đất Hậu Giang được bố trí hệ thống thủy lợi theo ô nhỏ và chia thành 3 tiểu vùng như sau:

- Tiểu vùng Phụng Hiệp, Châu Thành và Châu Thành A, có 5 tuyến kênh chính gồm kênh Hậu Giang III, kênh Lái Hiếu, kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp , kênh Quản lộ - Sóc Trăng và kênh Ngang. Ngoài ra có 28 kênh tạo nguồn, 63 tuyến thuộc các khu khép kín, bình quân khoảng 100 ha/khu;

- Tiểu vùng Vị Thanh và Vị Thuỷ, có 3 tuyến kênh chính gồm kênh Xà No, sông Cái Lớn, sông Cái Tư và 44 tuyến kênh tạo nguồn và khép kín khu sản xuất khoảng 50 – 100 ha/khu;

- Tiểu vùng Long Mỹ, có 4 tuyến kênh trục chính gồm sông Cái Lớn, sông Nước Trong, kênh Long Mỹ I và kênh Long Mỹ II. Có 28 kênh tạo nguồn và khép kín khu sản xuất.

Kênh rạch thuỷ lợi của Hậu Giang khá phong phú, đáp ứng được nguồn nước và hệ thống kênh tạo nguồn tương đối đầy đủ. Tuy nhiên còn tồn tại là hệ thống đê bao chưa đạt yêu cầu kỹ thuật, hệ thống đê bao của các khu khép kín còn thiếu và yếu, phần lớn chỉ là kênh cấp III - IV chưa có hệ thống bờ bao. Nhất là đối với dự án Phụng Hiệp, hệ thống cống, đập chứa chưa đồng bộ nên chưa đáp ứng hoàn toàn cho việc cung cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

#### 2.4.4 Cấp điện

Điện sử dụng trong tỉnh Hậu Giang được cấp từ mạng lưới quốc gia qua hệ thống đường dây 110 kV. Nguồn điện cấp cho tỉnh từ các trạm sau đây:

a) Lưới điện 110 kV

Tỉnh có 06 trạm biến áp 110 kV đang cấp điện phục vụ các Khu Công nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh: Trạm Vị Thanh (2x40 MVA), trạm Long Mỹ (1x40 MVA), trạm Châu Thành (2x40 MVA), trạm Phụng Hiệp (2x25 MVA), trạm Châu Thành 2 (1x40 MVA) và trạm Tân Phú Thạnh (1x40 MVA).

b) Lưới điện 22 kV

Hệ thống lưới điện 22 kV có 1.640,7 km đường dây trung thế 22 kV (gồm 784,1 km đường dây 3 pha; 856,7 đường dây 1 pha); 2.921,4 km đường dây hạ thế (gồm 131,5 km đường dây 3 pha; 2.789,9 đường dây 1 pha).

c) Tình hình cung cấp điện

Tổng số 75/75 xã, phường, thị trấn đã có điện sử dụng đạt 100%, tỷ lệ hộ dân có điện sử dụng từ các nguồn đạt 99,58%. Nhìn chung, lượng điện cấp cho tỉnh tương đối dồi dào, đảm bảo cung cấp điện ổn định và liên tục để phục vụ sinh hoạt và phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh.

#### 2.5 Tình hình thu hút đầu tư phát triển kinh tế

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành đạt 17.835.870 triệu đồng, tăng 6,93% so với năm 2017. Bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt 3.374.300 triệu đồng, tăng 9,80% so với cùng kỳ năm trước (chiếm 18,92% trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn); Vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 13.100.155 triệu đồng, tăng 7,48% (chiếm 73,45%); Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt 1.292.445 triệu đồng, giảm 3,84% (chiếm 7,25%).

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2018 có 2 dự án với tổng số vốn đăng ký là 69,898 triệu USD.

### 2.6 Đánh giá chung các vấn đề kinh tế - xã hội đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

#### 2.6.1 Thuận lợi

- Nằm ở trung tâm của vùng ĐBSCL, kế cận thành phố Cần Thơ là một điều kiện thuận lợi trong giao lưu, mở rộng kinh tế nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật trong phát triển nông nghiệp. Mặt khác, với vị trí trung tâm của tiểu vùng Tây Nam sông Hậu và tiểu vùng Bắc bán đảo Cà Mau, nằm giữa Tứ giác tăng trưởng Cần Thơ - Cà Mau - Kiên Giang - An Giang, tỉnh Hậu Giang sẽ có vai trò trung tâm giao lưu kinh tế, có ý nghĩa quyết định trong việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

- Nằm trong vùng khí hậu ôn hòa, có nền nhiệt độ cao quanh năm, số giờ nắng trong ngày dài, tổng tích ôn năm lớn, ít bị ảnh hưởng gió bão, nên thuận lợi để thâm canh tăng năng suất và nâng cao hiệu quả canh tác cây trồng, vật nuôi.

- Hậu Giang đa dạng về tài nguyên đất nông nghiệp, có khả năng hình thành các vùng chuyên canh lúa, cây ăn trái…tạo sản phẩm hàng hóa chất lượng cao và tập trung, có khả năng thâm nhập thị trường xuất khẩu. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người khá cao so với bình quân vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư sản xuất nông nghiệp quy mô tập trung; hệ thống canh tác luân canh và xen canh với thủy sản, canh tác cây ăn trái, khóm, mía trên đất líp đã hình thành và đang lớn mạnh, có khả năng tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Hiện có 6 tuyến quốc lộ đi qua là: Quốc lộ 1, Quốc lộ 61, Quốc lộ 61B, Quốc lộ 61C, Nam Sông Hậu và Quản lộ Phụng Hiệp. Đến nay Hậu Giang đã có hệ thống giao thông đường bộ tương đối phát triển giúp vận chuyển hàng hóa và giao thương thuận lợi và sẽ là vùng đất đầy tiềm năng cho nhà đầu tư phát triển nông nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng của tỉnh: giao thông, thủy lợi, điện đang dần hoàn chỉnh ngày càng đáp ứng tốt hơn cho sản xuất của lĩnh vực nông nghiệp.

- Tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra khá mạnh, bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi theo hướng tích cực.

- Chủ trương và hệ thống chính sách của tỉnh đang từng bước được hoàn thiện theo hướng thông thoáng đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển công nghiệp và thương mại- dịch vụ, phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội.

#### 2.6.2 Khó khăn

- Địa hình bằng phẳng nhưng thấp, bị chia cách mạnh bởi sông, rạch và kênh đào nên việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn sẽ khó khăn và tốn kém hơn rất nhiều so với các vùng khác.

- Biến đổi khí hậu diễn biến phúc tạp, rất khó lường, tình trạng ngập úng, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông trong những năm gần đây gây nhiều bất lợi cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân.

- Kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ và chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất các ngành, trong đó có nông nghiệp và nông thôn. Mặc dù hệ thống kênh rạch tương đối hoàn chỉnh, nhưng đa phần được đầu tư khá lâu, đến nay hầu hết các kênh, rạch cần phải nạo vét lại, đặc biệt là các rạch tự nhiên, không thể đáp ứng nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp.

- Ngành nông nghiệp phát triển tuy ổn định nhưng với tốc độ tăng trưởng chậm, chưa gắn kết nhiều với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ, do đó hiệu quả thường thấp và bấp bênh.

- Lực lượng lao động dồi dào, tuy nhiên còn hạn chế về chất lượng. Trình độ dân trí và tay nghề còn thấp sẽ là một trở ngại lớn trong chuyển giao công nghệ kỹ thuật cho nông dân, đặc biệt là thiếu nguồn nhân lực có chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành.

- Mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển nhanh các ngành kinh tế với đòi hỏi phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá, hạn chế nảy sinh các vấn đề xã hội (thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo, tệ nạn xã hội...) ngày càng tăng và diễn biến phức tạp và ảnh hưởng không nhỏ đến nông nghiệp và nông thôn.

# PHẦN II ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẬU GIANG

## I. TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP khu vực I bình quân giai đoạn 2015-2020 tăng 2,05%/năm.

- Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tích cực, trong đó quy mô thủy sản tăng dần và nông nghiệp giảm dần với tỷ trọng ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản năm 2015 là 87,62% - 0,83% - 11,55% thì đến năm 2020 tương ứng là 86,9% - 0,65% - 12,49%. Trong nông nghiệp: Trồng trọt 79%, chăn nuôi 13,5%, dịch vụ 7,5%.

## II. HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

### 2.1. Tình hình sản xuất lúa

Tỉnh Hậu Giang vốn có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp từ lâu đời với điều kiện thời tiết thuận lợi cho sản xuất lúa và cây ăn trái. Tỉnh có diện tích đất nông nghiệp là 137.632 ha, chiếm 84,8% trong cơ cấu diện tích đất toàn tỉnh, trong đó đất trồng lúa là 77.000 ha. Hàng năm toàn tỉnh cung cấp cho thị trường sản lượng trên 1 triệu tấn lúa.

Từ năm 2017 về trước, lũy kế hàng năm tỉnh có hơn 200.000 ha diện tích lúa. Tuy nhiên từ năm 2018 đến nay diện tích sản xuất lúa giảm, cụ thể năm 2018 toàn tỉnh có 198.525 ha giảm 8.064 ha so năm 2017, năm 2019 tiếp tục giảm và chỉ đạt 196.125 ha.

Về giá thành sản xuất lúa, Hậu Giang thuộc nhóm các tỉnh có giá thành sản xuất lúa thấp trong khu vực ĐBSCL, dưới 3.500 đồng/kg.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| 1 | Diện tích gieo trồng (ha) | 206.988 | 206.589 | 198.525 | 196.125 |
| 2 | Năng suất (tấn/ha) | 6,33 | 6,20 | 6,40 | 6,43 |
| 3 | Sản lượng (tấn) | 1.309.426 | 1.280.605 | 1.269.876 | 1.261.078 |
| 4 | Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận (%) | 68,12 | 72,39 | 72,54 | 73,9 |
| 5 | Giá thành sản xuất (đồng/kg) | 3.393,89 | 3.393,89 | 3.010,43 | 3.153,3 |

Trong những năm qua Hậu Giang đã dịch chuyển cơ cấu giống lúa dần từ nhóm chất lượng thấp như IR 50404, OM 576 (Hàm Trâu) … sang các giống lúa chất lượng cao như OM 5451, OM 4900, Jasmin 85, RVT, Đài Thơm 8, ST24,… phù hợp với nhu cầu thị trường. Tỷ lệ sử dụng giống xác nhận trong 05 năm trở lại đây luôn trên 65%.

Việc chuyển đổi giống lúa đối với người trồng lúa tại Hậu Giang không còn là trở ngại, mục tiêu hướng đến hiện nay là nâng cao giá trị sản xuất lúa theo các vùng tập trung và kiểm soát chất lượng đạt theo yêu cầu, quy chuẩn để liên kết doanh nghiệp xuất khẩu.

***\* Thuận lợi trong canh tác lúa***

Tình hình sản xuất trên cây lúa luôn được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Trồng trọt, Cục Bảo vệ thực vật trong từng vụ sản xuất, đặc biệt trong các điều kiện khí hậu bất lợi; Sự quan tâm chỉ đạo từ UBND tỉnh, sự phối hợp và hỗ trợ của các cơ quan ban ngành liên quan.

Hậu Giang có điều kiện tự nhiên về đất đai, thổ nhưỡng và thời tiết thuận lợi phát triển sản xuất lúa 02-03 vụ/năm. Hằng năm, tỉnh vẫn có diện tích sản xuất lúa vụ 3 trên 30.000 ha.

Sở Nông Nghiệp và PTNT tỉnh luôn chủ động trong chỉ đạo sản xuất, đề ra kế hoạch phù hợp tình hình diễn biến tại địa phương, đặc biệt với cây lúa là cây trồng chủ lực của tỉnh. Do đó trong công tác sản xuất và phòng trừ các sinh vật gây hại trên lúa luôn đạt hiệu quả cao.

Hậu Giang được tham gia và thụ hưởng từ nhiều chương trình, dự án về quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây lúa như Dự án: WB6, GIZ; Dự án FARES hỗ trợ xây dựng năng lực về chọn tạo giống và bảo tồn sinh thái trên đồng ruộng cho nông dân... Từ đó giúp nông dân nâng cao năng lực và ý thức hệ về canh tác lúa an toàn, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng lợi nhuận và đặc biệt là sự hợp tác đầu tư sản xuất tập trung theo các mô hình cánh đồng lớn, cung ứng trong chuỗi giá trị lúa gạo.

Dự án phát triển nông nghiệp bền vững (VnSAT) triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020, tổ chức huấn luyện và hướng dẫn nông dân ứng dụng kỹ thuật sản xuất lúa “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” với mục tiêu giúp người trồng lúa tăng 30% lợi nhuận. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cho ít nhất 16 HTX/tổ chức nông dân cho các vùng sản xuất lúa tập trung có quy mô 500 ha/HTX, đây được xem là một tiền đề quan trọng để quy hoạch và thúc đẩy đầu tư cho các vùng sản xuất lúa có lợi thế trên địa bàn tỉnh để tham gia vào các chuỗi giá trị.

Sự thành công và triển vọng nhân rộng các mô hình canh tác lúa đạt hiệu quả tiêu biểu như Mô hình canh tác lúa thông minh, mô hình cấy lúa bằng máy…

***\* Khó khăn:***

- Nguồn nước từ sông MeKong ngày càng giảm dần về số lượng và cạn kiệt về phù sa nên việc rửa chua, phèn, mặn sẽ gặp nhiều khó khăn, đất không được bổ sung dinh dưỡng, phù sa từ nước lũ. Điều này có khả năng ảnh hưởng đến diện tích gieo trồng và sản lượng lúa.

- Thời tiết thay đổi bất thường (mưa, bão, hạn, mặn) làm thay đổi chu kỳ sinh trưởng của cây lúa (trổ sớm hoặc muộn hơn bình thường), tình trạng thiếu nước và xâm nhập mặn vào cuối vụ lúa Đông Xuân làm ảnh hưởng lớn đến năng suất; bên cạnh đó, các thay đổi về thời tiết cũng gây nhiều khó khăn trong quản lý dịch hại (sâu bệnh ngày càng diễn biến bất thường theo các điều kiện thời tiết cực đoan) và các khuyến cáo kỹ thuật khác.

- Mặc dù năng suất sản xuất lúa bình quân hàng năm khá cao nhưng hiệu quả sản xuất lại không cao do một số diện tích đất lúa kém hiệu quả. Việc sản xuất lúa 03 vụ/năm ngày càng có nhiều khuyết điểm: rủi ro do thiên tai, mưa bão, dịch hại; Năng suất không cao; Chi phí giá thành sản xuất cao; đất trồng lúa có dấu hiệu suy thoái về chất lượng, giảm độ màu mỡ ...

### 2.2 Tình hình sản xuất cây ăn trái

- Cây ăn trái hiện nay chưa phải là ngành sản xuất mang lại giá trị cao nhất trong cơ cấu sản xuất nhưng nó đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tổng diện tích cây ăn trái toàn tỉnh đạt 41.568 ha. Trong đó, diện tích trồng cây có múi là 14.431 ha, mít 6.562 ha, xoài 3.520 ha, khóm 2.744 ha, mãng cầu xiêm 762 ha, còn lại cây ăn trái khác 13.549 ha. Năng suất bình quân đạt từ 13 - 23 tấn/ha.

- Hiện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang có 164,41 ha (bưởi, cam, quýt, sầu riêng, mãng cầu xiêm, khóm) được cấp giấy chứng nhận sản xuất vệ sinh ATTP theo tiêu chuẩn VietGAP, 60 ha (bưởi, chanh) được công nhận sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP; đang làm hồ sơ chuẩn bị công nhận VietGAP cho 77 ha (bưởi, cam) và đang xây dựng 40 ha (khóm, mãng cầu) sản xuất theo GlobalGAP.

- Đến nay đã có 7 sản phẩm cây ăn quả của tỉnh được chứng nhận nhãn hiệu tập thể gồm: Bưởi năm roi Phú Thành Hậu Giang, Cam sành Ngã Bảy, Khóm Cầu Đúc, Chanh không hạt Hậu Giang, Quýt đường Long Trị, Cam xoàn Phụng Hiệp, Xoài cát Hậu Giang. Trong đó, 02 loại cây: cam sành, khóm đã phát triển thành thương hiệu nổi tiếng; 7/7 loại sản phẩm nông sản trên đều đạt tiêu chuẩn GAP.

***\* Một số khó khăn trong sản xuất cây ăn trái:***

- Biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, tiềm ẩn nhiều nguy cơ đòi hỏi phải có sự đầu tư và hỗ trợ của Nhà nước. Hệ thống thủy lợi nội đồng bị bồi lắng, nhất là các kênh rạch có vị trí trong vùng sâu, vùng xa (kênh nhánh, kênh sườn) từ đó ảnh hưởng đến việc sản xuất, vận chuyển, tưới tiêu và làm tăng chi phí sản xuất.

- Nông dân sản xuất theo hướng tự phát, manh múng, nhỏ lẻ, không theo quy hoạch của địa phương. Việc liên kết chuỗi sản xuất - tiêu thụ chưa được chú trọng, hầu hết nông dân tự sản xuất, không theo hợp đồng bao tiêu từ đầu vụ. Giá cả các loại sản phẩm cây ăn trái không ổn định, thị trường bấp bênh, có sự biến động lớn theo điệp khúc được mùa, mất giá.

- Đa số nông dân còn sản xuất theo kinh nghiệm, tập quán, việc đầu tư, chăm sóc chưa theo quy trình kỹ thuật, chưa áp dụng đồng bộ hoặc ít ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhất là khâu thiết kế vườn, cải tạo đất, quản lý và phòng trừ sinh vật gây hại, chưa quan tâm đến chất lượng cây giống, ít được sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng nên hầu hết sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu xuất khẩu, chủ yếu chỉ tiêu thụ ở thị trường nội địa (thương lái, vựa, điểm tập kết)....

**-** Từ năm 2018 thị trường Trung Quốc siết chặt các quy định và truy xuất nguồn gốc nông sản nhập khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, việc xác định chất lượng, nguồn gốc cây giống gặp nhiều khó khăn, do hầu hết các cơ sở sản xuất - kinh doanh cây giống trên địa bàn tỉnh không đảm bảo về điều kiện sản xuất, kinh doanh và bảo quản giống, không có nguồn cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng được công nhận.

**-** Một số bệnh hại trên cây ăn trái không thể trừ hoặc khó trừ như: Bệnh tristeza, vàng lá gân xanh, vàng lá thối rễ trên cây có múi; bệnh xơ đen trên cây mít,...

### 2.3 Tình hình phát triển chăn nuôi

- Tổng số hộ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang thời điểm 01/4/2020 là 63.818 hộ, chủ yếu là chăn nuôi nông hộ với quy nhỏ, hình thức trang trại chăn nuôi chiếm tỉ lệ nhỏ và đang có xu hướng tăng lên. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có số hộ đạt qui mô trang trại 248 hộ (lớn 07 hộ, vừa 48 hộ, nhỏ 193 hộ) và 31 cơ sở chăn nuôi gia công cho các Công ty CP, CJ…(trong đó có 13 cơ sở chăn nuôi heo và 18 cơ sở chăn nuôi gia cầm). Đối tượng nuôi chính là heo, gà, vịt, trâu và bò.

- Các cơ sở cung cấp con giống trên địa bàn tỉnh còn ít chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất của người dân tại địa phương, phần lớn con giống được nhập từ các tỉnh lân cận về.

- Tổng đàn heo giảm mạnh trong năm 2019 do tình hình bệnh dịch tả heo Châu Phi nên việc tái đàn và khôi phục đàn heo cũng gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt đàn heo nái bị tổn thất nặng nề, đến nay đàn heo nái còn 7.711 con, giảm hơn 50% so với cùng kỳ (trước xảy ra dịch bệnh). Mặc dù giá thịt heo, gà và một số sản phẩm chăn nuôi đã bắt đầu hồi phục từ đầu năm 2020 (giá heo hơi tăng mạnh từ 70.000 - 95.000 đồng/kg), nhưng với nguồn cung cấp con giống khan hiếm, giá con giống khá cao nên người chăn nuôi ngại tái đàn.

**-** Tổng đàn gia súc, gia cầm theo kết quả điều tra của lực lượng thú y cơ sở tại thời điểm **01/4/2020**:

+ Tổng đàn heo: 75.577 con/5.240 hộ.

+ Tổng đàn trâu: 1.384 con/518 hộ.

+ Tổng đàn bò: 3.237 con/ 768 hộ.

+ Tổng đàn dê: 3.258 con/ 1.175 hộ.

+ Tổng đàn gia cầm: 3.167.807 con (đàn gà: 1.188.657 con, đàn vịt: 1.900.306 con và vịt xiêm: 78.844 con).

***\* Một số tồn tại, hạn chế:***

- Quy mô chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang phần lớn nhỏ lẻ, tự phát, việc xử lý môi trường trong chăn nuôi chưa triệt để, chưa áp dụng nghiêm các biện pháp chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học.

- Nguồn cung cấp con giống đạt chất lượng tốt để phục vụ sản xuất chăn nuôi nội tỉnh còn ít, giống gia cầm hầu hết phải nhập giống từ các tỉnh như Tiền Giang, Bến tre, Vĩnh Long (trên 80%), chất lượng giống chưa đảm bảo làm ảnh hướng đến năng suất, giá thành.

- Một số chính sách hỗ trợ thời gian (đè án 1000, dự án giống vật nuôi chất lượng cao, chính sách hỗ trợ chăn nuôi nông hộ; Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND) chưa phát huy vai trò thúc đẩy sản xuất, do quá trình triển khai thực hiện còn nhiều bất cập, vướng mắc (không kịp thời, thiếu qui trình hướng dẫn, thủ tục giảỉ ngân kinh phí…).

### 2.4 Tình hình phát triển thủy sản

Diện tích, sản lượng thủy sản có xu hướng tăng qua từng năm trong giai đoạn 2016 - 2020. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3,2%/năm về diện tích nuôi thủy sản và 5,80%/năm về sản lượng thủy sản. Một số đối nuôi thâm canh chủ yếu là cá tra, cá thát lát, cá rô đồng; gần đây một số loài thủy đặc sản cũng được người dân tập trung phát triển như lươn đồng, baba, cua đinh.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **Ước 2020** |
| **1. Diện tích (ha)** | **ha** | **7.089** | **7.025** | **7.356** | **7.981** | **8.040** |
| - Cá tra | ha | 94,66 | 106 | 119 | 127 | 130 |
| - Cá thát lát | ha | 47,87 | 49 | 72 | 81 | 86 |
| - Cá rô đồng | ha | 62,56 | 84 | 81 | 93 | 93 |
| **2. Sản lượng (tấn)** | **tấn** | **62.250** | **63.599** | **69.686** | **71.180** | **78.011** |
| - Cá tra | tấn | 29.887 | 30.410 | 38.240 | 35.795 | 39.000 |
| - Cá thát lát | tấn | 3.318 | 4.000 | 5.760 | 5.846 | 6.880 |
| - Cá rô đồng | tấn | 6.462 | 7.485 | 6.644 | 7.043 | 8.370 |

*Nguồn: Chi cục Thủy sản tỉnh Hậu Giang.*

***\* Tình hình phát triển một số đối tượng thủy sản chủ lực:***

#### a) Cá tra

- Vùng nuôi tập trung tại TP. Ngã Bảy, huyện Châu Thành và Phụng Hiệp. Trong thời gian qua, thị trường cá tra thường xuyên biến động theo chiều hướng giảm, năm 2016 toàn tỉnh Hậu Giang có 94,66 ha nuôi cá tra, đến những tháng cuối năm 2017 giá cá tra bắt đầu tăng trở lại và tương đối ổn định trong năm 2018 và 2019, người nuôi có lãi nên diện tích nuôi có dấu hiệu phục hồi và tăng dần lên 127 ha năm 2019. Toàn tỉnh hiện nay có 8 doanh nghiệp nuôi cá tra (chiếm khoảng 60% diện tích) và 01 HTX nuôi cá tra (HTX Đại Thắng - thành phố Ngã Bảy) với diện tích 8 ha/22 xã viên.

- Thuận lợi: Cá tra được xác định là sản phẩm chiến lược quốc gia nên có nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ ban hành kịp thời, đã phần nào giải quyết một số khó khăn, vướng mắc nhằm thúc đẩy ngành hàng cá tra phát triển. Vùng nuôi được quy hoạch chi tiết, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương. Trình độ và nhận thức của người nuôi về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm từng bước được nâng cao, góp phần tăng thêm lợi thế trong tiêu thụ sản phẩm.

- Khó khăn: Quy mô sản xuất hộ gia đình còn nhiều, đa số các hộ nuôi chưa tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ, thiếu vốn đầu tư tái sản xuất (không vay ngân hàng được vì tài sản đã thế chấp), thiếu thông tin dự báo, định hướng thị trường chính xác, kịp thời.

#### b) Cá thát lát

Cá thát lát đã được đăng ký nhãn hiệu năm 2012 và hiện nay sản phẩm cá thát lát đã trở thành thương hiệu của tỉnh. Diện tích nuôi cá thát lát có xu hướng tăng dần qua các năm do giá bán tương đối ổn định, năm 2016 diện tích nuôi đạt 47,87 ha, tăng lên 81 ha năm 2019 và nuôi tập trung tại huyện Phụng Hiệp, Vị Thủy, Long Mỹ và TX. Long Mỹ. Tuy nhiên chủ yếu vẫn là nuôi với quy mô hộ gia đình.

- Thuận lợi: Là đối tượng nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh, người nuôi có nhiều kinh nghiệm, quy trình kỹ thuật hoàn chỉnh từ khâu sản xuất giống đến nuôi thương phẩm (đã được tỉnh đầu tư nghiên cứu từ quy trình sản xuất giống, nuôi thương phẩm đến phòng trị bệnh); sản phẩm có thương hiệu, có uy tín trên thị trường; có nhiều cơ sở chế biến với các sản phẩm chế biến đa dạng.

- Khó khăn: Chưa tạo được liên kết trong sản xuất giữa các cơ sở nuôi như tổ hợp tác, hợp tác xã nên giá thành sản xuất vẫn còn ở mức cao; tiêu thụ chủ yếu thông qua thương lái, chủ vựa cá, chưa có sự liên kết trực tiếp giữa cơ sở nuôi và cơ sở chế biến; chất lượng nguồn con giống đang có dấu hiệu thoái hóa do người dân tự cho lai tạo cận huyết trong cùng đàn cá bố mẹ qua nhiều vụ nuôi.

#### c) Cá rô đồng

Tỉnh Hậu Giang là cái nôi đầu tiên phát triển đối tượng cá rô “đầu vuông” và đã được tỉnh đăng ký nhãn hiệu tập thể. Qua thời gian phát triển vượt mức dẫn đến cung vượt cầu, giá cá giảm liên tục trong nhiều năm dẫn đến diện tích nuôi giảm còn 62,56 ha năm 2016. Năm 2019 giá bán cá tăng và ổn định kéo theo diện tích nuôi có sự phục hồi, tăng lên 93 ha. Cá được nuôi nhiều tại huyện Phụng Hiệp, Vị Thủy và Long Mỹ, chủ yếu nuôi ở quy mô hộ gia đình.

- Thuận lợi: Là đối tượng nuôi truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh; người nuôi có nhiều kinh nghiệm trong kỹ thuật chăm sóc và quản lý.

- Khó khăn: Chất lượng nguồn con giống đang có dấu hiệu thoái hóa do người dân tự cho sinh sản từ đàn cá thịt qua nhiều vụ nuôi; thị trường, giá cả đầu ra còn bấp bênh, chưa ổn định; thiếu kênh cung cấp thông tin sản xuất, khả năng dự báo thị trường còn hạn chế; chưa đa dạng hóa được sản phẩm chế biến và thị trường tiêu thụ, chủ yếu cung cấp cho nhu cầu tiêu thụ dạng tươi sống, đa số sản phẩm cá rô đồng đều tiêu thụ thị trường trong nước.

#### d) Thủy đặc sản

Một số đối tượng nuôi phổ biến như baba, cua đinh, lươn, cá chạch lấu… Đây là các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao, được nuôi tập trung ở các khu vực thuộc huyện Châu Thành A, Phụng Hiệp, Long Mỹ và TX. Long Mỹ. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 HTX nuôi baba, cua đinh (HTX Thạnh Lợi - huyện Châu Thành A) và 01 HTX nuôi lươn đồng (HTX Thuận Phát - huyện Long Mỹ). Hàng năm, duy trì trong khoảng 250.000 - 300.000 con baba, cua đinh và khoảng 200 - 250 bể nuôi lươn.

- Thuận lợi: Đối tượng tương đối dễ nuôi, chi phí đầu tư thấp. Tận dụng diện tích nhỏ và thời gian nhàn rỗi của người dân nông thôn; giá bán tương đối ổn định, có thể thu tỉa, nuôi lưu vụ khi giá bán trên thị trường giảm do đó không bị ảnh hưởng khi cung vượt cầu; con giống được sản xuất trong tỉnh, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người nuôi trong tỉnh.

- Khó khăn: Do diện tích nuôi nhỏ, rải rác nên sản lượng ít; thiếu sự liên kết trong sản xuất; thời gian nuôi kéo dài nên chậm quay vòng vốn đầu tư.

## 2.5 Tình hình phát triển lâm nghiệp

Tỷ lệ che phủ rừng đến nay ước đạt 2,85 % (tăng 1,23% so với năm 2014). Tổng diện tích đất lâm nghiệp 5.746,88 ha, trong đó diện tích có rừng 3.301,16 ha (rừng sản xuất 1.818,16 ha và rừng đặc dụng là 1.483 ha)[[7]](#footnote-7).

Trong đó:

- Rừng đặc dụng thuộc Khu BTTN Lung Ngọc Hoàng có diện tích tự nhiên: 2.805,37 ha, có rừng 1.483 ha.

- Rừng sản xuất do Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân quản lý có diện tích tự nhiên 1.434,89 ha, có rừng 430,61ha.

- Diện tích đất rừng đã được UBND tỉnh giao, cho thuê: 336,02 ha.

- Diện tích trồng phân tán trong dân và của các tổ chức khác: 1374,43 ha

### 2.6 Năng lực sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông sản

3.1. Năng lực sản xuất

3.2. Năng lực chế biến

3.3. Năng lực tiêu thụ, khả năng bao tiêu

### 2.7 Các hình thức tổ chức sản xuất và phát triển KTHT

(Chi cục PTNT)

### 2.8 Đánh giá lợi thế so sánh nông nghiệp tỉnh Hậu Giang

- Điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng… xác định một số nông sản phù hợp với điều kiện của Hậu Giang.

- Năng lực sản xuất của ngành nông nghiệp: sản phẩm chủ lực, năng suất, sản lượng, chất lượng của các mặt hàng nông sản (mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế của các mặt hàng nông sản của tỉnh); mức độ ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; giá thành sản xuất so với các địa phương trong khu vực, cả nước và một số nước lân cận.

- Năng lực chế biến, bao tiêu của các doanh nghiệp, hợp tác xã… trên địa bàn và các doanh nghiệp ngoài địa bàn nhưng thu mua, bao tiêu sản phẩm của tỉnh.

- Thị trường tiêu thụ chính, yêu cầu của thị trường.

- Thu nhập của nông dân từ sản xuất nông nghiệp.

- Mức độ liên kết giữa nhà nước, nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, các đơn vị truyền thông, hệ thống phân phối nông sản…

***\* Những tồn tại, khó khăn và thách thức***

Tuy giàu tiềm năng, nhưng nông nghiệp Hậu Giang đến nay chủ yếu vẫn phát triển về số lượng, dựa vào tài nguyên và lao động, chi phí sản xuất cao, chất lượng và giá trị sản phẩm còn thấp, chưa đủ sức tham gia sâu vào những khâu có giá trị gia tăng cao của chuỗi giá trị nông sản trên thị trường trong và ngoài nước. Hiện tại, tỉnh vẫn chưa có các doanh nghiệp chế biến nông sản sâu đủ mạnh nên giá trị của nhiều loại nông sản chưa được tối ưu hóa.

Các mô hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã trong nông nghiệp tuy có phát triển, nhưng còn rất ít; phần lớn nông dân chủ yếu vẫn sản xuất theo thói quen, kinh nghiệm truyền thống; quy mô sản xuất nhỏ lẻ, việc liên kết sản xuất và tiêu thụ theo chuỗi giá trị các mặt hàng nông sản chưa thực sự phát triển nên khó kiểm soát chất lượng, khó truy xuất nguồn gốc.

Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp thiếu và yếu, chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi; cơ sở chế biến tại các vùng sản xuất chưa bảo đảm yêu cầu phục vụ sản xuất lớn; hệ thống logistics chưa phát triển, thiếu khả năng kết nối các trung tâm cung ứng nông sản, dẫn đến chi phí cao, ảnh hưởng đến chất lượng, giá cả nông sản do bảo quản kém, vận chuyển chậm.

Năng lực ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất của nông dân còn thấp; mối liên kết giữa nông dân - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp - ngân hàng - cơ quan quản lý nhà nước chưa chặt chẽ nên khó xây dựng thương hiệu, khó xây dựng chuỗi ngành hàng; các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm thường không bảo đảm tính ổn định, dẫn đến tình trạng giá cả nhiều loại nông sản thường xuyên không ổn định.

Tác động xấu của biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp ngày càng rõ nét; hạn hán, xâm nhập mặn, mưa trái mùa, dịch bệnh,... ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi ngày càng diễn biến phức tạp, bất thường. Trong khi đó, tình trạng thiếu nguồn lao động nông nghiệp có chất lượng và khả năng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trong sản xuất vẫn đang phổ biến ở nhiều địa phương trong tỉnh.

## III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2014 ĐẾN NAY

Trong giai đoạn 2014 – 2020, ngành Nông nghiệp đã triển khai thực hiện 04 đề án phục vụ chuyển đổi trong sản xuất nông nghiệp nhằm thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tăng cường hỗ trợ nông dân ứng dụng mạnh mẽ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đổi mới các hình thức liên kết hợp tác, thu hút nguồn lực đầu tư, **nâng cao thu nhập cho người dân và đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và** xây dựng nông thôn mới **của tỉnh**. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo đánh giá kết quả thực hiện như sau:

### 3.1 Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2014 - 2016 và định hướng đến năm 2020 *(gọi tắt là Đề án 1000)*

#### 3.1.1 Kết quả thực hiện đề án

- Ngay từ khi triển khai, đề án được người dân đồng thuận cao và tích cực đăng ký thực hiện. Tổng số hộ dân đăng ký thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng với 2.492 hộ/1.953 ha cho 03 hợp phần cây trồng và chuyển đổi lúa 03 vụ sang trồng cây ăn trái, rau màu và nuôi thủy sản; hợp phần 4 có 1.281 hộ chuyển đổi chăn nuôi nhỏ lẻ sang nuôi tập trung trên nền đệm lót sinh học và xây dựng công trình khí sinh học đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Tổng kinh phí thực hiệnđề án72,676 tỷ đồng, đạt 24,7% tổng vốn đề án. Trong đó: Vốn dân 19,922 tỷ đồng; vốn ngân sách: 6,269 tỷ đồng (kinh phí hỗ trợ lãi suất vay 2,276 tỷ đồng; vốn hỗ trợ thực hiện các mô hình 3,993 tỷ đồng); Vốn vay 46,485 tỷ đồng/832 hộ dân cho 4 hợp phần.

- Hiệu quả kinh tế cho thấy, các mô hình được chuyển đổi đều mang lại lợi nhuận. Cụ thể, mô hình chuyển đổi từ vườn tạp, chuyển đổi mía kém hiệu quả sang trồng cây có múi, sau khi trừ chi phí đầu tư, đến năm thứ 3 cây bắt đầu cho trái ổn định, mỗi năm hộ dân đạt lợi nhuận từ 70 - 400 triệu đồng/ha; mô hình chuyển đổi 2 lúa - 1 màu mang lại thu nhập từ 100 triệu đồng/ha trở lên; mô hình chuyển đổi 2 lúa - 1 thủy sản, lợi nhuận từ 20 - 50 triệu đồng/ha trở lên; mô hình nuôi heo trên đệm lót sinh học (qui mô 15 - 20 con), lợi nhuận từ 13 - 15 triệu đồng/mô hình; mô hình nuôi heo kết hợp hầm ủ Biogas: lợi nhuận từ 11 - 13 triệu đồng/mô hình (ngoài ra còn tận dụng được khí gas để sử dụng trong gia đình); mô hình nuôi gà kết hợp đệm lót sinh học: lợi nhuận từ 10 - 12 triệu đồng/mô hình.

- Đã chuyển đổi được 5.980 ha mía và 11.750 ha vườn cây kém hiệu quả sang cây trồng có giá trị cao (chủ yếu Cam sành, Chanh không hạt, Quýt, Xoài, mít, mãng cầu xiêm,...). Diện tích cây ăn trái các loại đã tăng từ 27.489 ha lên 40.006 ha. Có 1.281 hộ chuyển đổi chăn nuôi và số đàn chăn nuôi heo, gia cầm cũng tăng hàng năm. Riêng chuyển đổi 1.000 ha lúa vụ 3 kém hiệu quả sang trồng rau màu và nuôi trồng thủy sản thì kết quả đạt thấp, do các năm triển khai đề án, tình hình khô hạn kéo dài, thiếu nước nên không thể phát triển nuôi thủy sản trên ruộng lúa, hay mở rộng diện tích trồng cây rau, màu/vụ Xuân Hè; một số vùng còn chịu ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn nên không thể xuống giống trồng ở tại vùng lúa kém hiệu quả dự kiến chuyển đổi.

#### 3.1.2 Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và khả năng nhân rộng mô hình

*- Về hiệu quả kinh tế*: Các mô hình mặc dù gặp khó khăn về đầu ra do chưa có doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi giá trị nhưng nhìn chung từng mô hình đều cho hiệu quả kinh tế và đạt mục tiêu của đề án là nâng cao mức thu nhập của các mô hình chuyển đổi trong đề án tăng từ 1,5 - 2 lần so với hiện trạng, từ đó góp phần đạt chỉ tiêu thu nhập của hộ dân trong xây dựng nông thôn mới của tỉnh Hậu Giang.

*- Về hiệu quả về xã hội và môi trường*: Sau khi thực hiện chuyển đổi mô hình sản xuất, kinh tế của các hộ tham gia đề án được cải thiện đáng kể. Vì tất cả hộ dân được hỗ trợ kỹ thuật và một phần lãi suất khi tham gia đề án, góp phần phát triển nông hộ đạt hiệu quả hơn. Nâng cao nhận thức cảu người dân về sản xuất, tiêu dùng, an toàn vệ sinh thực phẩm, góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo và phát triển văn hóa, chính trị, xã hội khu vực nông thôn. Giảm tác hại ô nhiễm môi trường, giảm mùi hôi, khí độc trong chuồng nuôi, một số bệnh trên đường hô hấp, tiêu diệt một số vi trùng gây bệnh,…

*- Về việc nhân rộng các mô hình và sự lan tỏa của đề án:* Tuy vốn thực hiện chỉ đạt 24,7% tổng kinh phí đề án, nhưng các mô hình chuyển đổi sản xuất đã có sức lan tỏa mạnh mẽ trong dân, mang lại hiệu quả thiết thực. Từng bước hình thành được những vùng chuyên canh, tập trung sản xuất hàng hóa có năng suất cao, chất lượng tốt, thúc đẩy tiêu thụ nông sản thuận lợi, tăng hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập.

#### 3.1.3 Đánh giá những mặt làm được, chưa được và nguyên nhân

*a) Những mặt làm được và nguyên nhân*

- Những mặt làm được: Đề án được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh; các Ban, ngành, Đoàn thể có liên quan tích cực trong hỗ trợ vận động dân tham gia; các huyện, thị xã, thành phố triển khai công khai rộng rãi trong nhân dân, giúp nhân dân hiểu, chủ động đăng ký thực hiện; Ngân hàng tích cực hỗ trợ giải ngân cho nông dân vay sản xuất; cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, nâng cấp tạo điều kiện lưu thông hàng hóa, nông sản và tiêu dùng; đê bao thủy lợi được đầu tư khép kín tạo điều kiện cho sản xuất phát triển; công tác chuyển giao, ứng dụng khoa học, kỹ thuật được quan tâm và đưa vào ứng dụng nhiều trong sản xuất; cơ giới hóa trong nông nghiệp ngày càng tăng; liên kết sản xuất bước đầu được hình thành, một số sản phẩm nông nghiệp được ký hợp đồng tiêu thụ, hạn chế tình trạng bị thương lái ép giá.

- Nguyên nhân đạt được: Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước kịp thời, đúng nguyện vọng của nông dân; các chính sách đề xuất trong đề án đã tạo thêm nguồn lực hỗ trợ cho người dân thực hiện các mô hình chuyển đổi.

*b) Những mặt chưa được và nguyên nhân*

- Những mặt chưa được: Việc triển khai đề án nhìn chung còn chậm; hầu hết nông dân đăng ký thực hiện đều đã có vay vốn sản xuất từ trước nên không còn đủ điều kiện để vay theo yêu cầu của Ngân hàng; chuyển đổi đất lúa 3 vụ sang 2 lúa - 1 màu, 2 lúa - 1 thủy sản còn thấp; quy mô đàn/trại nuôi thấp so với yêu cầu của đề án; còn nhiều trở ngại trong liên kết với doanh nghiệp đầu tư sản xuất và thu mua.

- Nguyên nhân chưa được: Diễn biến thời tiết bất thường (tác động của El Nino Southern Oscillation) từ cuối năm 2015 đến nay (hạn hán và xâm nhập mặn) và diễn biến thị trường các loại rau màu thường có biến động mạnh, bất lợi khi nông dân chuyển đổi nhiều, việc nuôi cá trên ruộng khó tăng diện tích; mục tiêu ban đầu kỳ vọng chăn nuôi được tập trung với qui mô lớn nhằm giảm giá thành sản xuất, giảm rủi ro dịch bệnh, đem lại lợi nhuận cao hơn cho người chăn nuôi và qui mô này đã vượt quá sức của dân; nhận thức của một số cán bộ, đảng viên, của các ban ngành đoàn thể huyện, xã, ấp về đề án chưa sâu nên công tác triển khai thực hiện còn chậm, quá trình triển khai còn nhiều lúng túng, chưa được cụ thể và chính xác nên gây nhầm lẫn cho người dân.

### 3.2 Đề án về nâng cao chất lượng hoạt động của Hợp tác xã (HTX) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2014 - 2016 và định hướng đến năm 2020

#### 3.2.1. Kết quả thực hiện đề án

*- Chính sách đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực:* Tổ chức 38 lớp tập huấn nâng cao hiệu quả quản lý HTX cho trên 2.706 học viên tham dự, với tổng kinh phí trên 1,47 tỷ đồng; 03 lớp tin học văn phòng cho 120 cán bộ HTX; Tư vấn hỗ trợ 03 HTX trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp; tổ chức 30 lớp dạy nghề cho 750 lao động ở nông thôn, với tổng kinh phí là 740 triệu đồng; Xây dựng đề án “Đào tạo nghề đan lục bình” với tổng kinh phí 600 triệu đồng; tổ chức 198 lớp dạy nghề nông nghiệp cho trên 4.950 học viên, với tổng kinh phí 7,918 tỷ đồng.

- *Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất, khoa học công nghệ và xúc tiến thương mại:* Hỗ trợ mời gọi 10 doanh nghiệp hợp tác, liên kết sản xuất với 06 HTX nông nghiệp, bao tiêu hàng hóa nông sản trên diện tích 1.079 ha. Hướng dẫn 05 HTX hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ với Siêu thị Co.opmart và các đối tác trong, ngoài tỉnh. Hỗ trợ 02 HTX đăng ký nhãn hiệu cho 02 loại nông sản (Cam xoàn Phụng Hiệp, Xoài cát Hậu Giang), với tổng kinh phí 28,86 triệu đồng; hỗ trợ HTX thực hiện dự án khoa học và công nghệ “Nâng cao năng suất, chất lượng đạt chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP tại HTX Cam xoàn Phương Phú và Quýt đường Long Trị, Hậu Giang” với tổng kinh phí 1,15 tỷ đồng; hỗ trợ 31 HTX tham gia xúc tiến thương mại, khảo sát tìm kiếm thị trường, hội chợ triển lãm,… tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, đồng thời hướng dẫn các HTX tham gia các kỳ hội chợ trong và ngoài tỉnh. Hỗ trợ in ấn ấn 10.000 tờ rơi giới thiệu sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của 09 HTX như: Sản phẩm Chanh không hạt của HTX nông nghiệp Thạnh Phước, sản phẩm Quýt đường Long Trị của HTX Quýt đường Long Trị, sản phẩm khóm cầu đúc của HTX Thạnh Thắng, sản phẩm cam xoàn của HTX Cam xoàn Phương Phú,… đồng thời phối hợp xây dựng Trang thông tin điện tử về các HTX trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, với tổng kinh phí trên 19 triệu đồng.

*- Chính sách tiếp cận vốn và Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX:* Hỗ trợ cho 03 tổ hợp tác thực hiện dự án về trồng rau màu, cải tạo vườn tạp trồng cam và quýt đường, dịch vụ trồng và chăm sóc hoa kiểng với tổng kinh phí 500 triệu đồng. Đối với nguồn vốn Quỹ hỗ trợ phát triển HTX, đến nay đã giải ngân cho 48 lượt dự án cho các HTX với số vốn hơn 22,968 tỷ đồng, từ nguồn vốn vay này HTX đã mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh như: trang bị máy móc, phương tiện phục vụ thu hoạch lúa, dịch vụ vật tư nông nghiệp, sản xuất cây giống, mua xe tải để phục vụ sản xuất kinh doanh; riêng nguồn vốn Quỹ quốc gia giải quyết việc làm đã giải ngân 02 dự án cho HTX phi nông nghiệp với số tiền 160 triệu đồng để HTX đầu tư đan lụt bình, túi sách bằng dây nhựa, ni long,… cung cấp ra thị trường bên ngoài, giải quyết việc làm hơn 70 lao động tại địa phương, tăng thu nhập cho thành viên và người lao động trong khu vực HTX.

*- Chính sách hỗ trợ HTX đầu tư CSHT, xây dựng mô hình:* Bằng nhiều nguồn vốn lồng ghép, đã hỗ trợ trên 09 máy bơm nước cho các HTX vùng trồng cây ăn trái, với tổng kinh phí trên 90,27 triệu đồng. Phối hợp khảo sát chọn 07 HTX để hỗ trợ xây dựng trụ sở HTX hoặc lồng ghép vào nhà thông tin, nhà văn hóa ấp để HTX hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đã chọn 22 HTX xây dựng mô hình HTX hoạt động có hiệu quả trong các lĩnh vực thủy sản, cây ăn trái, sản xuất lúa. Cụ thể như: HTX Chăn nuôi ba ba Thạnh Lợi, HTX Nông nghiệp Thạnh Thắng, HTX Nông nghiệp Thạnh Phước, HTX Quýt Đường Long Trị, HTX Nông nghiệp Phước Trung,… để tiến hành nâng chất củng cố nâng cao chất lượng hoạt động nhằm làm điểm nhân rộng trong tỉnh.

#### 3.2.2. Đánh giá tình hình triển khai thực hiện đề án

*a) Những mặt làm được, nguyên nhân:*

- Những mặt làm được: Đề án được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh, sự phối hợp, hướng dẫn các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc thực hiện hỗ trợ, tuyên truyền theo các nội dung đề án trên địa bàn tỉnh đến nhân dân. Công tác tuyên truyền, bồi dưỡng các lớp tập huấn đã nâng cao kiến thức, năng lực quản lý, điều hành của từng cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn của HTX. Xuất hiện một số mô hình HTX làm ăn có hiệu quả, hoạt động đa dịch vụ, chất lượng sản phẩm được nâng cao và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nhận thức của thành viên và người lao động trong HTX dần được nâng lên, sự chuyển biến từ hoạt động sản xuất - kinh doanh dịch vụ của HTX cũng được đổi mới, từng bước gắn với chủ trương toàn dân tham gia xây dựng nông thôn mới, song song đó là lợi ích của thành viên và người lao động trong khu vực HTX được thay đổi thông qua việc vay vốn Quỹ hỗ trợ phát triển HTX đã góp phần thúc đẩy kinh tế thành viên, hộ thành viên phát triển, tăng thu nhập bình quân hàng năm và thu hút ngày càng nhiều thành viên, hộ thành viên tham gia. Bên cạnh đó, các đơn vị kinh tế hợp tác, HTX đã tham gia cung cấp các dịch vụ tiện ích phục vụ đời sống cho thành viên, hộ thành viên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập cho hộ thành viên, cải thiện kết cấu hạ tầng ngày càng tốt hơn.

- Nguyên nhân đạt được: Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở ngành; cấp ủy Đảng, chính quyền từ huyện, thị xã, thành phố đến cơ sở đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện; sự nỗ lực của các ngành chuyên môn và các HTX trên địa bàn tỉnh đã phối hợp tốt trong triển khai thực hiện phần nội dung của đề án đã đề ra đến nay.

*b. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:*

- Một vài địa phương còn lúng túng trong việc hỗ trợ quỹ đất cho các HTX xây dựng trụ sở làm việc, do địa phương không có quỹ đất công, việc bố trí địa điểm xây dựng trụ sở HTX chưa phù hợp với nhu cầu cũng như chưa thuận tiện trong việc hoạt động của HTX;

- Không tổ chức được các lớp đào tạo dài hạn (trung cấp) cho đội ngũ cán bộ quản lý HTX về chuyên môn, nghiệp vụ do chiêu sinh không đủ học viên để mở lớp học, phần lớn là cán bộ quản lý, điều hành là lao động chính trong gia đình, trình độ học vấn thấp, độ tuổi chiêu sinh chưa phù hợp.

- Các HTX hầu như chưa được hỗ trợ từ chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn, do cơ chế chính sách hỗ trợ cho HTX chưa đồng bộ, chưa phù hợp.

- Công tác phối hợp giữa Ban Chỉ đạo và các sở ngành, UBND cấp huyện trong việc bố trí vốn để thực hiện đề án chưa chặt chẽ, chưa cụ thể. Nguồn kinh phí thực hiện một số nội dung của đề án được phân bổ còn chậm, kinh phí để thực hiện một số nội dung của từng năm chưa được bố trí kịp thời.

### 3.3 Đề án trạm phát triển trạm bơm điện ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020 *(gọi tắt là Đề án Trạm bơm điện)*

#### 3.3.1 Kết quả thực hiện đề án

Tổng số trạm bơm được đầu tư giai đoạn 2016 - 2019: 69/277 trạm, diện tích phục vụ 16.824 ha, đạt 37,8% mục tiêu đề án (44.505 ha); cống hở 248/376 cống, đạt 65,95%; cống tròn 17/280 cống, đạt 6,07%. Nâng tổng số trạm bơm toàn tỉnh hiện nay lên 123 trạm, diện tích phục vụ 25.176 ha. Từ đó hình thành được 915 vùng thủy lợi khép kín, có diện tích 100 - 300 ha/vùng, khả năng phục vụ 82.012 ha, chiếm 60,3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, hầu hết diện tích sản xuất lúa, cây ăn trái, mía, khóm và trên 70% diện tích trong rau màu đều được bơm tưới bằng máy.

Tổng số vốn đầu tư: 295,346 tỷ đồng, được huy động từ các nguồn như WB6, VnSAT, thủy lợi phí trung ương cấp bù và vốn Nghị định 35, ngân sách tỉnh và nguồn vốn từ kêu gọi đầu tư.

#### 3.3.2 Đánh giá tình hình triển khai đề án

*a) Những mặt làm được và nguyên nhân:*

- Đề án được sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành tỉnh và chính quyền địa phương trong triển khai thực hiện Đề án trạm bơm điện; cho đến nay tỉnh cũng đã tranh thủ rất nhiều nguồn vốn của Trung ương và địa phương để triển khai đề án nên cơ bản đáp ứng yêu cầu trong điều kiện ngân sách kinh phí của tỉnh còn hạn chế.

- Tỉnh chủ động tích cực triển khai thực hiện mục tiêu của Đề án, đồng thời đã đầu tư thêm các trạm bơm ngoài danh mục đề án với quy mô phù hợp theo từng vị trí, địa bàn để phục vụ bơm nước cho người dân.

- Được sự đồng thuận cao của người dân, đáp ứng được nhu cầu sản xuất; đảm bảo phòng chống lũ, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn.

- Quá trình quản lý thuận tiện, dễ dàng; đẩy mạnh quá trình cơ giới hóa, góp phần ứng dụng công nghệ 4.0 trong sản xuất nông nghiệp.

- Hình thành vùng sản xuất lớn theo hướng hàng hóa trong cánh đồng lớn, hoàn thành Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây nông thôn mới của tỉnh.

*b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:*

- Những tồn tại, hạn chế: Các địa phương chưa quan tâm nhiều việc thực hiện Đề án trạm bơm (chưa phân bổ kế hoạch vốn theo tỷ lệ của Đề án nhất là vốn giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi); chưa lồng ghép tốt các nguồn vốn hợp pháp khác gắn với xây dựng nông thôn mới. Quá trình thi công công trình còn gặp nhiều khó khăn trong khâu giải phóng mặt bằng do không có kinh phí đền bù. Hiện nay, việc đầu tư xây dựng trạm bơm điện phải đầu tư luôn hệ thống điện cho trạm bơm nên kinh phí đầu tư lớn, trong khí đó Vốn Trung ương đầu tư lưới điện trung thế 3 pha chưa bổ sung. Do diện tích trong các khu vực trạm bơm còn nhiều đối tượng cây trồng đan xen nên khó khăn trong công tác thu tiền. Các trạm bơm được thực hiện chủ yếu bằng nguồn ngân sách Nhà nước, vốn vay, nguồn vốn xã hội hóa còn hạn chế. Chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh này. Vị trí một số trạm bơm trong Đề án có thay đổi so với thực tế do ghép các khu vực nhỏ thành khu vực lớn hơn hoặc một số khu vực chưa có nhu cầu xây dựng trạm bơm nên khó khăn trong công tác theo dõi.

- Nguyên nhân: Nhận thức chưa rõ về thực hiện đề án trạm bơm ở các địa phương, thiếu kết nối đồng bộ, vị trí đặt trạm bơm ở một số vị trí chưa phù hợp. Công tác bàn giao đưa vào sử dụng chưa bài bản nên hạn chế trong quản lý, khai thác sử dụng. Một số trạm bơm chưa hoạt động được do chưa có nguồn điện hoặc chưa thống nhất được giá bơm giữa Hợp tác xã, Tổ hợp tác dùng nước với người dân sử dụng dịch vụ. Công tác phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương chưa tốt, công tác tham mưu chưa kịp thời. Nguồn vốn bố trí cho Đề án chưa đáp ứng; chưa có chính sách hỗ trợ trong kêu gọi đầu tư xã hội hóa.

#### 3.3.3. Đánh giá hiệu quả của việc đầu tư xây dựng các trạm bơm điện

*- Hiệu quả kinh tế:* Đầu tư trạm bơm điện giúp người dân trong khu vực xuống giống tập trung, đồng loạt hạn chế sâu bệnh, thuận tiện trong giai đoạn thu hoạch; khu vực sản xuất được khép kín; thời gian bơm tiêu nước ngắn, nhanh hơn; đảm bảo phòng chống lũ, ngập úng, nâng cao năng suất, giảm chi phí sản xuất, chi phí bơm tiêu nước… cụ thể: Giá bơm nước đối với trạm bơm dầu từ 750.000 - 1.000.000 đồng/ha trong khi trạm bơm điện giá bơm tối đa là 650.000 đ/ha, giảm 100.000 - 350.000 đ/ha (15 - 25% chi phí sản xuất). Tạo việc làm cho lao động địa phương, nâng cao nhận thức của người dân, làm thay đổi tư duy sản xuất của người dân theo hướng hiện đại, phát triển; công trình được sử dụng lâu dài do có nguồn thu để làm kinh phí dự phòng duy tu, sửa chữa.

*- Hiệu quả về môi trường:* Trong tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng thì vấn đề thiên tai ngày càng phức tạp, nghiêm trọng và khó lường, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn càng ngày càng khốc liệt. Rủi ro thiên tai trong sản xuất nông nghiệp nhất là ngành trồng lúa ngày càng lớn và rõ rệt. Môi trường đất và nước ngày càng xấu đi. Việc đầu tư xây dựng trạm bơm điện hiện đại giúp chủ động được về nước tưới tiêu trong điều kiện lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn xảy ra gay gắt; chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu, thời tiết bất lợi, hạn chế được thiệt hại về năng suất; góp phần cải tạo môi trường đất và nước trong việc thúc đẩy vận hành đồng bộ cả hệ thống thủy lợi trên phạm vi toàn tỉnh như ngăn mặn, tiếp ngọt, trữ ngọt, ngăn lũ, tiêu thoát lũ…

*- Hiệu quả về mặt xã hội:* Khi hệ thống trạm bơm được xây dựng hoàn chỉnh, hoạt động có hiệu quả, đồng bộ với cơ giới hóa trong nông nghiệp tạo nên một nền sản xuất công nghiệp hóa - hiện đại hóa, làm cho nền sản xuất ngày càng ổn định và phát triển. Hình thành nên mô hình kinh tế hợp tác, tổ hợp tác sản xuất, tổ hợp tác dùng nước, hợp tác xã nông nghiệp cho đến trang trại phát triển đồng bộ và bền vững. Sản xuất hàng hóa công nghệ cao, làm nền tảng để ổn định lao động và dân cư. Tạo nên một xã hội nông nghiệp, nông thôn, nông dân gắn kết nhau ngày càng phát triển, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội toàn diện và bền vững.

### 3.4 Đề án phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020 (gọi tắt là Đề án giống)

#### 3.4.1 Kết quả thực hiện đề án

- Thực hiện Đề án theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, tính đến nay, các nội dung của đề án đã đầu tư như: Dự án “Khai thác 02 Khu đất sản xuất tự túc thuộc xã Trường Long Tây, huyện Châu Thành A”, đã đưa vào sản xuất giống với tổng diện tích 68 ha; hoàn thành và đưa vào sử dụng dự án đầu tư mở rộng Trung tâm giống giai đoạn 1; đầu tư nhà kho, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho công tác sản xuất giống,...

- Tính đến 31/12/2019, Đề án đã được phân bổ vốn đầu tư thực hiện là 60,703 tỷ đồng, đạt 42,24% tổng đề án (không kể nguồn vốn tư nhân). Trong đó: Ngân sách TW: 28,701 tỷ đồng, đạt 33,75%; vốn ODA: 9,091 tỷ đồng, đạt 50,89%; Ngân sách tỉnh 28,16 tỷ đồng, đạt 56,56%.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang tập trung triển khai các dự án đã được phê duyệt: Dự án phát triển giống cây trồng chất lượng cao: 3,888 tỷ đồng; Dự án phát triển giống vật nuôi chất lượng cao: 858 triệu đồng; Dự án phát triển giống thủy sản chất lượng cao: 669 triệu đồng; Dự án Khai thác 02 Khu đất sản xuất tự túc thuộc xã Trường Long Tây, huyện Châu Thành A: 19 tỷ đồng.

Đồng thời kêu gọi doanh nghiệp mía đường tỉnh Hậu Giang tham gia dự án phát triển giống mía.

Bên cạnh đó, đã tổ chức được 03 lớp tập huấn nâng cao năng lực sản xuất sản xuất và quản lý giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Hậu Giang với trên 1.500 cán bộ, công chức và đơn vị sản xuất kinh doanh giống tham dự.

Trong năm 2020, tiếp tục thực hiện các hạng mục đầu tư và cơ chế hỗ trợ tại Trung tâm giống nông nghiệp, tập trung thực hiện 03 dự án và giải ngân một số hạng mục thiết bị còn lại. Tổng nhu cầu nguồn vốn năm 2020: 15.044.238.000 đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương: 4.471.122.000 đồng (đã bố trí 980.000.000 đồng); ngân sách tỉnh (sự nghiệp): 10.573.116.000 đồng (đã bố trí 4.500.000.000 đồng).

#### 3.4.2 Đánh giá tình hình triển khai đề án

*a) Những mặt được*

Sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, cùng sự phối hợp, hỗ trợ tích cực của các Sở, ban ngành tỉnh và chính quyền địa phương trong triển khai thực hiện đề án, hàng năm UBND tỉnh đều ban hành kế hoạch và phân bổ nguồn vốn thực hiện nên cơ bản đáp ứng yêu cầu trong điều kiện ngân sách kinh phí của tỉnh còn hạn chế.

- Nông dân đồng thuận cao và trông chờ chính sách hỗ trợ của đề án; đa số đơn vị nhân giống và các trại sản xuất giống thủy sản đã có nhiều nỗ lực trong việc cải tiến qui trình sản xuất, nâng tỷ lệ ương, đảm bảo chất lượng và hạ giá thành sản phẩm để đảm bảo duy trì ổn định hoạt động sản xuất, đáp ứng được nhu cầu phục vụ sản xuất.

- Công tác nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản với các Viện, Trường được thực hiện và liên kết tốt; Hệ thống Tổ kỹ thuật nông nghiệp xã được hình thành sẽ tạo điều kiện chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống đáp ứng yêu cầu.

*b. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân*

- Công tác phối hợp, hướng dẫn về trình tự, thủ tục gặp nhiều vướng mắc chưa được tháo gỡ kịp thời.

- Một số dự án thành phần chưa triển khai ngay trong giai đoạn đầu do vướng mắc thủ tục về chủ trương đầu tư, bố trí vốn.

- Một số đối tượng giống cây trồng, vật nuôi và danh mục, số lượng hạng mục đầu tư có nhiều thay đổi so với Đề án được duyệt, do tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường (bệnh vàng lá gân xanh trên cây có múi, bệnh dịch tả heo Châu Phi, bệnh Cúm gia cầm,…) cùng với thị trường tiêu thu nông sản có nhiều biến động

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương bố trí thực hiện Đề án chưa đủ và chưa kịp thời theo cơ cấu nguồn vốn nên việc triển khai thực hiện các dự án thành phần gặp nhiều khó khăn nhất là các hạng mục đầu tư gồm ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.

- Chưa thực hiện đầu tư hỗ trợ đối với dự án sản xuất heo do Trung tâm giống nông nghiệp đã thực hiện hợp tác sản xuất heo với Công ty Cổ phần chăn nuôi Mavin Farm theo chủ trương của UBND tỉnh.

## ****IV. PHÂN TÍCH DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH****

### ****4.1 Dự báo xu thế phát triển (05 năm, kế hoạch đến năm 2030)****

#### **4.1.1 Tác động của biến đổi khí hậu**

**Biến đổi khí hậu đã và đang tác động mạnh mẽ đến ngành nông nghiệp. Những đợt hạn hán và nắng nóng kéo dài liên tiếp làm giảm diện tích đất canh tác. Hạn hán làm giảm 20-30% năng suất cây trồng, giảm sản lượng lương thực, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chăn nuôi. Lũ lụt và nước biển dâng sẽ làm mất dần đất canh tác trong nông nghiệp. Nếu mực nước biển dâng cao thêm 1m thì khoảng 40% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long sẽ bị ngập. Lũ lụt sẽ khiến gần 50% diện tích đất nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập chìm không có khả năng canh tác. Xâm nhập mặn cũng ảnh hưởng không nhỏ đến diện tích đất nông nghiệp. Mất đất canh tác trong nông nghiệp và năng suất cây trồng giảm sẽ đặt ra những thách thức và đe dọa đời sống của nông dân.**

**Do đặc thù của tỉnh Hậu Giang là vùng chuyên canh nông nghiệp nên Hậu Giang rất dễ bị tổn thương bởi tình hình biến đổi khí hậu.** Vào mùa khô, hầu hết các huyện trong tỉnh đều bị mặn xâm nhập hay hạn hán gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp. Về lâu dài, tác động của biến đổi khí hậu lên sản xuất nông nghiệp của tỉnh như: làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng và chất lượng, cơ cấu nông nghiệp như cây trồng, vật nuôi có thể bị thay đổi, giảm đa dạng cây trồng.

**Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2017-2020, định hướng 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Kế hoạch cũng yêu cầu tăng cường các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm và chuyển giao các giải pháp công nghệ về xử lý môi trường và tái sử dụng chất thải nông nghiệp, hạn chế sử dụng chất thải nhựa. Thực hiện các giải pháp xử lý phế phụ phẩm trong chăn nuôi, trồng trọt và nuôi thủy sản để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tăng hiệu quả kinh tế và giảm phát thải khí nhà kính. Hoàn thành và tổ chức triển khai thực hiện kết quả xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động với biến đổi khí hậu của tỉnh; thực hiện đánh giá khí hậu trên địa bàn; tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh. Triển khai thực hiện các phương án và giải pháp, công trình phòng, chống thiên tai, cấp bách nhằm bảo vệ đời sống Nhân dân, đảm bảo quốc phòng - an ninh và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn. Di dời, sắp xếp lại các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của sạt lở đất bờ sông trên địa bàn tỉnh.**

**Hậu Giang cũng đẩy mạnh việc chuyển đổi mô hình sản xuất ở những nơi có điều kiện và đã có nhiều mô hình sản xuất thủy sản, cây trồng, rau màu mang lại hiệu quả thiết thực. Đặc biệt là linh hoạt hướng dẫn người dân tận dụng nguồn nước để trồng cây ăn trái thích ứng với vùng bị nhiễm phèn.**

#### **4.1.2 Tác động của hội nhập và các hiệp định thương mại**

**Mía, Gia cầm, cam, lúa ngắn ngày và hạt ngắn không còn lợi thế cạnh tranh. Tính đến thời điểm 8/2019,**Việt Nam đã tham gia tổng cộng 16 hiệp định thương mại tự do, cả song phương và đa phương, có tác động trực tiếp, sâu rộng tới nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, chính trị, thương mại… Đặc biệt với 2 hiệp định tự do hóa hương mại thế hệ mới là CPTPP và EVFTA được đánh giá sẽ đem lại cơ hội rất lớn đối với lĩnh vực nông nghiệp, tạo cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu cũng như nâng cao năng lực cho ngành nông nghiệp Việt Nam vốn còn rất nhiều dư địa.

**Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra những tác động tích cực đối với sự phát triển nông nghiệp của nước ta nói chung và tỉnh Hậu Giang nói riêng:** mở rộng thị trường xuất khẩu, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất toàn cầu, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, cải cách thể chế theo hướng tích cực, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tranh thủ vốn đầu tư, công nghệ tri thức, kinh nghiệm quản lý. Đảng, Nhà nước ta đã có những thay đổi rất cơ bản theo hướng phát triển nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn hội nhập kinh tế quốc. Thị trường trong nước được tự do lưu thông gắn với thị trường thế giới. Nhà nước tạo điều kiện, môi trường thuận lợi và bảo đảm cho mọi chủ thể sản xuất kinh doanh ở cả thành thị và nông thôn làm ăn hợp pháp. Đồng thời, Nhà nước tập trung mạnh vào chống buôn lậu, gian lận thương mại, phát triển thông tin thị trường, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng kết cấu hạ tầng.

Tuy nhiên, việc hội nhập cũng mang đến nhiều thách thức lớn cho nông nghiệp nước nhà: sự phát triển của nền nông nghiệp Việt Nam phụ thuộc vào biến động của kinh tế và thị trường nông sản thế giới; nông nghiệp Việt Nam còn nhiều yếu kém nhưng phải đối mặt với sự cạnh tranh bình đẳng theo luật chơi chung của WTO; quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún và tự phát, chưa được đầu tư cơ giới hóa đồng bộ, khâu chế biến, bảo quản còn kém dẫn đến thất thoát sau thu hoạch cao nên sản phẩm khó đáp ứng được tiêu chuẩn của thị trường quốc tế.

### ****4.2 Phân tích thị trường một số ngành hàng chủ lực và có lợi thế cạnh tranh của tỉnh Hậu Giang****

#### **4.2.1 Ngành hàng lúa gạo**

1. *Tình hình sản xuất và thương mại lúa gạo của Việt Nam*

Kể từ thời kỳ Đổi mới, ngành hàng lúa gạo của Việt Nam phát triển nhanh chóng. Tốc độ tăng trưởng bình quân về sản lượng lúa gạo sản xuất trong giai đoạn 1990-2018 đạt khoảng 2,89% hàng năm (Tổng cục Thống kê, 2020). Bên cạnh đó, Việt Nam cũng nhanh chóng gia nhập vào thị trường thế giới và trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu gạo hàng năm đạt khoảng 6,7% trong giai đoạn 2000-2019 về mặt giá trị (UN Comtrade, 2020). Giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng nhanh nhờ giá trị gạo thế giới tăng nhanh. Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam tăng từ 412 USD/tấn năm 2000 đến 445 USD/tấn năm 2020 (UN Comtrade, 2020). Về mặt thị trường, Philippines vẫn là đối tác chủ lực nhập khẩu gạo của Việt Nam. Năm 2019, thị trường Philippines chiếm 36,5% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam (UN Comtrade, 2020), chủ yếu thông qua các hợp đồng G2G truyền thống. Tiếp theo đó là thị trường Trung Quốc và các nước Châu Phi.

Việt Nam đã có sự chuyển dịch về chủng loại gạo xuất khẩu ra thị trường thế giới khi tăng dần gạo chất lượng cao, gạo thơm và gạo đồ. Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, gạo thơm chỉ chiếm 7,6% tổng cơ cấu xuất khẩu gạo năm 2012 và tăng lên đến 38% vào năm 2018. Tuy nhiên, tỷ trọng gạo thơm và gạo đồ của Việt Nam vẫn còn rất thấp trong tổng sản lượng xuất khẩu. Trong khi đó, trong cơ cấu tổng sản lượng xuất khẩu gạo của Thái Lan, hai mặt hàng này chiếm tới hơn 50%. Chất lượng gạo thơm và gạo đồ của Việt Nam cũng thấp hơn so với Thái Lan, dẫn tới giá mặt hàng này cũng thấp hơn. Giá trị thấp đang là cơ hội cạnh tranh để gạo chất lượng cao của Việt Nam xâm nhập vào các thị trường mới ở Châu Phi. Tuy nhiên, định hướng phát triển lúa gạo ở Việt Nam cần phải xem xét trong việc phát triển giống gạo chất lượng cao, giống gạo đặc sản để nâng cao giá trị cũng như xâm nhập vào các thị trường tiềm năng như Nhật Bản.

1. *Thực trạng sản xuất lúa gạo của tỉnh Hậu Giang*

Lúa nước là cây trồng chủ lực của tỉnh Hậu Giang nói riêng và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Năm 2018, sản lượng lúa của Hậu Giang đạt 1,2 triệu tấn (Tổng cục thống kê, 2020). Mặc dù không phải tỉnh có sản lượng lúa đứng đầu trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long do diện tích sản xuất thấp, nhưng năng suất lúa của tỉnh tương đối cao so với các tỉnh lân cận. Theo dữ liệu của Tổng cục Thống kê (2020), năng suất lúa của tỉnh đạt 63,7 tạ/ha, chỉ thấp hơn so với Đồng Tháp (63,9 tạ/ha) và cao hơn so với Vĩnh Long (59,9 tạ/ha), Sóc Trăng (60,6 tạ/ha), Cần Thơ (60,1 tạ/ha), Kiên Giang (58,5%) và mặt bằng chung của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (59,5 tạ/ha). Trong giai đoạn 2004-2018, diện tích trồng lúa của tỉnh giảm từ 228,4 nghìn ha xuống còn 194,6 nghìn ha. Tuy nhiên, năng suất lúa tăng trưởng rõ rệt từ 47,1 tạ/ha năm 2004 lên đến 63,7 tạ/ha năm 2018 (Tổng cục Thống kê, 2020). Các giống lúa chủ lực của tỉnh bao gồm OM5451, OM4900, Jasmine 85, nhóm giống ST… Thương hiệu lúa Hậu Giang 1 và Hậu Giang 2 đã được tỉnh xây dựng và chỉ đạo phát triển trong những năm tới.

Kể từ năm 2012, mô hình cánh đồng lớn trong sản xuất lúa được tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện tại huyện Vị Thủy và Châu Thành A. Đến nay, tỉnh đã mở rộng trên nhiều vùng và thu hút sự tham gia của người dân, thiết lập lên chuỗi giá trị hiệu quả giữa người nông dân, các hợp tác xã và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Hậu Giang cũng khuyến khích người nông dân áp dụng khoa học kỹ thuật trên cây lúa để đạt được hiệu quả cao hơn. Cơ giới hóa đa phần làm tốt ở khâu làm đất, tưới tiêu (trên 95%, năm 2015) và thu hoạch lúa (sử dụng 100% máy gặt đập liên hiệp). Tuy nhiên, tỷ lệ cơ giới hóa khâu sạ lúa vẫn còn thấp, chủ yếu bằng sức lao động của con người, dẫn tới lãng phí giống trong gieo sạ, cũng như gia tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng tới sinh kế hộ nông dân. Bên cạnh đó, các mô hình lúa chất lượng cao, mô hình lúa hữu cơ, mô hình canh tác lúa tiên tiến như 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, quản lý dịch hại tổng hợp IPM và mô hình ứng dụng công nghệ sinh thái được lãnh đạo tỉnh khuyến khích triển khai và nhân rộng. Các khóa đào tạo tập huấn về các mô hình lúa này được tỉnh Hậu Giang và các tổ chức trong nước, quốc tế hỗ trợ. Tính đến nay, Hậu Giang đã xây dựng được vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao với quy mô 32.000 ha. Theo quy hoạch đến năm 2025, Hậu Giang tiếp tục vận động để thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho dự án sản xuất lúa chất lượng cao theo tiêu chuẩn xuất khẩu của nhà đầu tư nước ngoài với quy mô 1.000 ha tại hai huyện Vị Thủy và Châu Thành A.

1. *Đánh giá lợi thế cạnh tranh ngành lúa gạo tỉnh Hậu Giang*

**\* Điều kiện tự nhiên thuận lợi**

Hậu Giang có nhiều lợi thế tự nhiên trong sản xuất lúa. Diện tích đất phù sa của tỉnh là 49,5 nghìn ha, chiếm 30,91% diện tích đất tự nhiên, phân bố dọc theo sông Hậu. Huyện Phụng Hiệp là nơi có diện tích đất phù sa lớn nhất, với 28,07% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện. Tiếp đến là huyện Châu Thành A với 19,85%, và Châu Thành với 17,74%. Với địa bàn thấp trũng, phần lớn diện tích đất phù sa là đất phù sa gley. Do đó, với đặc điểm đất phù sa màu mỡ và có hàm lượng dinh dưỡng cao, Hậu Giang có lợi thế cao trong sản xuất nông nghiệp thâm canh, đặc biệt trong canh tác lúa (2 vụ: Hè thu-Đông xuân; 3 vụ: Hè thu-Thu đông- Đông xuân; canh tác luân canh 2-3 vụ lúa-màu; canh tác mô hình 2 vụ lúa-cá hoặc 1 vụ lúa-tôm càng xanh). Đây cũng là nguyên nhân dẫn tới năng suất lúa của tỉnh Hậu Giang cao hơn so với các tỉnh lân cận và trung bình của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

**\* Hệ thống thủy lợi phát triển**

Tỉnh Hậu Giang có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, phần lớn là nhân tạo, với tổng chiều dài khoảng 2.300 km. Mật độ sông rạch khá lớn, trung bình đạt 1,5km/km2, và đạt 2km/km2 tại vùng ven sông Hậu thuộc huyện Châu Thành. Bên cạnh đó, với việc tiếp giáp sông Hậu và sông Cái Lớn, hệ thống sông ngòi, kênh rạch này đã cung cấp lượng nước mặt dồi dào, góp phần phát triển nông nghiệp của địa phương và hoạt động sản xuất lúa. Bên cạnh đó, chất lượng nước sông Hậu sạch sẽ và giàu chất dinh dưỡng tạo nên nguồn nước quan trọng trong sản xuất lúa, đặc biệt các mô hình canh tác xen canh lúa-cá hoặc lúa-tôm.

Hậu Giang đã tích cực đầu tư và phát triển hệ thống thủy lợi, đặc biệt là hệ thống đê bao ngăn mặn như đê bao Vị Thanh - Long Mỹ. Tính đến năm 2019, Hậu Giang đã xây dựng 915 vùng thủy lợi khép kín. Diện tích của mỗi vùng thủy lợi khép kín đạt 30 - 100 ha, đáp ứng phục vụ cho 73,3 nghìn ha, chiếm 54,7% diện tích sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là lúa, cây ăn trái, mía, khóm và rau màu. Hệ thống thủy lợi nội đồng luôn được đào đắp, nạo vét hàng năm với kinh phí hỗ trợ từ chính quyền địa phương và đóng góp của nhân dân.

Trong những năm gần đây, Hậu Giang chịu ảnh hưởng ngày càng nghiêm trọng về vấn đề xâm nhập mặn do tác động của triều biển Đông và biển Tây. Sự xâm nhập mặn của thủy triều vào hệ thống sông, kênh rạch nội đồng, làm mặn hóa đất và gây ảnh hưởng tiêu cực tới sản xuất lúa của địa phương. Năm 2019, độ mặn cao nhất đạt 12‰ tại cống 3 Cô, xã Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ và đạt 10,3‰ tại ngã 3 sông Nước Trong, xã Hỏa Tiến, thành phố Vị Thanh. So sánh với năm 2018, nồng độ mặn năm 2019 là cao hơn. Trước tình hình đó, bên cạnh việc hỗ trợ và khuyến khích người dân trong việc gia cố đê bao, nạo vét kênh mương và xây dựng thủy lợi nhỏ để dự trữ nước ngọt, cuối năm 2019 và đầu năm 2020, tỉnh đã xây dựng hoàn thành 10 trạm đo mặn tự động để cung cấp thông tin nhanh chóng cho người dân. Hơn nữa, nhiều dự án cống, đập ngăn mặn cũng đã được hoàn thiện, đặc biệt là 3 cống ứng dụng vận hành bằng pít tông thủy lực vào năm 2018, bao gồm cống Năm Căn, Hậu Giang 3 và Hóc Hỏa. Những giải pháp công trình về hệ thống thủy lợi đã có hiệu quả nhất định trong ngăn chặn xâm nhập mặn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lúa tại địa phương.

**\* Cơ cấu giống và hệ thống cung cấp giống**

Hiện nay, Hậu Giang khuyến khích nông dân ưu tiên sử dụng một số giống lúa thơm như: Jasmine 85, nhóm giống ST hoặc giống Đài Thơm 8. Tỉnh khuyến khích sử dụng giống lúa thơm chiếm khoảng 20-30% trong cơ cấu giống gieo trồng. Các giống lúa chủ lực xuất khẩu như OM5451, OM6976, OM18, OM4900… vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giống, khoảng 50-60%. Đối với giống lúa nếp và giống chất lượng trung bình như IR50404 và OM576, tỷ lệ gieo trồng định hướng ở mức thấp, với 10-20%. IR50404 là giống lúa đã từng phổ biến được trồng trọt tại địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận, tuy nhiên, do chất lượng lúa thấp, người dân gặp nhiều khó khăn trong quá trình tiêu thụ khi thu hoạch như giá và nhu cầu thu mua thấp. Định hướng chuyển dịch sang giống chất lượng cao và giống theo định hướng xuất khẩu hoàn toàn phù hợp với xu thế nâng cao chất lượng lúa Việt Nam trên thị trường thế giới. Do đó, trong những năm tới, các vùng chuyên canh lúa chất lượng cao cần thống nhất về giống chủ lực cho từng mùa vụ, để không chỉ nâng cao năng suất và chất lượng hạt gạo mà còn tạo tiền đề phát triển rộng rãi về một số thương hiệu lúa gạo đã được xây dựng không chỉ ở thị trường trong nước mà còn tại một số thị trường khó tính như Nhật Bản và Mỹ.

Về hệ thống sản xuất và cung ứng giống lúa, địa bàn tỉnh Hậu Giang có 2 hình thức chủ yếu. Thứ nhất là nguồn giống lúa từ các trung tâm giống và trại giống. Với sự hỗ trợ của các dự án quốc tế, quốc gia và địa phương, cũng như các Viện nghiên cứu trong nước, các trại giống tại tỉnh đã phát triển khá tốt và cung ứng nhiều giống lúa chất lượng cao cho người dân. Ví dụ như Trung tâm giống nông nghiệp Hậu Giang đã sản xuất 68 ha lúa giống với hai giống chất lượng cao là OM18 và OM5451 ở vụ Đông xuân 2019-2020 để cung cứng cho người dân trong vụ Hè thu. Thứ hai là các HTX, câu lạc bộ và hộ nông dân tham gia sản xuất lúa giống. Tuy nhiên, điều kiện sản xuất của nhóm này còn rất hạn chế, gây ảnh hưởng tới chất lượng giống khi đưa vào sản xuất. Bên cạnh đó, hiện nay, tỷ lệ sử dụng giống xác nhận đạt trên 70% tại Hậu Giang.

Tuy nhiên, Hậu Giang vẫn còn tồn tại một số bất cập về hệ thống sản xuất và cung ứng giống lúa. Tương tự như các tỉnh khác tại Đồng bằng sông Cửu Long, các trung tâm và doanh nghiệp sản xuất giống vẫn còn thiếu hụt các hạt giống lúa ưu thế lai (F1), do đó, vẫn cần phải nhập khẩu từ Trung Quốc và Ấn Độ. Điều này làm gia tăng chi phí sản xuất. Thứ hai, tình trạng gian lận thương mại dẫn tới hiện tượng giống lúa giả, kém chất lượng, làm giảm năng suất thu hoạch. Bên cạnh đó, một số giống lúa chất lượng cao có giá cả tương đối cao, dẫn tới người nông dân còn e ngại sử dụng để sản xuất.

1. *Đánh giá lợi thế so sánh ngành lúa gạo tỉnh Hậu Giang*

**\* Năng suất lúa cao**

Theo dữ liệu của Tổng cục thống kê, năng suất lúa cả năm của tỉnh Hậu Giang đứng thứ hai tại Đồng bằng sông Cửu Long năm 2018, đạt 63,7 tạ/ha, xấp xỉ bằng vị trí thứ nhất là Đồng Tháp (63,9 tạ/ha). Theo chuỗi thời gian, năng suất lúa của tỉnh Hậu Giang cũng có xu hướng tăng trưởng, từ 58, tạ/ha năm 2014, 62,4 tạ/ha năm 2015, 60,9 tạ/ha năm 2016 và 60,5 tạ/ha năm 2017. Theo báo cáo của Cục thống kê tỉnh Hậu Giang, năm 2019, năng suất lúa sơ bộ đạt 64,16 tạ/ha, cao hơn so với năng suất năm 2018. Năng suất lúa vụ đông xuân năm 2019 đạt 73,37 tạ/ha, vụ hè thu đạt 60,04 tạ/ha, và vụ thu đông đạt 60,01 tạ/ha. Lợi thế về điều kiện tự nhiên, hệ thống thủy lợi và cơ cấu giống theo định hướng giống chất lượng cao là những yếu tố quan trọng góp phần cải thiện năng suất lúa của Hậu Giang. Bên cạnh đó, các mô hình lúa áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật đã góp phần cải thiện năng suất và tiết kiệm chi phí sản xuất cho người nông dân. Các vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao theo chiến lược phát triển của tỉnh cũng đem lại hiệu quả nhất định. Trong thời gian tới, việc tăng tỷ lệ cơ giới hóa trong sạ lúa cần được tăng cao, dự báo sẽ thúc đẩy năng suất lúa của tỉnh.

Hình 2.1**: Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020)*

**\* Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch**

Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch đối với lúa gạo là vấn đề đáng quan tâm của đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Hậu Giang nói riêng. Hàng năm, tỷ lệ thất thoát lúa gạo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long vào khoảng 10-12%. Đầu tiên là ở khâu thu hoạch. Nếu thu hoạch không đúng thời điểm, tỷ lệ thất thoát có thể lên tới 3-4%. Về cơ giới hóa, việc áp dụng cơ giới hóa càng phổ biến và rộng rãi, tỷ lệ thất thoát sẽ càng giảm. Năm 2015, tỷ lệ cơ giới hóa sau thu hoạch của Hậu Giang đạt khoảng 70%, tức là vẫn còn khoảng 30% diện tích vẫn sử dụng phương pháp thủ công, đặc biệt bằng sức người, làm tăng thất thoát lúa. Tiếp đó là nguyên nhân gây ra từ bước tuốt lúa và phơi sấy không đúng cách. Hiện nay, việc mua lúa tươi tại ruộng của các thương lái là khá phổ biến tại Hậu Giang. Tuy nhiên, hệ thống phơi sấy và xay xát của các doanh nghiệp thu mua vẫn còn hạn chế, dẫn tới thất thoát thành phẩm.

**\* Dịch vụ hậu cần**

Các dịch vụ hậu cần hỗ trợ cho sản xuất và kinh doanh thương mại của Việt Nam còn tương đối thấp. Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới năm 2018, Việt Nam đứng thứ 39 trên thế giới và thấp hơn so với Thái Lan, đối thủ chính trong thị trường xuất khẩu gạo (hạng 32). Các chỉ số quan trọng như hải quan, cơ sở hạ tầng và vận chuyển đường thủy quốc tế của Việt Nam thấp hơn so với của Thái Lan. Do đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh về xuất khẩu, Việt Nam cần phải cải thiện cơ sở hạ tầng, đơn giản hóa các thủ tục hải quan và nâng cấp hệ thống hải quan, đặc biệt là hệ thống vận tải đường thủy quốc tế, phục vụ việc xuất khẩu.

**Bảng 2.1 Chỉ số đánh giá hiệu quả hệ thống dịch vụ hỗ trợ thương mại năm 2018**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Thứ hạng** | **LPI** | **Hải quan** | **Cơ sở hạ tầng** | **Vận chuyển đường thủy quốc tế** | **Logistics** | **Truy suất và theo dõi** | **Thời gian** |
| Thái Lan | 32 | 3.41 | 3.14 | 3.14 | 3.46 | 3.41 | 3.47 | 3.81 |
| Việt Nam | 39 | 3.27 | 2.95 | 3.01 | 3.16 | 3.40 | 3.45 | 3.67 |
| Ấn Độ | 44 | 3.18 | 2.96 | 2.91 | 3.21 | 3.13 | 3.32 | 3.50 |

*Ghi chú: LPI là thang điểm đánh giá từ 1 (kém nhất) đến 5 (tốt nhất) về hiệu quả hệ thống dịch vụ hỗ trợ thương mại.*

*Nguồn: World Bank LPI Ranking, 2020.*

Đối với cơ sở hạ tầng, những năm gần đây, chính quyền cấp tỉnh và địa phương luôn tạo điều kiện thuận lợi giúp các doanh nghiệp, thương lái đưa phương tiện chuyên chở lúa tới tận cánh đồng, góp phần làm giảm thiểu thất thoát sau thu hoạch. Tuy nhiên, việc bảo trì hệ thống đường bộ cũng cần được quan tâm hơn nữa, để tạo thuận lợi cho chuỗi cung ứng lúa gạo tại địa phương.

#### **4.3.2 Ngành hàng cây ăn trái (mít, chanh không hạt)**

1. ***Ngành hàng mít***

**\* Đánh giá tình hình phát triển cây mít tại khu vực ĐBSCL**

**Cây mít là một trong những loại cây dễ trồng, nhẹ công chăm sóc và đặc biệt trong vài năm trở lại đây, nhiều nhà vườn trồng mít bởi thời gian trồng đến cho trái ngắn, tầm 10 - 12 tháng, với năng suất trái cao.** Theo số liệu từ các cơ quan chức năng, nếu như năm 2015, ĐBSCL chỉ có khoảng 5.000 ha đất trồng mít, đến cuối năm 2019, con số này đã là 55.000 ha, tăng gấp 11 lần, nhiều nhất là các tỉnh Tiền Giang, Vĩnh Long, Long An, Hậu Giang, Bến Tre… Riêng khu vực miền Đông Nam bộ nhất là Bình Phước, Bình Dương… diện tích trồng mít cũng tăng lên đáng kể.

Mít siêu sớm dễ trồng, thích nghi tốt với thổ nhưỡng các huyện đầu nguồn vùng ngập lũ Tiền Giang, lại sớm cho trái, năng suất cao. Tiền Giang là địa phương có diện tích mít lớn nhất khu vực ĐBSCL với tổng diện tích 6.031 ha, trong đó diện tích trồng mới là trên 2.200 ha, diện tích cho thu hoạch 3.797 ha, năng suất 20,5 tấn/ha, sản lượng 77.675 tấn. Trong đó, tổng diện tích mít được trồng mới trên đất lúa lên liếp từ năm 2017 đến nay là 1.150 ha, còn lại được chuyển đổi và trồng xen trong các vườn cây ăn quả kém hiệu quả tại các huyện Cái Bè, Cai Lậy và thị xã Cai Lậy. Đặc biệt diện tích đang được mở rộng nhanh trên vùng đất trồng dứa tại huyện Tân Phước.

Tại Long An, Theo thống kê từ ngành Nông nghiệp, hiện tổng diện tích mít toàn tỉnh hơn 1.000 ha (tháng 10/2019), tập trung nhiều ở các huyện Tân Thạnh, Mộc Hóa, Thạnh Hóa, Thủ Thừa và thị xã Kiến Tường. Trong đó, diện tích cho trái khoảng 350 ha, sản lượng ước đạt gần 3.500 tấn. Chỉ tính riêng trong năm 2019, diện tích trồng mới là trên 380 ha.

Mít siêu sớm trên địa bàn huyện Kế Sách, Sóc Trăng là 882 ha, tập trung nhiều nhất tại các xã: Xuân Hòa, Ba Trinh, còn lại là rải rác tại các xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện.

Sau đợt hạn mặn khốc liệt năm 2020, nhà vườn ở khu vực ĐBSCL lại đổ xô trồng mít. Nhiều nhà vườn trồng sầu riêng và các loại cây khác ở Tiền Giang sau khi vườn cây chết do hạn mặn muốn chuyển sang trồng mít để đối phó hạn mặn, bởi đây là loại cây chịu được hạn mặn tương đối tốt. Tại huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, sau hạn mặn vừa qua, nhà vườn ở các địa phương cũng đổ xô trồng hàng trăm hecta mít thay cho cây sầu riêng, chôm chôm, bưởi... đã bị chết hay giảm năng suất. Với đà tăng nhanh diện tích trồng sẽ dẫn đến nguy cơ "cung vượt cầu” tăng cao. Rõ ràng, việc nhà vườn ĐBSCL ồ ạt trồng cây mít để giảm rủi ro do hạn mặn lại sẽ dẫn đến nguy cơ khó khăn về đầu ra khi thị trường xuất khẩu chưa mở rộng.

**\* Khu vực Hậu Giang**

Sau khi khảo sát thực tế nhiều thương lái đi thu mua mít (chủ yếu là mít siêu sớm) và tại một số vựa mít ở vùng ĐBSCL, Viện Cây ăn quả miền Nam xác nhận và công bố Hậu Giang là một trong hai tỉnh của vùng ĐBSCL có chất lượng mít ngon nhất. Cụ thể thì theo đánh giá của thương lái, vùng đất Hậu Giang có thủy triều lên xuống thường xuyên nên đất được tháo chua, rửa phèn, từ đó đất rất màu mỡ và phù hợp cho cây mít phát triển, nhất là tại huyện Châu Thành, thị xã Ngã Bảy hay huyện Châu Thành A. Bên cạnh đó, trái mít ở Hậu Giang tương đối to (dao động từ 8-12 kg/trái), có nhiều múi, ít xơ, dày cơm và thơm ngọt… Nhờ chất lượng trên nên thương lái tìm đến Hậu Giang để mua mít trong những năm gần đây tương đối nhiều, giá cả ổn định ở mức cao, có thời điểm lên tới 70.000 đồng/kg. Chính đầu ra và giá cả hấp dẫn nên diện tích trồng mít trên địa bàn tỉnh tăng mạnh trong khoảng thời gian gần đây.

Toàn huyện Châu Thành, là nơi tập trung chủ yếu chiếm khoảng 80% diện tích mít của tỉnh – kế đó là thị xã Ngã Bảy, có gần 5.000ha trồng mít siêu sớm, đang mang lại kinh tế cao cho nhà vườn, trong đó đã đăng ký mã số vùng trồng mít lên 2.000 ha.

Theo đề án chuyển đổi cây trồng từ nay đến năm 2020, tầm nhìn 2030, toàn huyện Châu Thành sẽ hình thành vùng chuyên canh các nông sản chủ lực, hướng mạnh vào nhu cầu của các đô thị và xuất khẩu, cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Đặc biệt, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ cao, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với BĐKH.

**\* Phân tích và dự báo thị trường trong và ngoài nước**

*i) Thị trường xuất khẩu*

Mít có nhiều cơ hội cho thị trường đầu ra, cây trồng này có khả năng thay thế tốt cho cây mía kém hiệu quả.

Mít có thể tiêu thụ trong nước, làm mít sấy, xuất khẩu và chế biến thành bột mít sử dụng như 1 dạng ngũ cốc.

Trong 9 loại trái cây Trung Quốc cho phép nhập khẩu chính ngạch từ năm 2017 có cây mít. Trung Quốc là thị trường lớn và có nhiều lợi thế của Việt Nam vì khoảng cách vận chuyển gần. Vì Trung Quốc cấp phép cho trái mít nhập khẩu chính ngạch nên giá mít từ năm 2017 đến năm 2019 tăng cao (dao động từ 45.000 đến 75.000 đ/kg). Giá mít hợp lý nhất dao động từ 10.000 – 15.000 đ/kg thì nông dân trồng mít vẫn lãi hơn trồng mía gấp 8 lần và gấp 3 lần trồng lúa và kể cả giá mít thấp ở mức 5.000 đ/kg thì nông dân trồng mít vẫn lãi cao hơn trồng mía và lúa.

Thị trường tiêu thụ mít sấy rộng khắp từ châu Âu sang Trung Đông. Đặc biệt, các quốc gia Châu Phi đang có nhu cầu nhập khẩu mạnh bột mít sấy.

Một số quốc gia đã sử dụng bột mít sấy để cung cấp cho quân đội trên chiến trường vì tính tiện lợi khi sử dụng.

Theo Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO), trong giai đoạn 2016-2021, thị trường rau củ quả của thế giới có tốc độ tăng trưởng gần 2,9%. Đồng thời, dân số thế giới tăng thêm 2,5 tỷ người trong giai đoạn 2011-2020. Do đó, nhu cầu tiêu thụ rau quả, trái cây còn tiếp tục tăng trưởng.

Theo các chuyên gia nông nghiệp, cùng với sầu riêng, mít là loại trái cây mà thị trường Trung Quốc đang tiêu thụ rất mạnh nhưng lại không trồng được ở nước họ. Do đó, không chỉ có VN mà nhiều quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á, cũng đang nhắm đến Trung Quốc như một thị trường rất tiềm năng cho hai loại trái cây này.

Tại Việt Nam, gần 90% mít vẫn được tiêu thụ qua thị trường Trung Quốc. Trong số 9 loại trái cây Việt được nhập khẩu chính ngạch vào Trung Quốc, mít đứng đầu bảng vì được cấp phép sớm nhất, từ năm 2009.

Tuy nhiên, với thị trường Trung Quốc, chúng ta đã có quá nhiều bài học, như trái cam sành thời điểm năm 2015, giá lên hơn 45.000 đồng/kg đã kích thích nông dân ở Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ... bỏ lúa lên liếp trồng cam. Khi nguồn cung quá nhiều, thị trường đầu ra không còn, cây cam sành bị bệnh vàng lá gân xanh... đã làm giá rớt thê thảm. Hay trái thanh long trong năm 2018 cũng vậy. Nguồn cung lớn nhưng khi thương lái Trung Quốc không mua hàng, ngay lập tức giá giảm cả chục lần. Thời gian gần đây, Trung Quốc đã và đang ngày càng trở nên “sành ăn”, “kỹ lưỡng” hơn. Thị trường này đang siết chặt nhập khẩu tiểu ngạch để chuyển sang nhập khẩu chính ngạch, với yêu cầu cao về chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xuất xứ.

Theo ghi nhận gần đây của Tổ chức Nông - Lương Liên Hợp Quốc (FAO), Trung Quốc cũng đang phát triển diện tích mít lên đến 180.000 ha, trong khi Việt Nam hiện nay cũng đã có khoảng 30.000 ha. Thông tin này ngành chức năng cần phổ biến đến các địa phương để chủ động “biết người biết ta”, từ đó có hướng sản xuất cho phù hợp với tín hiệu thị trường.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, việc vận chuyển các lô hàng trái cây tươi xuất khẩu ngày càng khó. Thay vào đó, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm trái cây đã qua chế biến tăng là một hướng đi đầy tiềm năng cho doanh nghiệp.

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện chỉ có 30% sản lượng trái cây được đưa vào chế biến, xuất khẩu, số còn lại chủ yếu xuất khẩu tươi và tiêu thụ trong nước. Khi được tiêu thụ tươi, thời gian bảo quản trái cây ngắn, làm tỷ lệ hao hụt cao và giảm giá trị mặt hàng. Để trái cây tươi của chúng ta có thể xuất đi những thị trường xa thì rất khó, vì nó mau hư. Vì vậy chắc chắn với những thị trường xa như Mỹ, Âu Châu buộc lòng chúng ta phải xuất theo dạng sản phẩm khô. Khác với một số loại trái cây khác, mít đang được nhiều doanh nghiệp chế biến săn lùng để sấy. Thị trường tiêu thụ mít sấy rộng khắp từ châu Âu sang Trung Đông.

Các nhà nghiên cứu dinh dưỡng cho rằng, khi biến đổi khí hậu làm cho tương lai ngành thực phẩm trở nên bất ổn, nhất là những nơi nghèo đói, thì mít chính là “vị cứu tinh”. Nó có thể thay thế thịt, giúp “lấp đầy dạ dày” mà vẫn đảm bảo đủ chất dinh dưỡng. Mít có hàm lượng protein, kali và vitamin B cao, chỉ cần 2 múi mít đã chứa khoảng 95 calo. Ngoài ra, chúng cũng chứa 37% lượng vitamin C cần cho 1 ngày, 1 gram chất béo và 38 gram carbohydrate. Các chất dinh dưỡng trong mít còn có tác dụng trong ngăn ngừa ung thư, tăng cường hệ thống miễn dịch, hỗ trợ tiêu hóa, làm giảm lượng cholesterol, tăng cường xương và nhiều hơn nữa. Do đó, mít đang được coi là thực phẩm có thể thay thế cho thịt động vật bởi hàm chứa nhiều chất dinh dưỡng và được chế biến đa dạng từ món chay đến món mặn. Một số nhà nghiên cứu cho rằng trong 7-10 năm tới, mít có thể phổ biến tương đương thịt bò.

*ii) Thị trường trong nước*

Với dân số hơn 96 triệu dân, Việt Nam là thị trường tiêu thụ trái cây rất tiềm năng, cần được quan tâm khai thác. Tuy nhiên, trong nhiều năm qua, các chiến lược sản xuất trái cây chất lượng đều nhằm mục tiêu cung ứng cho thị trường xuất khẩu. Không thể tự hào nếu Việt Nam là quốc gia có thế mạnh xuất khẩu nhiều loại nông sản (trong đó có trái cây) đến các nước, nhưng thị trường nội địa lại để trái cây ngoại chiếm lĩnh (trừ trái ôn đới) và trái cây nội chỉ là lựa chọn thứ 2 trong mắt người tiêu dùng.

Tập tính tiêu dùng của người Việt là sử dụng trái cây tươi, do đó, thị trường nội địa là nơi tiêu thụ hiệu quả nhất các chủng loại trái cây tươi Việt Nam. Khi hội nhập quốc tế, kinh tế phát triển, thu nhập tăng cao, người tiêu dùng trong nước cũng ngày càng “khó tính” hơn so với trước đây. Xu hướng của người tiêu dùng trong nước hiện nay tìm đến các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm trên từng sản phẩm được chú ý khi lựa chọn thực phẩm.

Hiện nay, 80% sản lượng trái cây Việt Nam được tiêu thụ cho thị trường nội địa ở các dạng quả tươi; trong đó 90% được tiêu thụ tại các chợ truyền thống. Các kênh bán lẻ như siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng trái cây cao cấp chỉ chiếm 10% lượng trái cây tiêu thụ nội địa.

Nhiều hộ dân ở các tỉnh vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên đã và đang sử dụng giống mít từ Malaysia, nhất là Thái Lan (do một số công ty cung cấp giống) để trồng do có năng suất cao, trái đẹp và múi to hơn. Đây là giống được Thái Lan lai tạo để ăn tươi và đóng hộp (ngành đóng hộp trái cây Thái Lan cùng thế giới đã suy giảm).

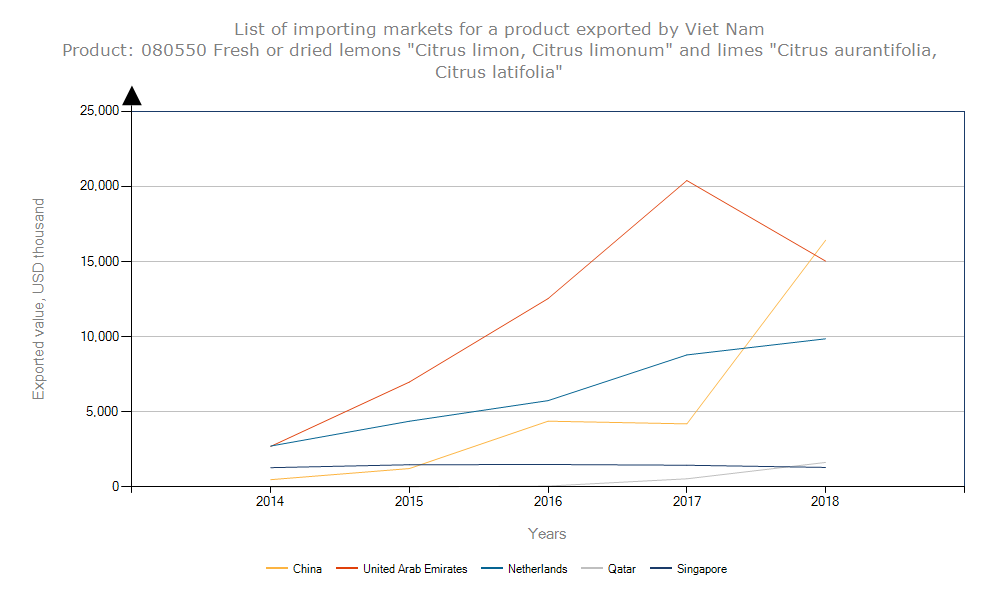
Trong khi nhu cầu ăn tươi đối với trái mít ở VN chỉ khoảng 10% sản lượng thu hoạch, 90% mít thu hoạch dùng chế biến (sấy) tại các công ty thực phẩm. Hạn chế đặc biệt của mít giống ngoại nhập là cây giống biến đổi gien nên múi mít không thể dùng cho việc sấy khô. Múi mít không có lớp vỏ lụa, bị làm giảm bớt nồng độ mùi, khi sấy lên bị đen, cứng và nhạt, không còn hương vị đặc thù như mít nghệ Việt Nam.

***b) Ngành hàng chanh không hạt***

**\* Tình hình phát triển và xuất khẩu chanh không hạt**

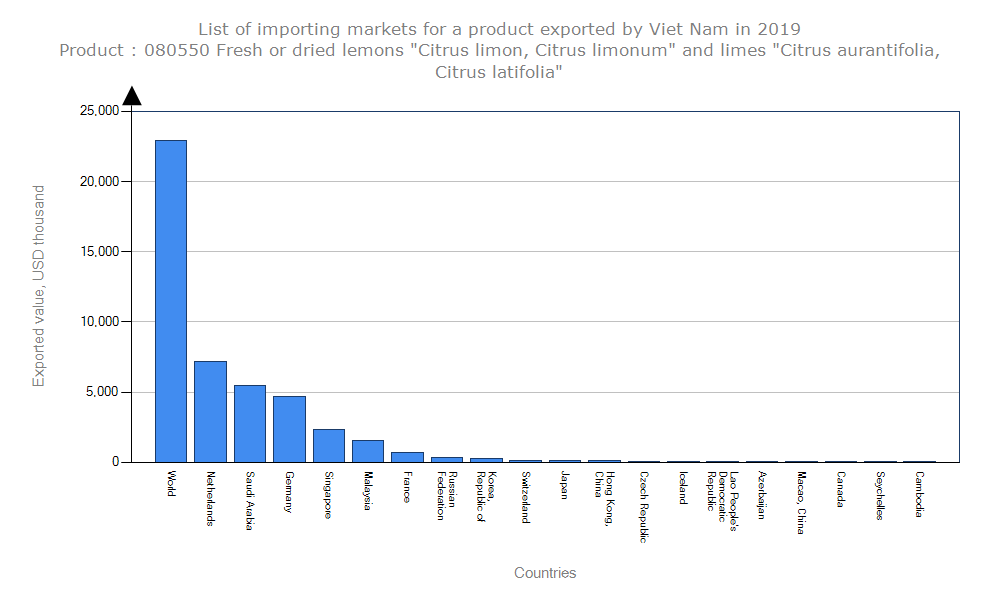
Ngoài lợi thế về lúa gạo, cây ăn quả cũng đóng góp nhiều vào kinh tế của tỉnh Hậu Giang. Trong số 7 sản phẩm cây ăn trái được chứng nhận nhãn hiệu tập thể gồm: Bưởi năm roi Phú Thành - Hậu Giang, cam sành Ngã Bảy, dứa Cầu Đúc, chanh không hạt Hậu Giang, quýt đường Long Trị, cam xoàn Phụng Hiệp, xoài cát Hậu Giang (Nguyễn Nhung & Đỗ Tuấn, 2019), chanh không hạt là một loại cây ăn quả mang lại nhiều lợi nhuận cho địa phương và là một trong những sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Giống chanh không hạt được nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam, thời vụ trồng chanh không hạt tốt nhất là vào đầu mùa mưa, chanh không hạt cho trái quanh năm, từ ngày ra bông đến thu hoạch khoảng 4 - 5 tháng. Tỉnh Hậu Giang có diện tích trồng chanh không hạt là 700 ha, trong đó chanh không hạt được trồng chủ yếu ở huyện Châu Thành với 207 ha tập trung ở xã Đông Phước A. Sản lượng thu hoạch hàng năm đạt 7.700 tấn/năm (Ngô Văn Thống, 2017).

Tổng giá trị xuất khẩu chanh từ Việt Nam bao gồm cả chanh không hạt (Citrus latifolia) là 22,921 ngàn USD. Trong đó, Hà Lan là nước nhập khẩu chanh Việt Nam nhiều nhất, tổng giá trị là 7,167 ngàn USD. Đối với vùng chanh không hạt tại huyện Châu Thành - HTX Thạnh Phước[[8]](#footnote-8), đã có 17,2 ha chanh không hạt được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP, bảo đảm tiêu chuẩn an toàn để xuất khẩu và được Cục Sở hữu trí tuệ cấp chứng nhận nhãn hiệu “Chanh không hạt Hậu Giang”. HTX cũng đã đạt chứng nhận GlobalGAP do công ty The Fruit - Republic (Hà Lan) cấp đối với 12 hộ, diện tích 13ha và ký hợp đồng xuất khẩu sang Singapore (Hoàng Lê, 2019).



**Hình 2.2 Biểu đồ thị trường nhập khẩu chanh Việt Nam từ năm 2014 - 2018**

*(Nguồn: Trademap.org)*



Hình 2.3 Biểu đồ thị trường nhập khẩu chanh Việt Nam năm 2019

(*Nguồn: Trademap.org)*

**\* Lợi thế trồng chanh không hạt tại Hậu Giang**

Chanh không hạt là loại cây này dễ trồng, ít sâu bệnh, thời gian từ khi trồng đến thu hoạch là 18 tháng, có năng suất cao, cho khoảng 30 - 40 tấn trái/ha/năm. Sản phẩm chanh không hạt được tiêu thụ lâu dài ở hệ thống siêu thị CO.OP Mart, bán cho các doanh nghiệp và xuất khẩu sang một số nước Trung Đông, châu Âu với giá 10.000 - 30.000 đồng/kg tùy mùa. Từ trồng chanh không hạt, nhiều thành viên HTX đã thoát nghèo (Hoàng Lê, 2019).

#### **4.3.3 Ngành hàng thủy sản (Lươn, cá thát lát, cá tra)**

***a) Ngành hàng lươn***

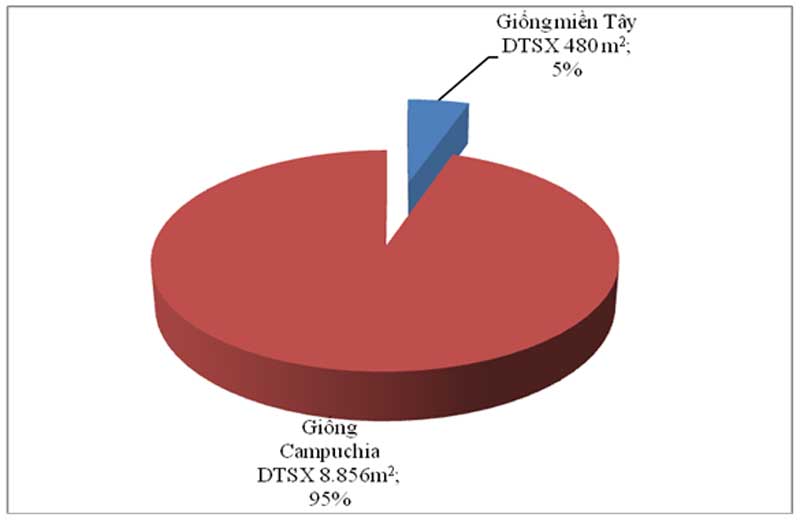
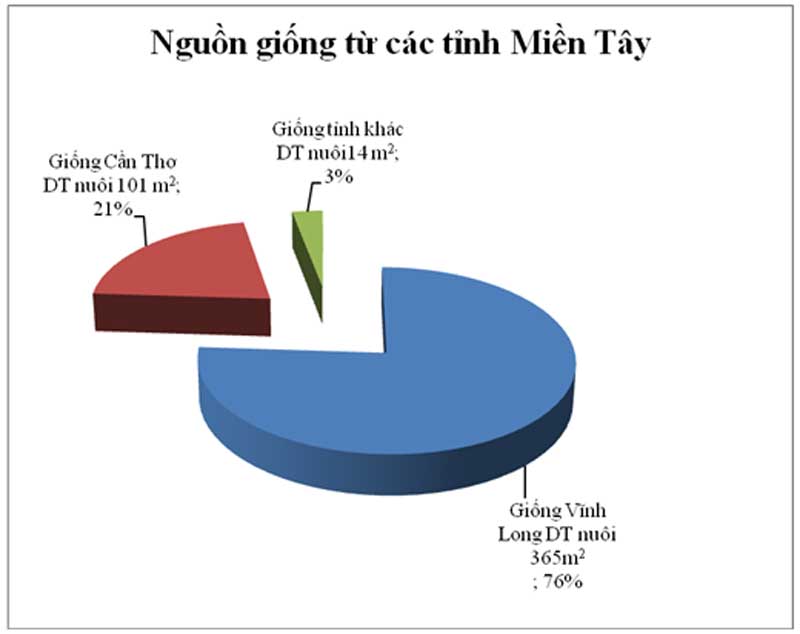
**\* Đánh giá tình hình phát triển nuôi lươn:**

Trước tình hình dịch bệnh trên heo diễn biến phức tạp, việc nghiên cứu đề xuất các mô hình chuyển đổi từ nuôi heo sang các loại cây trồng – vật nuôi khác có hiệu quả, bền vững hơn là một giải pháp cần thiết giúp nông dân ổn định sản xuất, phát triển kinh tế.

Lươn là một trong những loài thủy sản được nuôi nhiều tại ĐBSCL. Thịt lươn có tính hàn, giàu protein, vitamin và khoáng chất. Không chỉ tiêu thụ trong nước, lươn còn xuất khẩu sang các quốc gia như: Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Đức…

Nhiều tỉnh vùng ĐBSCL như: Hậu Giang, Vĩnh Long, An Giang, Bến Tre, TP Cần Thơ... lươn thịt loại 1 (khoảng 4- 5 con/kg) được  nông dân bán buôn cho thương lái và các vựa thu mua thủy sản ở mức 200.000-210.000 đồng/kg, lươn loại 2 có giá 170.000-180.000 đồng/kg. Còn giá lươn thịt bán lẻ tại chợ đang ở mức từ 220.000-260.000 đồng/kg, thậm chí cao hơn. Theo hộ dân nuôi lươn, do nguồn cung hạn chế và nhu cầu tiêu thụ ở mức cao, thời gian qua giá lươn thịt luôn duy trì ở mức cao, đặc biệt là từ năm 2019 đến nay. Nếu so với các năm trước đây giá lươn đã tăng khoảng 40.000-50.000 đồng/kg. Bên cạnh việc tiêu thụ tại thị trường trong nước, gần đây lươn thịt còn được đưa đi xuất khẩu. Trong khi đó, số lượng lươn đánh bắt được trong tự nhiên ngày càng giảm. Dù người dân đã quan tâm phát triển nuôi lươn thịt nhưng cũng chưa có nhiều để đáp ứng nhu cầu thị trường vì còn một số hạn chế trong sản xuất con giống nhân tạo, cũng như giá con giống và nhiều chi phí đầu vào nuôi lươn ở mức cao. Hiện lươn giống cỡ 300-500 con/kg có giá 4.000-5.500 đồng/con.

Mô hình nuôi lươn không bùn cho kết quả tốt, song chưa phát triển do giống chủ yếu nhập từ Thái Lan, Campuchia chiếm 95% với giá thành cao, 5% còn lại từ các tỉnh miền Tây. Cái khó nhất trong nghề nuôi lươn là phải tìm được giống lươn tốt, khỏe, mạnh…Trước đây, vào mùa nước nổi, nguồn lươn giống thiên nhiên dồi dào, giá rẻ. Nhưng, trong những năm gần đây, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước lũ về trễ và thấp nên nguồn lươn giống cạn kiệt, người nuôi phải mua lươn giống trôi nổi, giá cao, nuôi bị hao hụt nhiều. Nhu cầu nuôi lươn của thị trường tại ĐBSCL hiện khoảng 10 triệu con giống/năm nhưng vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu.

**Hình 2.4 Nguồn lươn giống được sản xuất từ các tỉnh ĐBSCL**

Bên cạnh đó, do phát triển mang tính tự phát nên việc tổ chức liên kết sản xuất và xây dụng chuỗi sản phẩm an toàn chưa được đầu tư dẫn đến việc tiêu thụ sản phẩm còn phụ thuộc rất lớn vào thương lái, giá cả không ổn định. Việc tìm đầu ra xuất khẩu còn hạn chế mặc dù tiềm năng và nhu cầu thị trường các nước trong khu vục rất lớn. Hơn nữa, các hộ nuôi lươn hiện nay chưa được hướng dẫn quy trình xử lý nước thải phù hợp, chủ yếu thải trực tiếp ra ao tận dụng nuôi cá hoặc trồng cỏ chăn nuôi nên gây ô nhiễm môi trường.

Tại Hậu Giang, với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt nên thích hợp để nuôi thủy sản nước ngọt. Phong trào nuôi lươn cũng nhờ đó mà phát triển ở nhiều nơi như: huyện Long Mỹ, huyện Vị Thủy, Phụng Hiệp, Châu Thành A, Vị Thanh… Năm 2019 tình hình dịch bệnh tả lợn Châu Phi diễn biến rất phức tạp, từ đó một số nơi đã tuyên truyền, vận động hội viên chuyển đổi vật nuôi từ heo sang lươn, tận dụng các chuồng heo sẵn có và đầu tư thêm bạc lót, con giống, thức ăn, nhiều hộ nông dân nơi đây tham gia chuyển đổi nuôi lươn không bùn trên bể bạc. Giá lươn trung bình từ 160.000 đồng đến 180.000 đồng/kg tùy loại, từ đó người nuôi lươn có thu nhập cao.

Theo báo cáo của ngành nông nghiệp tỉnh, hiện mô hình nuôi lươn thịt của nông dân trên địa bàn tỉnh đang mang lại hiệu quả kinh tế cao nhờ giá bán hấp dẫn, từ đó số lượng hộ dân chăn nuôi lươn ngày càng tăng. Do đó, nhu cầu về lươn giống tăng lên, trong khi nguồn cung tại chỗ trong tỉnh lại hạn chế và dễ bị nhiễm bệnh do người dân sản xuất lươn giống chưa đảm bảo các quy trình. Nhằm khắc phục tình trạng trên, ngành nông nghiệp tỉnh chuẩn bị thực hiện đề tài: “Sản xuất lươn theo chuỗi” và dần tiến đến đăng ký nhãn hiệu hàng hóa lươn sạch Hậu Giang.

**\* Phân tích và dự báo thị trường trong và ngoài nước:**

*i) Thị trường xuất khẩu*

Thịt lươn được các chuyên gia dinh dưỡng đánh giá là loại thực phẩm dễ tiêu hóa, đầy đủ dưỡng chất, phù hợp cho nhiều đối tượng sử dụng nên nhu cầu tiêu thụ lươn thịt ở nhiều quốc gia ngày càng tăng. Theo thống kê của Trademap.org CPTPP, các thị trường tiêu dùng nhiều thịt lươn hàng năm đều phải nhập khẩu số lượng lớn, điển hình như Hàn Quốc, nhập khẩu hơn 196 triệu USD, Hồng Kông (Trung Quốc) nhập khẩu hơn 170 triệu USD. Đáng chú ý, Việt Nam cũng nằm trong nhóm 10 nước có nhu cầu tiêu thụ và nhập khẩu lươn nhiều nhất thế giới, năm 2018 Việt Nam đã nhập khẩu 9,8 triệu USD lươn thịt từ Trung Quốc, Indonesia và Ma rốc.

Nhật Bản được xem là quốc gia tiêu thụ lươn lớn nhất thế giới. Mỗi năm quốc gia này tiêu thụ hàng trăm nghìn tấn lươn tương đương với 70% lượng lươn trên toàn thế giới. Trong đó, gần một nửa số lươn được tiêu thụ trong mùa hè do quan niệm truyền thống của người Nhật Bản là ăn nhiều lươn sẽ giúp cơ thể chống chọi với nắng nóng. Chính vì điều này mà lượng cá thể lươn tự nhiên suy giảm nhanh chóng do hoạt động đánh bắt quá mức. Lượng cá thể lươn hoang dã đã giảm tới 90% chỉ trong vòng 3 thập kỷ. Năm 2013, chính phủ Nhật Bản đã phải đưa giống lươn *Anguilla japonica* vào Sách Đỏ những loài cá đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng. Do đó, việc nguồn cung lươn ngày càng trở nên khan hiếm trong khi đây lại là món ăn khoái khẩu của người dân Nhật Bản đã đẩy giá loài cá này liên tục leo thang thậm chí có cửa hàng phải nhập khẩu từ Trung Quốc với giá rất cao 40 USD/kg (khoảng hơn 850.000 VND/kg). Giá lươn tự nhiên được chế biến trong các cửa hàng cao cấp tại Nhật Bản thậm chí còn đắt hơn khoảng 50-60%.

Đối với thị trường Trung Quốc, các mặt hàng lươn sống, lươn tươi hoặc ướp lạnh, lươn đông lạnh nằm trong Danh mục 33 mặt hàng thủy, hải sản đã được phía Trung Quốc xác nhận được phép nhập khẩu vào Trung Quốc.

Cái khó hiện nay là chúng ta chưa hình thành được chuỗi sản xuất như các ngành hàng khác, từ đó khi có hợp đồng xuất khẩu, công ty xuất khẩu phải tiến hành thu gom khắp các tỉnh ĐBSCL, điều này dẫn đến rủi ro rất cao, bởi giá thành xuất khẩu đã ký với nhà nhập khẩu là cố định, trong khi để gom đủ hàng đóng container, người mua buộc phải nâng giá lên, các doanh nghiệp luôn gặp khó, từ đó họ rất ngại xuất khẩu mặt hàng này.

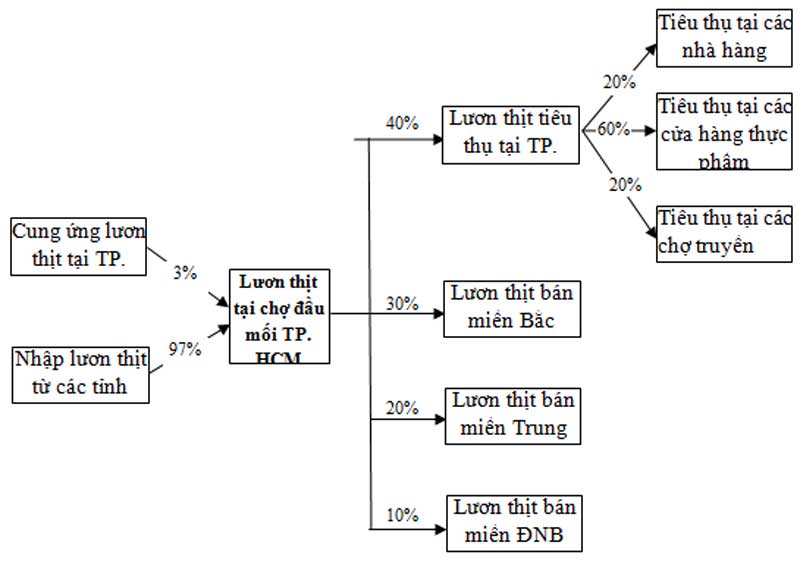
“Nút thắt” của vấn đề nằm ở chỗ, lươn xuất khẩu phải “sạch” kháng sinh, vi sinh, ký sinh và không bị nhiễm kim loại nặng, không bị trầy, xước. Trọng lượng thấp nhất mỗi con phải từ 300gr trở lên (nếu xuất vào Hàn Quốc). Tuy nhiên, tập quán nuôi của đa số nông dân hiện nay vẫn “chưa sạch”, vì vậy xuất khẩu gặp nhiều trở ngại. Do đó, lươn nhiễm kháng sinh, vi sinh, ký sinh trùng, kể cả kim loại nặng là “rào cản” khiến con lươn của nông dân trong và ngoài tỉnh xuất khẩu rất ít.

*ii) Thị trường trong nước*

Hiện nay, Việt Nam cùng với nhiều nước trên thế giới có xu hướng sử dụng thức ăn mềm, dễ tiêu hóa và đầy đủ các chất dinh dưỡng như lươn thịt, cá đồng, cá biển ngày càng gia tăng. Đặc biệ,t đối với những đối tượng có cơ địa nhạy cảm như người già và trẻ nhỏ, thịt lươn luôn là lựa chọn hàng đầu. Thịt lươn có nhiều chất dinh dưỡng cao như vitamin A, B1, B6. Trong khi đó, dịch tả lợn Châu Phi diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng, khả năng giảm đàn heo là không tránh khỏi nên cần thiết phải có sản phẩm thay thế. Trước mắt thịt lươn là một trong những sản phẩm có tiềm năng thay thế bởi những giá trị dinh dưỡng của nó(theo Trung tâm dinh dưỡng TP.Hồ Chí Minh).

Phần lớn nguồn lươn thịt thương phẩm đã được tập kết tại chợ đầu mối Bình điền, tư thương tiến hành phân phối lại cho các thương lái bán đi miền Bắc, miền Trung, miền Đông Nam bộ với tỉ trọng lần lượt là 30%, 20%, 10%, tương ứng với sản lượng tiêu thụ lần lượt là 1.728 tấn/năm, 1.152 tấn/năm, 576 tấn/năm; phần còn lại được tiêu thụ tại thị trường thành phố Hồ Chí Minh chiếm 40% tương đương 2.304 tấn/năm. Số lượng lươn thịt này nhập chợ chiếm đến 97% (tương đương khoảng 5.700 tấn/năm), chủ yếu từ các tỉnh Đồng Nai, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Tiền Giang, Tây Ninh; phần còn lại nuôi tại TPHCM.

*Mô tả kênh phân phối lươn thịt tại TP. HCM*



**Hình 2.5 Sơ đồ mô tả kênh phân phối lươn thịt tại TP. HCM**

TP Hồ Chí Minh chiếm tới 40% tổng số lươn tiêu thụ của cả nước với sản lượng tiêu thụ mỗi năm hơn 2.300 tấn, trong khi đó hoạt động nuôi lươn trên địa bàn mới đáp ứng được 194,5 tấn, khoảng 3% nhu cầu, số còn lại phải nhập từ các tỉnh thành khác và lươn đông lạnh từ nước ngoài.

Cùng với đó, Việt Nam là một trong 10 nước có nhu cầu nhập khẩu lươn nhiều nhất trên thế giới. Năm 2014, giá trị nhập khẩu khoảng 1,3 triệu USD, thì năm 2018 đã chi 9,8 triệu USD để nhập khẩu từ các quốc gia Trung Quốc, Indonesia, Morocco.

Điều này cho thấy thị trường tiêu thụ trong nước là phân khúc không thể bỏ ngỏ và nếu ngành nuôi lươn phát triển thì còn có thể xuất khẩu.

***b) Ngành hàng cá thát lát***

**Cá thát lát được phân bố ở nhiều nước như Campuchia, Lào, Miến Điện, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam. Ở nước ta cá thát lát chỉ phân bố từ Quảng Bình trở vào, nhiều nhất ở các tỉnh ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu của Bộ môn công nghệ thực phẩm –Trường Đại học Cần Thơ cho biết: cá thát lát Hậu Giang có hàm lượng protein thô là 17,08%, béo thô 2,85%, hàm lượng xơ thô không đáng kể. Trong khi đó cá thát lát vùng U Minh (Cà Mau) chỉ có hàm lượng thô protein: 15,95%,béo 2,57%. Cá thát lát Campuchia chỉ có hàm lượng protein thô 16,21%, béo thô 2,8%, nhưng hàm lượng xơ tới 0,3%. Từ những chỉ số phân tích trên cho thấy cá thát lát Hậu Giang có hàm lượng dinh dưỡng cao hơn so nhiều nơi.**

**Qua khảo sát, diện tích nuôi cá thát lát tại tỉnh Hậu Giang năm 2020 là 50 ha, dự kiến đến năm 2030 là 270 ha. Trong đó, diện tích nuôi nhiều ở các huyện Phụng Hiệp, Vị Thủy và thành phố Vị Thanh.**

***c) Ngành hàng cá tra***

**\* Đánh giá tổng quan ngành hàng cá tra:**

Việt Nam đóng góp 73% sản lượng cá da trơn thế giới. Các nước sản xuất cá da trơn khác bao gồm Mỹ, chiếm 13,5% tổng sản lượng, các nước châu Phi chiếm khoảng 12,3% tổng sản lượng, các nước châu Á khác như Indonesia, Bangladesh, Thái lan, và Trung Quốc chiếm 1,2% tổng sản lượng thế giới.

Sản xuất cá da trơn ở các nước châu Á khác như ở Bangladesh, Myanmar, Thailand, India, Indonesia và Malaysia phát triển tương đối chậm, và chủ yếu phục vụ thị trường nội địa. Mặc dù quy mô sản xuất và xuất khẩu cá tra ở các nước kể trên còn nhỏ, nhưng họ có tiềm năng lớn, ví dụ Bangladesh có diện tích mặt nước, điều kiện khí hậu thủy văn giống ĐBSCL, lao động rẻ. Các nước châu Á có tiềm năng mở rộng diện tích nhanh, vì vậy nếu Việt Nam không nhanh chóng,và dẫn đầu quá trình cải tiến công nghệ nuôi, cải tiến sản phẩm chế biến, và xây dựng thị trường ổn định thì sẽ có nguy cơ bị mất thị trường vào tay các nước mới nổi.

Việt Nam có tiềm năng lớn sản xuất cá tra, tập trung ở ĐBSCL. Nuôi cá ở ĐBSCL phát triển nhanh sau những năm 2000, khi Việt Nam nắm bắt được kỹ thuật sinh sản nhân tạo, khả năng chế biến và xuất khẩu được ra thị trường thế giới. Trong vòng 10 năm từ năm 1997 đến năm 2007 diện tích nuôi cá tra của Việt Nam tăng lên 8 lần từ 1.250 ha lên hơn 9.000 ha, trong khi đó sản lượng tăng lên 45 lần từ 22.500 tấn năm 1997 lên 1.200.000 tấn năm 2007. Năm 2012 sản lượng cá tra chế biến filet đạt hơn 600.00 tấn, giá trị xuất khẩu đạt 1.74 tỷ USD. Cá tra chế biến của Việt Nam xuất khẩu đến hơn 130 quốc gia. Tổng diện tích nuôi cá tra của Việt Nam có xu hướng giảm trong 2-3 năm trở lại đây. Trong năm 2019, tổng diện tích nuôi cá tra năm 2019 ước đạt 6,6 nghìn ha, tăng 22,2% so với năm 2018. Sản lượng đạt 1,42 triệu tấn, tương đương với năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu dự kiến đạt 1,9 tỷ USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhìn chung tiềm năng mở rộng diện tích và sản lượng nuôi cá tra của Việt Nam không còn nhiều; vì vậy thay bằng việc chạy theo sản lượng và mở rộng diên tích, ngành cá tra Việt Nam nên tập trung vào nâng cao chất lượng và tính bền vững của ngành nuôi trồng và chế biến cá tra, nhằm đảm bảo các tiệu chuẩn bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, giá trị gia tăng cao, và công bằng xã hội trong lợi ích đem lại từ ngành cá tra.

**\* Nhu cầu thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước**

Xét về nhu cầu thủy sản, ngành nuôi trồng thủy sản có nhiều tiềm năng. Về dài hạn, theo đánh giá của liên hợp quốc, dân số thế giới dự kiến đạt 9,2 tỷ người vào năm 2050. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu được duy trì giúp gia tăng tầng lớp trung lưu. Hoạt động sản xuất thực phẩm cần tăng thêm 60% vào năm 2030 để đáp ứng đủ cho lượng người ăn ngày càng tăng. Trong đó, tiêu thụ thủy sản nuôi trồng sẽ gia tăng. Theo dự báo trong báo cáo tổ chức lương thực thế giới, tiêu thụ thủy sản nuôi trồng sẽ gia tăng từ 49% năm 2012 lên 62% năm 2030.

 Mặc dù thói quen của người Việt Nam chủ yếu sử dụng sản phẩm thủy sản tươi sống trong các bữa ăn hàng ngày, nhưng từ năm 2001 đến nay, sản phẩm thủy sản qua chế biến tiêu thụ nội địa không ngừng tăng lên, từ 277 ngàn tấn năm 2001 đến 680 ngàn tấn năm 2010, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 10.5%/năm, giá trị tăng 20,1%/năm. Năm 2010 thủy sản đông lạnh đã tăng trưởng mạnh và chiếm 28,4% về sản lượng và 35% về giá trị. Bên cạnh đó, nhờ có phụ phẩm từ chế biến cá tra nên sản lượng và giá trị bột cá tăng mạnh, chiếm 24,6% về sản lượng và 12,9% về giá trị.

Thị trường trong nước (Việt Nam) tiêu thụ khoảng 8% tổng sản lượng cá tra Việt Nam, trong đó 6,7% sản lượng đã qua chế biến và tiêu thụ qua kênh siêu thị, còn 1,3% tiêu thụ qua hệ thống chợ bán lẻ, và nhà hàng. Khách hàng thường lựa chọn mua phi-lê cắt khúc động lạnh nhiều nhất tại các siêu thị; khách hàng cũng lựa chọn những sản phẩm thuộc dòng sản phẩm giá trị gia tăng như chả giò rế, cá viên và chạo cá với khối lượng mua mỗi lần từ 250g – 500g. Lý do người tiêu dùng TP.HCM lựa chọn các sản phẩm chế biến từ cá tra do giá cả hợp lý, tiết kiệm thời gian nấu nướng, thịt cá ít xương. Trong các tiêu chí trên, khách hàng quan tâm nhất là giá cả, thương hiệu, sự tiện dụng, hạn sử dụng, và giá trị dinh dưỡng.Thị trường nội địa có tiềm năng lớn để phát triển các sản phẩm chế biến, vì vậy các nhà sản xuất cần có chiến lược và giải pháp phát triển sản phẩm, hệ thống phân phối, và xây dựng nhu cầu nội địa cho sản phẩm cá tra chế biến.

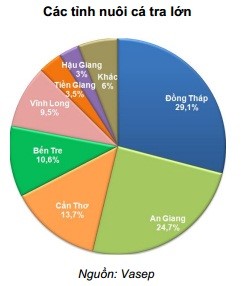
Sản phẩm thủy sản chế biến ngày càng đa dạng về chủng loại, chất lượng ngày một nâng cao, giá bán ngày càng cao hơn.

Số lượng các DN CBTS nội địa tăng nhanh và cơ cấu giữa chế biến truyền thống và CBTS đông lạnh cũng thay đổi để thích nghi với sự thay đội nhu cầu thị trường nội địa.

Hầu hết các DN CBTS XK đều vừa tập trung chế biến XK vừa kết hợp dây chuyên sản xuất chế biến các mặt hàng tiêu thụ nội địa.

**\* So sánh lợi thế ngành hàng cá tra tỉnh Hậu Giang với các tỉnh ĐBSCL**

Theo thông tin từ Hiệp hội nuôi trồng và chế biến thủy sản của Việt Nam (Vasep), Hậu Giang là tỉnh có diện tích nuôi cá tra thấp nhất Đồng Bằng Sông Cửu Long, chiếm 3% trong tổng diện tích vùng nuôi ĐBSCL. Trong khi đó, Đồng Tháp, An Giang và Cần Thơ là 3 tỉnh dẫn đầu về diện tích cũng như năng suất nuôi trồng dao động từ 302 tấn/ha - 336 tấn/ha. Diện tích ao đang nuôi của tỉnh Hậu Giang đến cuối năm 2019 là 127 ha, năng suất bình quân là 280 tấn/ha. Có thể nói, tính về diện tích và năng suất sản xuất thì cá tra chưa phải là ngành hàng thế mạnh của tỉnh Hậu Giang.

****

**Hình 2. 6** **Tỉ trọng vùng nuôi cá tra của các tỉnh ở ĐBSCL**

Hiện toàn tỉnh Hậu Giang có 4 nhà máy chế biến cá tra xuất khẩu, với tổng công suất 40.000 tấn cá/năm. Ngoài ra, trên địa bàn còn có 1 hợp tác xã tham gia liên kết trong sản xuất, diện tích vùng nuôi được công nhận theo tiêu chuẩn VietGAP.

Theo Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hậu Giang, trên địa bàn tỉnh, hiện tổng dư nợ cho vay nuôi trồng thủy sản là 2.098 tỉ đồng, chiếm 14,5% tổng dư nợ cho vay, trong đó chủ yếu cho vay nuôi cá tra, với dư nợ 1.025 tỉ đồng. Tổng số khách hàng vay vốn là 884 khách hàng, bao gồm 25 doanh nghiệp và 859 hộ gia đình, trong đó nợ xấu là 147 tỉ đồng, chiếm 7% dư nợ cho vay nuôi trồng thủy sản. Mặc dù phong trào nuôi cá tra ở Hậu Giang trong thời gian qua phát triển nhanh nhưng còn thiếu bền vững và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Khi người dân nuôi thâm canh nên đã phải đầu tư nguồn vốn lớn, lãi suất tín dụng cao đã làm cho giá thành tăng. Giá cá tra thương phẩm lên xuống thất thường, tiêu thụ khó khăn, đôi khi đã làm cho người nuôi thua lỗ, dẫn đến phải tạm dừng việc nuôi, điều này cũng đã khiến các nhà máy chế biến cá tra trên địa bàn thiếu nguồn nguyên liệu phải ngừng hoạt động.

**Hình 2.7** **Giá cá nguyên liệu tháng 1 qua các năm 2013-2020 (VSAP)**

Giá cá nguyên liệu cũng thay đổi theo giá thương phẩm, mùa vụ thu hoạch và nhu cầu thị trường xuất khẩu dẫn đến tình trạng như ở Hình 2.7. Giá thành bình quân để sản xuất ra 1kg cá thịt dao động từ 20.000-24.000 đồng. Như vậy, chỉ có năm 2015, 2018, và 2019 là nông dân có lãi. Còn tất cả các năm còn lại. sản xuất có thể hòa vốn thậm chí lỗ từ 2.000-4000 đ/kg. Đặc biệt tháng 1/2020 mức giá thấp nhất trong các năm cho thấy nhiều rủi ro cho ngành cá tra trong năm sản xuất này.

Một số cơ sở nuôi cá tra chưa chấp hành tốt các quy định xử lý môi trường ao nuôi và thức ăn, thuốc phòng trị bệnh cho cá, do vậy đã làm ảnh hưởng đến chất lượng và mức độ vệ sinh an toàn thực phẩm cá nguyên liệu. Thực tế trong thời gian qua, không ít hộ nuôi cá tra ở Hậu Giang lâm vào khó khăn, do giá thức ăn, thuốc phòng trừ dịch bệnh liên tục tăng cao. Trong khi chất lượng con giống chưa đảm bảo, giá cá nguyên liệu bán ra dưới giá thành, thị trường xuất khẩu thu hẹp và đòi hỏi chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm nghiêm ngặt. Trong đó, khoản nợ vay ngân hàng đã khiến nhiều hộ nuôi cá tra rơi vào tình trạng phá sản.

Những năm qua, sau những thuận lợi và thành công trong nghề nuôi cá tra, các hộ nuôi loại thủy sản này ở Hậu Giang đã và đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn như nguồn vốn, nguồn thức ăn, nguồn giống và thị trường tiêu thụ để tồn tại cũng như phát triển nghề nuôi cá tra.

\* **Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của ngành cá tra tỉnh Hậu Giang**

# Phần III MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

## I. MỤC TIÊU

### 1.1 Mục tiêu chung

Nông nghiệp tỉnh Hậu Giang phát triển bền vững có căn cứ khoa học trên cơ sở phát triển phù hợp nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, kết hợp thông qua các mô hình hợp tác xã nông nghiệp để gia tăng sơ chế và chế biến, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp; hệ thống cơ sở hạ tầng được quy hoạch, phát triển đồng bộ, hiện đại theo hướng chủ động, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo an toàn trước thiên tai; đa dạng sinh học và truyền thống văn hóa lịch sử được duy trì, tôn tạo, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người đạt cao hơn trung bình cả nước, góp phần đạt các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế-xã hội của Tỉnh.

### 1.2 Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng toàn diện 15 HTX và liên hiệp HTX hoạt động hiệu quả với doanh thu/HTX đạt trên 1 tỷ đồng/năm đến 2022, trên 2 tỷ đồng/năm đến năm 2025 và đạt trên 4 tỷ đồng /năm đến 2030.

- Nông sản được sản xuất thông qua liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản giữa HTX và doang nghiệp đạt tỷ lệ trên 30%

- Tỷ lệ sản lượng sản phẩm trồng trọt, thủy sản và chăn nuôi trong đề án được chứng nhận sản xuất chất lượng, an toàn, bền vững trên 10%;

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch đạt 30%;

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản được tưới tiêu hiện đại, thân thiện môi trường đạt trên 30%;

- Chuyển dịch cây trồng và phát triển một số ngành hàng có lợi thế canh tranh của tỉnh dựa theo bản đồ nông hóa thổ nhưỡng, kết hợp phân tích khả năng thích ứng biến đổi khí hậu và tác động của thị trường

- Nâng cao hiệu quả và lợi ích của các tác nhân tham gia trong chuỗi ngành hàng theo hướng tiếp cận thị trường-tổ chức sản xuất-sơ chế chế biến-tiêu thụ sản phẩm.

## ****II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN****

### ****2.1 Định hướng chung****

1. Phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) theo 3 tiểu vùng dựa theo hiện trạng bản đồ đất của tỉnh (vùng ngọt, vùng chồng lấn ngọt-lợ, vùng lợ ngoài đê) có xem xét đến các hệ sinh thái nông nghiệp trong từng tiểu vùng và bản đồ nông hóa hóa thổ nhưỡng tỉnh Hậu giang. Dựa trên biển động về nguồn nước, tính thích nghi đất đai và nhu cầu thị trường, vùng sản xuất các ngành hàng chiến lược được phân thành vùng an toàn, vùng chuyển đổi và vùng linh hoạt, trong đó: vùng an toàn là vùng có độ an toàn cao trước tác động của lũ, ngập, xâm nhập mặn và có thị trường; vùng chuyển đổi là vùng nguy cơ cao, độ an toàn thấp trước tác động của lũ, ngập, xâm nhập mặn và biến động thị trường; vùng linh hoạt là vùng chưa có đủ thông tin về tác động của hạn mặn, tình trạng úng ngập và khả năng cấp ngọt.
2. Xoay trục chiến lược sang thủy sản - trái cây - lúa gạo; tăng tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản và trái cây, giảm tỷ trọng lúa gạo thông qua hình thức tổ chức sản xuất là các hợp tác xã nông nghiệp. Phát triển các ngành hàng khác theo chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) để đa dạng hóa hệ thống sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân, thành viên HTX và các HTX.
3. Phát triển nông nghiệp tỉnh Hậu Giang gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới để phối hợp nguồn lực và phát triển toàn diện mọi mặt của sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn, trong đó ưu tiên vào các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống rủi ro thiên tai.
4. Phát triển nông nghiệp thích ứng với những thay đổi về điều kiện tự nhiên và thị trường, tập trung xử lý các yếu tố nội tại, cùng với tài nguyên, con người, tiến bộ khoa học công nghệ, biến nguy cơ thành thời cơ, biến bất lợi thành lợi thế.
5. Thúc đẩy các mô hình thí điểm tập trung, tích tụ đất đai hình thành các hộ nông dân quy mô lớn, kinh tế trang trại, tổ hợp tác và tổ chức nông hộ thành các hợp tác xã kiểu mới, liên kết với doanh nghiệp.
6. Ưu tiên phát triển chế biến và thương mại trong chuỗi giá trị nông nghiệp thông qua mô hình HTX; nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, tập trung giải quyết các vấn đề: nhân lực, công nghệ, giống, thức ăn, chế biến và xúc tiến thương mại.
7. Phát triển các mô hình HTX trên cơ sở tích hợp các đề án của tỉnh, phát triển HTX đa ngành, lĩnh vực, đa dạng thành viên

### ****2.2 Định hướng cụ thể****

1. Đổi mới thị trường tiêu thụ nông sản.
2. Đổi mới và phát triển KTTT.
3. Xác định ngành hàng nông nghiệp chủ lực, xây dựng chuỗi ngành hàng gắn với căn cứ khoa học đất và biến đổi khí hậu.
4. Sản xuất nông sản theo các tiêu chuẩn chất lượng: An toàn, sạch Viet GAP, Local GAP, Global GAP, hữu cơ…
5. Đổi mới hình thức tổ chức SX nông nghiệp lấy HTX/liên hiệp HTX làm trọng tâm.
6. Thí điểm xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp lấy HTX/Liên hiệp HTX làm trọng tâm: Mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn gắn với cơ giới hóa đồng bộ, Mô hình phát triển các HTX điểm gắn với liên kết sản xuất theo chuỗi, mô hình ứng dụng KHCN tiến bộ trong sản, mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
7. Phát triển liên kết ngang giữa các tác nhân (kinh tế hộ, nông trang, trang trại, HTX, doanh nghiệp nông nghiệp,…) và liên kết dọc theo toàn chuỗi giá trị (với các doanh nghiệp đầu vào, đầu ra) để đảm bảo sản xuất hàng hóa lớn đồng bộ trong cả chuỗi giá trị.
8. Huy động liên kết trong chuỗi giá trị để cung cấp vật tư, tín dụng, hướng dẫn kỹ thuật đảm bảo chất lượng, giá ổn định, phòng chống rủi ro, bảo vệ môi trường. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, tiến đến hình thành thương hiệu, nhãn mác đồng bộ. Đảm bảo chia sẻ hợp lý thu nhập và rủi ro cho tất cả các tác nhân trong chuỗi giá trị; Phát triển HTX mạnh để ngăn chặn tình trạng doanh nghiệp lợi dụng nông dân, thất tín giữa nông dân với doanh nghiệp, cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp.
9. Phát triển hiệp hội ngành hàng với sự tham gia của tất cả tác nhân trong chuỗi giá trị, khuyến khích hiệp hội tham gia vào dịch vụ công của ngành hàng (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, thủy lợi) và tham gia vào quản lý (tiêu chuẩn chất lượng, thị trường, quy hoạch,…).
10. Phát triển liên kết công – tư, khuyến khích tư nhân tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ công có thể đem lại lợi nhuận nhưng tư nhân khó thực hiện nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước (các trục đường chính, cầu cảng, kho tàng, cấp nước, cấp điện, nghiên cứu khoa học, khuyến nông,...).
11. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông nghiệp.

### 2.3 Định hướng và giải pháp phát triển các ngành hàng nông sản chủ lực

#### **2.3.1 Ngành hàng lúa gạo**

*a) Định hướng phát triển*

Trong tương lai, lúa gạo vẫn là mặt hàng chủ lực trong ngành nông nghiệp của tỉnh Hậu Giang. Do đó, mục tiêu chính của tỉnh Hậu Giang là phát triển ngành hàng lúa gạo theo định hướng xuất khẩu bền vững với thương hiệu Hậu Giang.

Đến năm 2025, chuyển đổi cơ cấu giống: tăng diện tích sử dụng giống xác nhận, chất lượng cao, chống chịu tốt hơn với hạn, mặn; các loại giống theo nhu cầu của thị trường xuất khẩu để từng bước chuyển sang canh tác lúa có chất lượng cao, đặc sản phục vụ tiêu dùng trong nước và các thị trường có tiêu chuẩn cao; đồng thời duy trì một phần diện tích lúa chất lượng trung bình để chế biến xuất khẩu. Cơ giới hóa đồng bộ các khâu sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ giảm tối đa chi phí sản xuất, vật tư nông nghiệp.

Khuyến khích doanh nghiệp liên kết với các hợp tác xã nông nghiệp để sản xuất, chế biến sâu, chế biến phế, phụ phẩm để sản xuất các sản phẩm có giá trị cao từ gạo. Phát triển 1-2 cụm HTX và doanh nghiệp có các cơ sở kho chứa, bảo quản, sơ chế và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vùng sản xuất.

*b) Giải pháp phát triển ngành hàng lúa gạo Hậu Giang*

**\* Giải pháp trong sản xuất:**

- Hình thành cơ cấu giống và tổ chức sản xuất giống hợp lý.

- Về cơ cấu giống, Hậu Giang đang có bước đi đúng đắn khi gia tăng tỷ trọng giống chất lượng cao và giống theo định hướng xuất khẩu. Tuy nhiên, hàng năm, địa phương cần rà soát và quy hoạch lại vùng sản xuất lúa chất lượng cao, với định hướng giảm số lượng và tăng chất lượng với các sản phẩm đồng nhất và quy mô lớn. Bên cạnh đó, dựa trên nghiên cứu thị trường thế giới, địa phương cần phối hợp với các doanh nghiệp xuất khẩu để đề xuất giống lúa phù hợp với thị hiếu của khách hàng, đặc biệt hướng tới các thị trường đòi hỏi cao về chất lượng cây trồng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Sau khi xác định nhóm giống chủ lực, có thương hiệu riêng của tỉnh cho từng vùng, địa phương cần phối hợp với các trung tâm giống và các viện nghiên cứu để củng cố, nâng cấp và phát triển sản xuất các giống đó, đảm bảo đáp ứng đủ cho phục vụ sản xuất. Bên cạnh các giống chủ lực, địa phương cũng cần xác định và phát triển các giống thay thế như giống lúa thích ứng với xâm nhập mặn, hạn hán và giống lúa với hàm lượng dinh dưỡng cao.

**\* Giải pháp về kỹ thuật canh tác:**

- Khuyến khích nông dân thực hiện các mô hình canh tác lúa áp dụng kỹ thuật tiên tiến như 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm hay mô hình IPM. Bên cạnh đó, trong bối cảnh xâm nhập mặn ngày càng trầm trọng, các mô hình tưới tiết kiệm, quản lý nước “ngập khô xen kẽ” cũng cần được quan tâm và đẩy mạnh trong nhận thức sản xuất của người dân. Các vùng bị ảnh hưởng nặng do hạn hán và xâm nhập mặn có thể chuyển đổi linh hoạt sang loại cây trồng khác phù hợp, để đem lại sinh kế cao hơn cho người dân. Trong tương lai, sản xuất lúa của địa phương cần quan tâm tới chỉ tiêu giảm lượng khí nhà kính thông qua các kỹ thuật mới để giảm tác động tới môi trường, đồng thời nâng cao chất lượng hạt gạo.

Địa phương cần đẩy mạnh tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất, nhất là khâu gieo sạ, để tránh lãng phí giống và tiết kiệm chi phí sản xuất. Do đó, các chính sách hỗ trợ vay vốn cho nông dân, tổ nhóm nông dân và hợp tác xã để mua máy nông nghiệp, phục vụ cho quá trình gieo sạ.

**\* Giải pháp chuyển đổi mô hình sản xuất, xây dựng chuỗi giá trị:**

- Tập trung hình thành các vùng chuyên canh sản xuất lúa chất lượng cao là định hướng chính của tỉnh Hậu Giang. Do đó, địa phương cần hỗ trợ để thúc đẩy chuỗi giá trị khép kín giữa nông dân và doanh nghiệp. Một yếu tố quan trọng để đảm bảo chuỗi giá trị khép kín là đảm bảo hợp đồng giữa nông dân và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chương trình tập huấn cho nông dân trong vùng liên kết là cần thiết để giúp họ nhận thức sâu hơn về khía cạnh pháp luật của các hợp đồng kinh tế, góp phần tạo sự ổn định của chuỗi. Thực hiện các chính sách ưu đãi đã được HĐND tỉnh thông qua[[9]](#footnote-9) nhằm tăng cường xúc tiến thương mại và kêu gọi các doanh nghiệp tham gia vào xây dựng vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh.

- Bên cạnh mô hình lúa chất lượng cao, đầu tư nghiên cứu và nhân rộng các mô hình lúa hữu cơ.

­ \* **Giải pháp về bảo quản và chế biến gạo:**

Đối với khâu bảo quản lúa gạo, đây là khâu rất quan trọng vì nó ảnh hưởng tới chất lượng gạo. Địa phương cần hỗ trợ xây dựng các kho chứa, lò sấy và cơ sở hạ tầng để góp phần giảm thất thoát sau thu hoạch cũng như đảm bảo việc bảo quản tốt lúa gạo. Hệ thống kho cần phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật như đảm bảo không bị ẩm sau khi xấy, đảm bảo không có sự xâm nhập của các loại côn trùng và mọt; tối ưu hóa việc sử dụng diện tích kho và đảm bảo sự thuận tiện cho quá trình xếp dỡ, quản lý và bảo trì kho chứa. Đối với các doanh nghiệp, địa phương kêu gọi sự đầu tư vào các công nghệ tiên tiến cho quá trình sấy và xay xát để giảm khâu thất thoát cũng như tạo nhiều lợi nhuận cho nông dân và doanh nghiệp.

Hiện nay, Hậu Giang đang kêu gọi sự đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến gạo xuất khẩu, nổi bật là Dự án Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu Vì Dân. Dự án này có diện tích 220 nghìn m2 với công suất sản xuất gạo thành phẩm xuất khẩu đạt 1,200 tấn/ngày; công suất sấy đạt 3,600 tấn lúa tươi/ngày. Bên cạnh dự án này, địa phương cần phối hợp với các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi để giải quyết nguồn gạo cấp thấp dư thừa và phụ phẩm của lúa gạo. Điều này sẽ góp phần nâng cao giá trị gia tăng của ngành hàng lúa gạo, đem lại lợi nhuận cao hơn cho người dân.

#### **2.3.2. Ngành hàng cây ăn trái (Chanh không hạt và mít)**

*a) Định hướng phát triển*

Đến 2025, mở rộng diện tích trái cây đáp ứng đủ nhu cầu thị trường và căn cứ theo bản đồ nông hóa thổ nhưỡng, chủ yếu chuyển đổi từ các vùng đất lúa kém hiệu quả ở các khu vực bị phèn năng, có nguy cơ xâm nhập mặn, khu vực có địa hình cao; các vùng đất ven sông màu mỡ.

*b) Giải pháp phát triển ngành hàng chanh không hạt*

- Hỗ trợ các HTX nâng cao công nghệ chế biến, bảo quản, hình thành các khu, cụm công nghiệp chế biến công nghệ cao gắn với vùng chuyên canh và các trung tâm dịch vụ hậu cần để kết nối ra thị trường.

- Hỗ trợ các HTX nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giữ vững thị trường trong nước. Xây dựng vùng trồng, đảm bảo truy xuất nguồn gốc đáp ứng các yêu cầu mới của các thị trường nhập khẩu, đồng thời thúc đẩy đàm phán mở cửa thị trường mới để tăng cường xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường.

- Thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trái Chanh không hạt. HTX Thạnh Phước và công ty The Fruit Republic của Hà Lan là đầu mối tiêu thụ cho vùng Chanh không hạt của tỉnh.

*c) Giải pháp phát triển ngành hàng mít*

**\* Tạo vùng nguyên liệu chất lượng trước tình trạng biến đổi khí hậu:**

Theo kịch bản biến đổi khí hậu năm 2016, nếu mực nước biển dâng 100cm và không có các giải pháp ứng phó, Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có nguy cơ ngập đến 38,9% diện tích. Trong đó các tỉnh có nguy cơ ngập cao nhất là **Hậu Giang (80,62%)**, Kiên Giang (76,86%) và Cà Mau (57,69%). Mặt khác, dự báo dân số ở Đồng bằng sông Cửu Long có thể tăng từ 17 triệu người hiện nay lên đến khoảng 30 triệu người vào năm 2050. Công nghiệp hóa, đô thị hóa sẽ ngày càng phát triển và sẽ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, đồng thời làm tăng nhu cầu về nước sạch cũng như phát sinh nhiều nước thải hơn.

Ngay đợt hạn mặn tháng 2/2020 vừa qua, mít thuộc nhóm cây chống chịu khá với mặn (chống chịu được nồng độ mặn 3‰-4‰) cho nên nhà vườn ĐBSCL ồ ạt trồng cây mít để giảm rủi ro do hạn mặn. Tuy nhiên, điều này sẽ dẫn đến nguy cơ khó khăn về đầu ra khi thị trường xuất khẩu chưa mở rộng. Do đó, chính quyền và ngành chức năng các địa phương cần chú trọng khâu quy hoạch vùng trồng.

Trước những yêu cầu khắt khe của thị trường khó tính, bắt buộc người sản xuất trong nước phải tuân theo các tiêu chí an toàn, vệ sinh thực phẩm do khách hàng quốc tế đưa ra. Đối với mặt hàng rau quả muốn xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy định về an toàn nguyên liệu thực phẩm; đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật; phải đăng ký mã số vùng, xuất xứ các sản phẩm nông sản với Hải quan Trung Quốc. Các đơn vị nhập khẩu phải khai báo rõ ràng xuất xứ nguồn gốc kèm theo nhãn sản phẩm; bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật bao gói; điều kiện vệ sinh và không nhiễm côn trùng có hại. Từ 1/5/2019, Hải quan Trung Quốc thực hiện thêm một số quy định mới đối với một số loại trái cây nhập khẩu từ Việt Nam, cụ thể đối với mít thì yêu cầu dùng giấy dai Kraft để bọc hoặc dùng bao bì là thùng giấy có in thông tin truy xuất nguồn gốc và chuối cũng yêu cầu bao bì là thùng giấy hoặc túi nhựa để bọc có in mã và thông tin truy xuất nguồn gốc.

Số lượng doanh nghiệp đầu tư công nghệ vào chế biến rau quả trái cây tại Việt Nam còn rất ít. Lý do là Việt Nam chưa hình thành được những vùng chuyên canh, thâm canh lớn, mang tính tập trung để cung cấp nguồn liệu lớn, ổn định cho các nhà máy chế biến. việc xây dựng vùng nguyên liệu tập trung sẽ giúp cho khâu thu mua, chế biến, xuất khẩu đạt hiệu quả cao hơn.

**\* Nâng cao chế biến**

Áp lực giá cao của cây mít từ năm 2017 đến năm 2019 dẫn đến việc phát triển diện tích trồng mít ồ ạt ở nhiều vùng trong cả nước. Nếu Trung Quốc, nước nhập khẩu lớn nhất trái trái gây khó khăn cho Việt Nam liên quan đến các vấn đề chính trị và tranh chấp ở Biển Đông, khả năng Trung Quốc đóng cửa các cửa khẩu biên giới. Việc này sẽ dẫn đến giá mít sụt giảm. Đo đó, việc đầu tư cho sơ chế và chế biến là cần thiết cho tỉnh Hậu Giang với ngành hàng mít

Đặt mục tiêu xuất khẩu sản phẩm mít đa dạng, thay vì chỉ xuất khẩu trái cây tươi, thời gian bảo quản ngắn như hiện nay. Giá các loại nông sản sấy khô, nước ép, siro… đều cao hơn mà không tốn nhiều công bảo quản so với hàng tươi, sức tiêu thụ lại cao do dễ dùng, tiện vận chuyển. Ví dụ như theo một nghiên cứu mới đây, hạt mít rang có thể thay thế khoảng 50% đến 75% lượng ca cao trộn với sữa và cà phê để làm cappuccino mà không ảnh hưởng hương hay vị. Ở Brazil, người ta cho thấy rằng bột làm từ hạt mít rang có thể thay thế bột ca cao khi trộn với sữa và cà phê để tạo ra ly cà phê cappuccino.

**\* Đẩy mạnh liên kết chuỗi**

Tại Đồng bằng sông Cửu Long, người dân còn sản xuất cây ăn trái nhỏ lẻ, phân tán, gây khó khăn trong việc cơ giới hóa. Đồng thời, trái cây phục vụ cho chế biến, xuất khẩu, đặc biệt là sản phẩm xuất khẩu sang thị trường khó tính như Mỹ, châu Âu, Nhật Bản phải đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng do thị trường đặt ra như GlobalGAP… Tuy nhiên, diện tích sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế lại khiếm tốn, khoảng 10% diện tích của toàn vùng.

Muốn lấy lại niềm tin khách hàng trong nước, trước tiên phải thay đổi tập quán sản xuất, áp dụng các tiêu chuẩn như VietGAP, GlobalGAP… để có sản phẩm an toàn, chất lượng, tương đương các tiêu chuẩn xuất khẩu. Kinh nghiệm từ việc hình thành các mã vùng trái cây để xuất khẩu sang thị trường khó tính như Mỹ, Australia... cho thấy, khi doanh nghiệp xuất khẩu và nhà vườn có cùng mục đích là lợi nhuận thì họ sẽ cùng nhau nỗ lực hết mình. Lúc đó, chủ vườn sẽ không phàn nàn vì phải ghi chép đầy đủ ngày tháng về việc chăm sóc, số lần phun xịt, tuân thủ các quy trình và quy định cụ thể về thời gian cách ly khi trồng và chăm sóc cây, trái.

Khi những mắt xích trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ trái cây được thực hiện tốt từng khâu, mối liên kết chuỗi hình thành và phát triển chặt chẽ, ngành mít Hậu Gian mới đi vào sản xuất và tiêu thụ ổn định, người sản xuất cũng có động lực đưa ngành trái cây đi lên

**\* Nghiên cứu giống, quy trình canh tác**

Dù diện tích trồng mít đang gia tăng nhưng cho đến nay chưa có một nghiên cứu toàn diện nào về quy trình nhân giống, canh tác, bảo vệ thực vật cho giống mít này. Đây chính là lỗ hổng mà công tác khuyến nông cần sớm lấp đầy.

**\* Tăng cường quảng bá hình ảnh**

Theo đánh giá của các chuyên gia, trái cây Việt Nam đã có mặt ở 60 thị trường trên thế giới nhưng việc được cấp phép nhập khẩu chỉ mới là giai đoạn đầu của mục tiêu phát triển ngành. Bởi lẽ, dù được cấp phép nhập khẩu nhưng nếu không có hoạt động quảng bá hình ảnh, xúc tiến thương mại các sản phẩm đến người tiêu dùng thì lượng tiêu thụ vẫn không được như mong muốn. Trên thị trường thế giới, thị trường rau quả chiếm hơn 59% trong nhóm thực phẩm tươi sống toàn cầu. Nhu cầu tiêu thụ rau quả trên thị trường thế giới tăng 3,6%/năm trong khi khả năng tăng trưởng sản xuất chỉ 2,6% năm… Chính vì vậy, ngành chế biến, xuất khẩu trái cây Việt Nam còn nhiều cơ hội để phát triển ra thị trường thế giới nếu được quảng bá hình ảnh và xúc tiến thương mại tốt.

Vì vậy, ngoài việc tăng cường đầu tư đổi mới thiết bị chế biến sâu trái cây như quả đông lạnh, đóng hộp, chiên sấy, nước quả tự nhiên, nước quả cô đặc, đông lạnh..., tỉnh Hậu Giang khuyến khích các doanh nghiệp phối hợp với các viện nghiên cứu, trường đại học có những bài nghiên cứu các thành phần có trong mít, công dụng của các thành phần này đối với sức khỏe con người, thực hiện công bố các bài nghiên cứu trên các phương tiện truyền thông. Đây là cơ sở thuyết phục nhất để làm nền tảng cho quảng bá hình ảnh trái cây Việt Nam nói chung, mít nói riêng, tại thị trường nội địa, lẫn thị trường nước ngoài. Khi càng có nhiều bài nghiên cứu công bố tác dụng tích cực của mít đối với sức khỏe, việc mở rộng thêm thị trường mới cho loại trái sẽ không còn khó khăn

#### **2.3.3 Ngành hàng thủy sản (Cá thát lát, lươn và cá tra)**

*a) Định hướng phát triển*

Đến năm 2025, phát triển ngành nuôi lươn, cá thát lát và cá tra trở thành ngành sản xuất lớn, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái, định hướng xuất khẩu.

Thúc đẩy các HTX liên kết nuôi trồng thủy sản theo các tiêu chuẩn bền vững quốc tế, đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Đẩy mạnh các hình thức liên kết, hợp tác trong sản xuất và chế biến thủy sản.

Khuyến khích HTX và doanh nghiệp đầu tư phát triển thủy sản, tập trung cho chế biến sâu, đa dạng hóa các sản phẩm thủy sản chế biến. Chủ động sản xuất và cung ứng giống lươn, cá thát lát và cá tra chất lượng cao cho thị trường. Phát triển hệ thống kho chứa, bảo quản, sơ chế và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vùng sản xuất.

*b) Giải pháp phát triển ngành hàng lươn*

**\* Xây dựng chuỗi liên kết**

Theo các chuyên gia kinh tế, do việc nuôi lươn hiện nay phát triển còn mang tính tự phát nên việc tổ chức liên kết sản xuất và xây dựng chuỗi sản phẩm an toàn chưa được đầu tư đúng mức, dẫn đến tiêu thụ sản phẩm còn phụ thuộc rất lớn vào thương lái, giá cả không ổn định.

Do đó, tỉnh Hậu Giang nên hỗ trợ thành lập, củng cố hoạt động của các tổ hợp tác, HTX để kết nối tiêu thụ sản phẩm cho người nuôi lươn; tương lai hướng tới mô hình nuôi lươn sạch, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và hướng đến xuất khẩu.

Tổ chức kết nối các hoạt động xúc tiến thương mại cho sản phẩm lươn đến người tiêu dùng và doanh nghiệp chế biến thực phẩm, cung ứng thịt lươn cho thị trường toàn quốc.

**\* Con giống**

Hậu Giang đầu tư nhân rộng mô hình sản xuất giống để đảm bảo nguồn lươn giống, đảm bảo chất lượng, giá thành và năng suất cao.

**\* Xử lý nước và quy trình nuôi không kháng sinh**

Để phát triển mô hình nuôi lươn không bùn, tỉnh Hậu Giang cần nghiên cứu xử lý nguồn nước thải trong nuôi lươn theo hướng tuần hoàn hoặc tái sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, xây dựng quy trình nuôi lươn và tập huấn cho nông dân

***c) Giải pháp phát triển ngành hàng cá thát lát***

**- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ. Phát triển vùng nuôi tập trung, áp dụng quy trình chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm (VietGAP, Global GAP,...)**

**- Đầu tư phát triển con giống chất lượng, truy xuất nguồn gốc.**

**- Phát triển đa dạng sản phẩm chế biến giá trị gia tăng.**

**- Tăng cường quảng bá sản phẩm.**

***d) Giải pháp phát triển ngành hàng cá tra***

Từ kết quả phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức ở phần trên cho thấy ngành hàng cá tra không phải là ngành hàng thế mạnh của tỉnh Hậu Giang. Các yếu tố quyết định quá trình sản xuất (con giống, vùng nuôi, sản xuất riêng lẻ manh mún) đều là điểm yếu, bên cạnh đó yếu tố áp lực cạnh tranh mạnh mẽ cả trong nước lẫn các vùng sản xuất trên thế giới, cũng như là các đòi hỏi chất lượng của thị trường nhập khẩu lại là thách thức của tỉnh. Như vậy, cả 2 yếu tố quyết định đầu vào và đầu ra của một ngành hàng sản xuất đều gặp khó khăn trở ngại. Chính quyền địa phương cần cân nhắc khi đưa ra một kế hoạch phát triển ngành. Định hướng ngành theo hướng hiệu quả, bền vững và tập trung, tạo sự gắn kết giữa các thành phần kinh tế theo mối liên kết “4 nhà” là cần thiết, tuy nhiên với diện tích nuôi thấp và năng suất kém, nên chăng là đầu tư vào xây dựng vùng nuôi cá bột (vùng 2: Cần Thơ và Hậu Giang) theo Quyết định số 3885/BNPT-TCTS ngày 11/9/2014. Bởi vì, hiện nay số lượng chế biến trên cả tỉnh chỉ có 2 doanh nghiệp, việc thu mua chế biến xuất khẩu cũng bắp bênh. Sản xuất cá bột chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu của người nuôi và cung cấp truy xuất con giống, cam kết chất lượng hứa hẹn mang lại những khởi sắc cho ngành cá tra bột của tỉnh Hậu Giang.

Song song đó, để khắc phục những khó khăn trên, tỉnh Hậu Giang đang tập trung khắc phục những diện tích thả nuôi manh mún, nhỏ lẻ, cùng với đó là liên kết sản xuất thông qua xây dựng hợp tác xã nuôi cá tra, nhằm tạo vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn. Đồng thời, gắn kết với quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP để bảo vệ môi trường, tạo ra vùng nguyên liệu có chất lượng đồng nhất, đảm bảo cung ứng thị trường xuất khẩu lâu dài cho doanh nghiệp; có thể là các doanh nghiệp hiện có của Hậu Giang hoặc các tỉnh lận cận như Cần Thơ, Vĩnh Long.

Ngoài ra, các ngành chức năng cũng chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực phát triển nuôi trồng thủy sản. Từ đó, giúp cho nhà quản lý, khoa học, doanh nghiệp có cơ hội nhìn nhận, hoạch định lại cơ chế chính sách đối với nghề nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu cá tra ngày càng phù hợp hơn trong tình hình hiện nay và thời gian tới.

#### 2.3.4 Du lịch nông thôn

Phát triển hệ sinh thái nông nghiệp tại một số HTX trong tỉnh Hậu Giang làm nền tảng cho phát triển du lịch, gắn với bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển du lịch miệt vườn... Thu hút đầu tư để phát triển các dịch vụ hỗ trợ. Tăng cường đào tạo nghề dịch vụ du lịch, góp phần chuyển đổi nghề bền vững cho lao động nông thôn.

#### 2.3.5 Phát triển nông thôn

Phát triển các mô hình nông thôn mới gắn với ổn định đời sống dân cư, di dân ra khỏi các vùng nhạy cảm về môi trường, chuyển đổi nông nghiệp, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát huy mạnh mẽ vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng. Giảm lao động trong nông nghiệp, đồng thời chuyên nghiệp hóa, trẻ hóa thích ứng với sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Tạo việc làm phi nông nghiệp tại chỗ theo Chương trình OCOP và phát triển công nghiệp, dịch vụ phục vụ nông nghiệp; tạo việc làm phi nông nghiệp ngoài vùng và xuất khẩu lao động gắn với nhu cầu thị trường.

Nhân rộng các mô hình sản xuất chuyên ngành phù hợp với cây, con, ngành nghề và với đặc thù của Vùng. Tổ chức lại sản xuất gắn với phát triển các mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để xây dựng các chuỗi liên kết trong sản xuất trên tất cả các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản...Tăng cường hợp tác liên kết sản xuất - tiêu thụ liên tỉnh, liên vùng nhằm tạo đầu ra cho sản phẩm và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu sản phẩm có ưu thế và tiềm năng.

## III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

### 3.1 Về cơ chế chính sách

Áp dụng các cơ chế chính sách hiện hành để đầu tư, hỗ trợ phát triển các ngành hàng chủ lực của tỉnh, hỗ trợ phát triển HTX. Cụ thể như: Chính sách khuyến khích đầu tư; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp; chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; chính sách cơ giới hóa; chính sách hỗ trợ các hoạt động khuyến nông; chính sách hỗ doanh nghiệp nhỏ và vừa; chính sách hỗ trợ HTX; chính sách bảo hiểm nông nghiệp,...

### 3.2 Về tài chính

Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu

#### 3.2.1 Đối với nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ:

- Trong quá trình xây dựng kế hoạch hàng năm kết hợp sử dụng các nguồn vốn từ Trung Ương đầu tư hiện đại hóa công trình thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, cơ sở hạ tầng phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp, hạ tầng phát triển thủy sản gắn kết chặt chẽ với đầu tư cho hệ thống giao thông; các công trình hạ tầng hỗ trợ phòng chống thiên tai, hỗ trợ di dời dân cư ra khỏi khu vực nguy hiểm do thiên tai; các công trình hỗ trợ bảo tồn cảnh quan, môi trường tự nhiên.

#### 3.2.2 Đối với nguồn ngân sách tỉnh, huyện:

- Sử dụng nguồn vốn đã cấp cho các đề án sẳn có của tỉnh, huyện để tích hợp vào đề án này.

- Sử dụng vốn tích hợp từ các đề án sẳn có của tỉnh

- Sử dụng các nguồn vốn từ các dự án trên địa bàn tỉnh

- Ưu tiên đầu tư các công trình năm trong khu vực hoạt động các HTX điểm;

#### 3.2.3 Đối với nguồn vốn của HTX, doanh nghiệp và các thành phần kinh tế:

- Thúc đẩy đầu tư theo hình thức đối tác công - tư đối với việc xây dựng hạ tầng giao thông huyết mạch (đường bộ, đường thủy, cảng nước sâu); xây dựng hạ tầng các trung tâm hậu cần - vận chuyển; xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp chế biến sâu sản phẩm và các phụ phẩm nông nghiệp tại các thành phố lớn; xây dựng hạ tầng tại các cụm công nghiệp - dịch vụ tại các vùng lõi của vùng chuyên canh chủ lực.

- Ưu tiên thu hút đầu tư các doanh nghiệp lớn, có năng lực quản trị và công nghệ cao, thân thiện với môi trường vào xây dựng liên kết chuỗi giá trị nông nghiệp tại các vùng nguyên liệu chủ lực, phát triển các trung tâm hậu cần - vận chuyển, phát triển công nghiệp chế biến sâu tại các thành phố lớn.

- Ưu tiên thu hút đầu tư các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp địa phương vào các cụm công nghiệp - dịch vụ tại các vùng lõi của vùng chuyên canh chủ lực.

- Thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng đầu tư vào các sản phẩm đặc sản theo mô hình OCOP gắn với phát triển du lịch, đặc biệt tại các vùng linh hoạt.

### 3.3 Về ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và nhân rộng mô hình

Tổ chức thực hiện thí điểm và nhân rộng các mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu, mô hình ứng dụng các kỹ thuật mới, công nghệ mới trong sản xuất, chế biến nông sản, trong quản lý vùng chuyên canh, truy xuất nguồn gốc và liên kết chuỗi giá trị, mô hình kinh tế tuần hoàn sử dụng hiệu quả phụ phẩm nông nghiệp.

Cải tiến kỹ thuật canh tác theo hướng hữu cơ, bền vững, thân thiện với môi trường, thích ứng với hạn, mặn, ngập úng.

Lựa chọn các đối tượng cây trồng, vật nuôi, thủy sản thích nghi tốt với điều kiện tự nhiên ở địa phương, có thể kết hợp với các hệ thống canh tác lúa, cây ăn trái, thủy sản để chuyển đổi nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

### 3.4 Về đào tạo nguồn nhân lực

Đào tạo đội ngũ cán bộ tham gia quản lý nhà nước về HTX.

Đào tạo nguồn nhân lực quản lý trực tiếp tại các HTX; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lập kế hoạch sản xuất, tiếp thị, quảng bá sản phẩm của HTX.

Đào tạo nâng cao tay nghề, kiến thức về sản xuất an toàn vệ sinh thực phẩm cho lực lượng lao động tham gia các chuỗi sản xuất nhằm đáp ứng yêu cầu cải tiến sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

## IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CỤ THỂ

1. Khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động các HTX nông nghiệp tỉnh Hậu Giang và lựa chọn 15 mô hình HTX/liên hiệp HTX thí điểm.

### 2. Phân tích, dự báo thông tin thị trường một số ngành hàng có lợi thế sản xuất tại tỉnh Hậu Giang

Báo cáo tổng hợp một số ngành hàng chủ lực trong đề án. Nội dung báo cáo thể hiện được các khía cạnh:

i) Phân tích và dự báo thông tin thị trường trong và ngoài nước;

ii) Cung cấp các tiêu chuẩn và yêu cầu của khách hàng/người mua;

iii) Phân tích lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của ngành hàng tại tỉnh Hậu Giang

3. Định hướng phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Hậu Giang

4. Hoạt động hội thảo xúc tiến liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản tỉnh Hậu giang

- Tổ chức hội thảo tại tỉnh Hậu Giang

- Hoạt động chính: Mời gọi doanh nghiệp có tiềm năng đến liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản tại 15 mô hình HTX điểm và tỉnh Hậu Giang

- Mỗi năm tổ chức 1 lần; tổ chức 5 lần

5. Dự án/hoạt động xây dựng bản đồ nông hóa, thổ nhưỡng và bố trí cây trồng gắn kịch bản ứng phó biến đổi khí hậu

6. Dự án/hoạt động xây dựng thí điểm mô hình 15 HTX và liên hiệp HTX phát triển có hiệu quả, mang lại lợi nhuận và lợi ích cho thành viên, có tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giữa doanh nghiệp và HTX gắn với sx nông nghiệp bền vững thích ứng biến đổi khí hậu

7. Dự án hỗ trợ HTX/Liên hiệp HTX: Ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ số trong HTX (Phần mềm kế toán HTX; Chữ kí số; Trang web…);

8. Dự án hỗ trợ HTX/liên hiệp HTX cơ sở hạ tầng đồng bộ phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững (trạm bơm, điện, đường, thủy lợi, giao thông); Cơ giới hóa trong nông nghiệp - cánh đồng mẫu lớn cơ giới hóa đồng bộ; Giảm tổn thất sau thu hoạch; Tín dụng; đất làm trụ sở và cơ sở sản xuất.

9. Dự án sơ chế, chế biến; Xúc tiến thương mại, giới thiệu và tiêu thụ nông sản HTX

10. Dự án/Hoạt động hỗ trợ để các huyện/thị thành, doanh nghiệp và hộ gia đình… nhân rộng và tự thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và thương mại hóa

11. Dự án hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho cán bộ quản lý nhà nước liên quan đến HTX và nhân lực cho HTX.

- Phấn đấu có có ít nhất 50% Hội đồng quản trị và ban giám đốc, 40% thành viên kiểm soát, 70% kế toán có trình độ từ cao Đẳng trở lên.

- Thực hiện hỗ trợ thí điểm tối đa 03 cán bộ có trình độ từ cao đẳng trở lên về làm việc tại HTX và được ngân sách tỉnh trả lương theo quy định tại TT340/2026.

- Xây dựng Chương trình đào tạo nông dân chuyên nghiệp, chuyển đổi lao động nông nghiệp và tạo việc làm.

12. Dự án xây dựng “Trung tâm mua thu mua phân loại và phân phối hàng nông sản tỉnh Hậu Giang

13. Dự án sơ chế, chế biến và thương mại các phụ phẩm nông sản.

14. Dự á phát triển các sản phẩm OCOP tiềm năng và thương mại hóa sản phẩm OCOP của HTX/liên hiệp HTX.

## V. KHÁI TOÁN TỔNG NHU CẦU VỐN

### 5.1 Vốn đầu tư

### 5.2 Cơ cấu nguồn vốn

### 5.3 Phân kỳ đầu tư

## VI. HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN

### 6.1 Hiệu quả kinh tế

### 6.2 Hiệu quả xã hội

### 6.3 Hiệu quả về môi trường

## VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 7.1 Tiến trình thực hiện

Sau khi Đề án được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang sẽ công khai đề án, quyết định phê duyệt, tuyên truyền thống nhất trong các cơ quan của tỉnh, huyện, quảng bá thu hút sự chú ý của nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài nước để tham gia thực hiện đề án.

Ủy ban nhân dân Tỉnh có nhiệm vụ thể chế hóa đề án, thông báo và giao nhiệm vụ cho các sở ngành tỉnh, thành phố, huyện, thị xã và tổ chức phối hợp hành động giữa các ngành và địa phương trong việc triển khai đề án, chỉ đạo, theo dõi các động thái tiếp diễn của phát triển ngành nông nghiệp khi triển khai đề án nhằm đánh giá, kiểm tra tiến độ và kết quả thực hiện, và đề xuất các điều chỉnh bổ sung trong kế hoạch thực hiện ở các giai đoạn tiếp theo, cũng như đề xuất các chủ trương kịp thời và phù hợp với thế phát triển đặc thù ngành nông nghiệp của Tỉnh hoặc kiến nghị với Trung ương.

Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025 kế hoạch đến 2030 tỉnh Hậu Giang do Phó chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban để chỉ đạo triển khai thực hiện, điều phối, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Đề án.

Ủy ban nhân dân Tỉnh sẽ chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong quá trình tổ chức thực hiện đề án nhằm đảm bảo tính thống nhất. Giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện đề án

### 7.2 Lộ trình thực hiện

Đề án sau khi được thông qua sẽ được triển khai theo lộ trình chia thành 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 từ năm 2021-2022 là giai đoạn thống giữa các cơ quan trong tỉnh và HTX để triển khai tích hợp các đề án sẳn có của tỉnh và đề án này. Đồng thời, lựa chọn/xây dựng được 15 mô hình HTX/Liên hiệp hợp tác xã và xây dựng phương án kinh doanh HTX giai đoạn 2021-2025; Giai đoạn 2 từ năm 2023-2025 là giai đoạn hoàn thiện và nâng cao hiệu quản hoạt động của các mô hình thí điểm, đẩy mạnh các hoạt động chính trong đề án triển khai xung quanh chủ thể là các mô hình HTX/liên hiệp HTX điểm; Giai đoạn 3 từ năm 2025-2030 là giai đoạn đánh giá, điều chỉnh và nhân rộng các hoạt động có hiệu quả và thiết thực đề án Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025 kế hoạch đến 2030

### 7.3 Phân công thực hiện

#### 7.3.1 Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Chủ trì tổ chức, hướng dẫn triển khai thực hiện đề án Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025 kế hoạch đến 2030, lồng ghép và tích hợp 4 đề án sẳn có của ngành nông nghiệp, kết hợp với các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình đầu tư công khác có liên quan để triển khai thực hiện; kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện đề án; định kỳ sơ kết mỗi năm 1 lần, tổng kết việc thực hiện Chương trình báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

- Chủ trì và phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan đề xuất nội dung tích hợp 4 đề án sẳn có của tỉnh, sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các chính sách thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, bảo đảm cho việc thực hiện các mục tiêu đề ra của đề án.

#### 7.3.2 Sở tài nguyên môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện việc quản lý sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với hoạt đồng của đề án, hỗ trợ cho HTX hoàn thành thủ tục thuê đất công để phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và cơ quan liên quan đề xuất sửa đổi chính sách về đất đai để khuyến khích tập trung, tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn có sức cạnh tranh và hiệu quả cao, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

#### 7.3.3 Sở kế hoạch đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Sở Nông nghiệp phát triển nông thôn cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển theo kế hoạch trung hạn và hàng năm để thực hiện Chương trình, báo cáo chủ tịch UBND tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, điều chỉnh các chính sách thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp, chính sách hỗ trợ nguồn nhân lực cho các HTX điểm trong đề án

#### 7.3.4 Sở tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ, bố trí vốn sự nghiệp để thực hiện Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hậu Giang, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, điều chỉnh các chính sách về thuế, tín dụng và bảo hiểm lĩnh vực nông nghiệp, HTX nông nghiệp để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của Đề án.

#### 7.3.5 Sở khoa học và công nghệ

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và triển khai Đề án thúc đẩy nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ xanh thích ứng với biến đổi khí hậu cho các HTX.

#### 7.3.6 Sở công thương

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương trong tỉnh để xúc tiến quản bá nông sản trong Đề án

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và sở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai các chương trình, chính sách khuyến khích thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, khuyến khích liên kết sản xuất va tiêu thụ nông sản giữa HTX và doan nghiệp

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm soát thị trường vật tư đầu vào; theo dõi và cung cấp thông tin thị trường, đặc biệt là các thị trường tiềm năng; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường, phát triển thị trường, xúc tiến thương mại.

#### 7.3.7 Liên Minh HTX tỉnh

Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đào tạo và tập huấn cho các HTX trong mô hình, hỗ trợ các HTX thực hiện đúng các quy định theo luật HTX 2012

#### 7.3.8 Mặt trận Tổ quốc và các thành viên

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tuyên truyền nội dung đề án, phản biện xã hội về các chính sách của đề án.

#### 7.3.9 UBND các huyện, thị xã, thành phố

Tổ chức triển khai thực hiện đề án trên địa bàn quản lý, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT cụ thể hóa các nội dung đề án thành các dự án để triển khai theo lộ trình.

# Phụ lục Bộ tiêu chí đánh giá mô hình HTX điểm tỉnh Hậu Giang

**1. Tiêu chí 01. Hoạt động theo Luật HTX năm 2012.**

***1.1 Công tác tổ chức***

- HTX hoàn thành củng cố, tổ chức bộ máy hoạt động; công tác đăng kí và đăng kí lại HTX theo đúng Luật HTX năm 2012.

- Có 100% cán bộ quản lý HTX được tham gia các lớp đào tạo, tập huấn kiến thức về tổ chức và quản lý HTX.

- HTX có phương án sản xuất kinh doanh hàng năm và được các thành viên HTX thông qua.

- Nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn cán bộ quản lý và nhân viên HTX đạt ít nhất 50% Hội đồng quản trị và ban giám đốc, 40% thành viên kiểm soát, 70% kế toán có trình độ từ cao Đẳng trở lên

***1.2 Trích lập các quỹ theo quy định*** (quỹ đầu tư phát triển không thấp hơn 20% trên thu nhập; quỹ dự phòng tài chính không thấp hơn 5% trên thu nhập) và khuyến khích trích lập các quỹ khác do HTX quyết định (quỹ đào tạo, quỹ phúc lợi…)

**2. Tiêu chí 02. Về sản xuất**

- HTX hoặc thành viên HTX cam kết tham gia sản xuất theo quy trình sản xuất tiêu chuẩn chất lượng hiện hành như: VietGAP, Khuyến khích tiếp cận các tiêu chuẩn chất lượng mới để xuất khẩu nông sản như: Local GAP, Global (Thị trường Trung quốc, EU, Mỹ, Nga) và JAS (Nhật Bản)

- Hình thành vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao (ít nhất 50% thành viên của HTX ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất).

- Có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo tinh thần NĐ 98/2018 và mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị

- Có hệ thống sơ chế và chế biến nông phụ phẩm

**3. Tiêu chí 03. Về trụ sở, hạ tầng phục vụ sản xuất.**

- HTX có xây dựng trụ sở hoạt động và có bảng tên của HTX.

- Hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng đảm bảo phục vụ sản xuất, vận chuyển hàng hóa được thuận lợi.

- HTX có nhà xưởng, nhà kho và hạ tầng hỗ trợ việc sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, trữ nông sản cho thành viên và nông dân trong vùng

**4. Tiêu chí 04. HTX tiếp cận nguồn vốn:**

- HTX được hỗ trợ vay vốn từ quỹ hỗ trợ phát triển HTX và các nguồn vốn hỗ trợ khác

- HTX được hỗ trợ tiếp cận vốn vay thế chấp bằng hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản giữa HTX và doanh nghiệp và ngân hàng.

**5. Tiêu chí 05. Hiệu quả hoạt động:**

- HTX có thực hiện cả 02 nhóm dịch vụ nông nghiệp và phi nông nghiệp

- HTX sản xuất kinh doanh có hiệu quả (doanh thu năm đạt ít nhất 01 tỷ/năm, lợi nhuận đạt ít nhất 10%/doanh thu hoặc HTX chứng minh HTX đã mang lại lợi nhuận cho thành viên ít nhất 10%/doanh thu, hoặc HTX chứng minh HTX đã mang lại lợi ích cho thành viên thông qua các hoạt động của HTX).

**6. Tiêu chí 06. Quy mô thành viên**

- Thành viên HTX đa dạng thành phần

- Số lượng ít nhất nhất đạt 50 thành viên và khuyến khích đạt 120 thành viên đến năm 2022 và đạt trên 200 thành viên vào năm 2025.

- Đảm bảo tạo điều kiện cho nông dân và người dân được tham gia thành viên chính thức hoặc thành viên liên kết khi có đơn xin tham gia HTX.

**7. Tiêu chí 07. Vốn hoạt động của hợp tác xã** (bao gồm toàn bộ vốn góp của thành viên, vốn huy động, vốn tích lỹ, các quỹ của; các khoản trợ cấp, hỗ trợ của nhà nước, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các khoản tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác). Thấp nhất 500 triệu đồng vào năm 2022 và đạt 1 tỷ đồng vào năm 2025.

- HTX thực hiện được hình thức hùn vốn theo từng dịch vụ

**8. Tiêu chí 08: Lợi ích của các thành viên hợp tác xã**

- HTX có tổ chức các dịch vụ phi nông nghiệp liên quan đến đời sống của thành viên

- HTX tổ chức được các hoạt độn dịch vụ tuy không mang lại lợi nhuận nhưng đảm bảo không lỗ vốn của HTX và mang lại nhiều thuận lợi và lợi ích cho thành viên trong sản xuất và đời sống.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang, 2017. [↑](#footnote-ref-1)
2. Niên giám thống kê Hậu GIang năm 2018. [↑](#footnote-ref-2)
3. Niên giám thống kê Hậu Giang năm 2018 [↑](#footnote-ref-3)
4. Niên giám thống kê 2018. [↑](#footnote-ref-4)
5. Là đất được lên líp để trồng cây lâu năm, trong đó có thể có đất xây dựng nhà ở song tỷ lệ đất trồng cây lâu năm chiếm > 70%, vì vậy chúng có mặt trên tất cả các huyện trong tỉnh. [↑](#footnote-ref-5)
6. Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2017. [↑](#footnote-ref-6)
7. Quyết định1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019 . [↑](#footnote-ref-7)
8. HTX Thạnh Phước cũng là đơn vị đầu tiên cung cấp cây giống cho người dân tại huyện Châu Thành. [↑](#footnote-ref-8)
9. Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang quy định chính sách khuyến khích đầu tư; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp; chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. [↑](#footnote-ref-9)